

TRẦN QUỐC VƯỢNG  
NGUYỄN TRẦN ĐẢN  
NGUYỄN TỬ CHI  
NGUYỄN CAO LŨY

1

NGHỊN  
XƯA  
VĂN  
HIỆN

  
KIM ĐÔNG

# Nghìn Xưa Văn Hiến

## Nhiều tác giả

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Table of Contents

## Phần 1 Mở đầu câu chuyện Trước cửa ngõ lịch sử

Tháng năm và đất nước

Đẻ đất đẻ nước

Quả bầu tiên(1)

Pú Lương quân

Từ truyền thuyết đến lịch sử

Những người nguyên thủy ở núi Đọ

... Trong hang động Hoà Bình

... Ở rừng núi Bắc Sơn

## Phần 2 Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước

Mẹ Âu và bố Lạc

Vua Hùng dựng nước

Xã hội Văn Lang

Chín Chúa tranh Vua

Đắp thành Cổ Loa

Đánh rã năm mươi vạn quân Tần

Lý Ông Trọng

Ông Nồi

Ông Nỏ hay tướng quân Cao Lỗ

Người con gái nhẹ dạ

## Phần 3 Một ngàn năm tranh đấu giành quyền độc lập

Phất cờ nương tử

Lê Chân Một gương liệt nữ

Thánh Thiên Nữ tướng tiên phong

Nữ tướng Thiều Hoa

Đối đáp giỏi

Câu chuyện trống đồng và cột đồng

Triệu Thị Trinh

Lý Nam đế khai sáng nước Vạn Xuân

Lão tướng Phạm Tu

Triệu Việt Vương

Vua Đen

Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng

Câu chuyện thần dân tộc và tên phù thủy địch

Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng

Nữ thanh niên thế kỉ 10

Phần 4 Buổi đầu độc lập

Loạn mười hai sứ quân

Cờ lau dẹp loạn

Lê Hoàn cầm quân đánh thắng giặc Tống xâm lược

Tiếp sứ Tống

Người lái đò hay chữ

Bìa và minh họa: **Vũ Xuân Đông**  
Trình bày bìa: **Phạm Quốc Cường**



Phần 1  
Mở đầu câu chuyện  
Trước cửa ngõ lịch sử  
Tháng năm và đất nước



**R**a đời trong trời đất, sống giữa muôn vật, con người phải tìm hiểu đất trời, muôn vật. Không tìm hiểu thì không sống nổi. Hiểu được loài vật và cây cỏ, con người mới biết chống lại thú dữ, săn mồi lấy thịt, tránh hái quả độc, tìm trái lành. Hiểu núi sông, đất đá, con người mới biết trèo núi, lội sông, đi tìm miếng ăn, biết ghè đẽo đá làm đồ dùng và vũ khí thô sơ, để đào được củ nhiều hơn, săn được thú nhiều hơn. Như vậy, từ buổi đầu, con người đã *học tập*. Học cho biết để làm. Giải thích để cải tạo. Vừa làm vừa học. Làm đến đâu, học đến đấy. Học

tập bằng mắt nhìn: *quan sát*. Học tập bằng tay làm: *lao động*.

Khi trời đất được chiếu sáng thì con người mới nhìn thấy muôn vật, mới có thể đi lại kiếm miếng ăn. Khi ánh sáng tắt, không kiếm ăn được, con người nghỉ ngơi, ngủ một giấc lấy lại sức, chờ lúc trời đất lại sáng. Như vậy, ngay từ đầu, con người đã phân biệt *ngày* sáng và *đêm* tối. Ngày đêm cứ thay phiên nhau; ngày là lúc con người làm việc, đêm là lúc người nghỉ ngơi. Ban ngày nhìn lên trời, con người loá mắt vì ánh sáng *mặt trời*. Ban đêm, mặt trời không còn nữa, nhưng nhiều đêm trên bầu trời lại hiện ra *mặt trăng* và các *vì sao*. Trong trí óc của họ, con người thuở ấy đã gắn mặt trời với ngày, trăng sao với đêm.

Mặt trời không đứng một chỗ. Nó hiện ra, từ từ vượt qua bầu trời, rồi biến mất. Trời vừa hừng, con người đã tỉnh giấc. Đất đã rạng, nhưng còn mát mẻ. Mặt trời càng vượt qua bầu trời, trời đất càng sáng tỏ, nhưng càng nóng lên. Kịp đến khi mặt trời ở đỉnh đầu thì nóng nhất. Mặt trời vẫn tiếp tục chuyển chỗ, càng chuyển trời đất càng bớt nóng, cho đến khi mặt trời vượt hết bầu trời để rồi mất tích sau rừng non xanh. Căn cứ vào vị trí từng lúc của mặt trời, con người phân biệt các buổi: buổi *sáng*, buổi *trưa*, buổi *chiều*. Từng hoạt động của con người... có lúc thật ngắn ngủi: nói một câu bấn một mũi tên, lấy một tổ ong, chặt một cành cây... Để ghi nhớ những hoạt động ngắn ngủi ấy, con người quy mỗi việc đã làm vào một buổi, một lúc nào đó: Cô gái ra suối lấy nước khi mặt trời vừa mọc, ông lão ăn vào buổi trưa, chàng trai bắn chết con sóc này đúng vào lúc mặt trời chỉ còn cách mặt đất khoảng hai con sào...

Mặt trời không ngừng chuyển động. Nhưng, dù vào buổi nào, nheo mắt nhìn lên trời, con người vẫn thấy mặt trời giữ nguyên hình tròn. Mặt trăng không thế. Có đêm trăng chỉ nửa vầng, đã vậy lại rất mỏng, như viền móng tay con người. Thế rồi, cứ qua từng đêm, từng đêm một, trăng lớn lên, dày ra, to dần, cho đến khi trở thành một mặt tròn vầng vạnh, toả ánh diệu mát, sáng tỏ gần như ngày. Rồi, mỗi đêm mặt trăng mỗi khuyết đi, lẹm dần, lẹm dần cho đến khi chỉ còn là một vầng mỏng như viền móng tay. Tiếp theo là đêm không trăng: mặt trăng biến đâu mất, trời đất tối như bưng. Cứ thế "ông trăng khuyết", "ông trăng lại tròn". Mỗi kì từ lần khuyết này đến lần khuyết kia, là *một tuần trăng* là 29 đêm - ngày, là một tháng. Hoạt động của con người có lúc dài hơi, diễn ra qua nhiều đêm - ngày.

Trong trường hợp đó, phải căn cứ vào tuần trăng: bầu đoàn chúng tôi từ chân núi ra đi vào buổi trăng non, cứ ngày đi đêm nghỉ, hôm nay đến bờ biển thì trăng vừa tròn...

Nhưng, ngay từ buổi đầu, hoạt động của con người không chỉ trôi theo ngày đêm và tuần trăng. Có việc diễn ra qua rất nhiều tuần trăng, ví như cuộc đời của một con người, từ thuở mới sinh ra, lớn lên, già đi, rồi chết. Chưa có khoa học để tính lịch như ngày nay, con người thuở ấy chỉ biết dõi theo những biến đổi đều kì của muôn vật quanh mình. Có lúc đất trời ảm áp, cây cỏ tốt tươi, hoa nở đầy rừng.



Nhưng rồi trời đất nóng dần, hoa không còn, nhưng cây đậu quả, thỉnh thoảng có mưa dông, sông nước tràn bờ. Nắng dịu đi, cho đến khi trời đất mát hẳn, bầu trời một màu xám xám. Cứ thế, trời đất mát dần, mát dần, rồi chuyển sang lạnh ngắt, mưa phùn rả rích. Chỉ bằng quan sát cảnh vật, con người dần dần hiểu được các mùa, cứ qua bốn mùa trôi qua thì hơn 12 tuần trăng cũng trôi qua theo. Như thế, con người đã phát hiện ra năm, mỗi năm gồm bốn mùa, hay 12 tuần trăng, hơn 12 tháng. (Sau này, để tính cho tròn, có năm 12 tháng, có năm *nhuận*, thêm một tháng nữa là 13). Từ lúc sinh ra cho đến lúc chết, con người trải qua nhiều năm, nhiều lần 12, 13 tuần trăng, cứ mỗi năm tính là một *tuổi*.

*Buổi, ngày đêm, tuần trăng, hay tháng, mùa, năm.* Buổi ngắn hơn ngày, ngày ngắn hơn tuần trăng, tuần trăng ngắn hơn mùa, mùa ngắn hơn năm. Cứ thế, ngày lại ngày, năm lại năm, nhiều năm nối tiếp nhau, con người càng đông lên, tinh khôn hơn, hiểu biết thêm muôn vật quanh mình, làm ra nhiều đồ dùng và công cụ mới để càng no ấm hơn. Trong trí óc, con người gắn mỗi hoạt động của mình vào một buổi, một ngày, một tháng, một mùa, một năm nào đấy. Ngày - đêm - năm - tháng trôi qua, như nước dòng sông chảy xuôi không trở lại. Ngày nay, ta gọi những ngày - đêm - năm - tháng liên tiếp như thế ấy là dòng *thời gian*. Con người gắn những hoạt động của mình vào dòng thời gian, khác nào người đi đò ghi vào trí nhớ những bến bờ, làng mạc, chợ búa nối tiếp nhau bên dòng sông. Ngày nối ngày, năm tiếp năm... dòng thời gian có bao giờ chấm dứt! Nhưng, chưa có lịch thì làm sao phân biệt năm này với năm kia? Ngay gần đây, người Mơ Nông ở Tây Nguyên còn ghi nhớ từng năm theo vị trí phát nương. Mỗi năm, dân làng lại đến một khu rừng hoang để phát nương mới: họ bảo rằng đến “ăn” khu rừng ấy. Các sự việc xảy ra trong năm, họ đều gắn với khu rừng mới khai phá: chú bé này sinh vào thời chúng tôi “ăn” khu rừng này, hai anh chị kia lấy nhau hồi chúng tôi “ăn” khu rừng nọ.

Như vậy, người Mơ Nông không chỉ gắn từng hoạt động của họ vào dòng thời gian, mà còn gắn với một nơi, một chỗ nhất định trên mặt đất. Không riêng người Mơ Nông, mà tổ tiên của chúng ta thuở xa lắc xa lơ cũng không thể làm khác được. Vì mỗi hoạt động của họ đều diễn ra trong một khu rừng, hay bên một con sông, dưới chân một dãy núi, trên một vùng đất nào đó... Vì mỗi cộng đồng người đều sinh hoạt trong một khoảng trời đất nhất định, với những quả núi, dòng sông, cánh rừng cụ thể, với một phong cảnh quen thuộc: đó là *không gian* của cộng đồng người. Con người gắn bó với không gian của họ, không phải chỉ vì quen mắt, mà vì khoảng trời đất ấy, những cánh rừng và núi sông ấy nuôi sống họ: ở đây, họ thuộc lòng từng đường đi lối lại, thuộc tính nết của thú mồi, thuộc từng chòm cây sẵn chim, thuộc từng khúc sông làm cá... Cuộc sống đi săn, đánh cá, đào củ nhiều khi buộc cộng đồng người rời chỗ ở cũ ra đi, tìm nơi ở mới. Nhưng lòng gắn bó với mảnh đất đã từng nuôi sống họ qua nhiều đời không vì vậy mà phai nhạt. Dù nhiều khi không mong gì quay lại, lòng họ vẫn hướng về mảnh đất quê hương: hướng về bằng những câu chuyện thường là huyền hoặc mà họ đặt ra để ca tụng nơi chôn rau cắt rốn của cộng đồng người.

Con người, không ngừng tiến lên, mỗi ngày mỗi hiểu thêm muôn vật, mỗi biết rõ thêm cỏ cây và cầm thú. Sau một thời gian dài, hàng chục vạn năm, từ đào củ, hái rau, và săn thú, cộng đồng người dần dần chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi. Cách kiếm ăn mới càng đòi hỏi hiểu biết kỹ muôn vật, để sắp xếp thời gian làm việc: vãi hạt thóc ra để mong giờ đây có gạo ăn, không phải cứ rồi lúc nào vãi lúc ấy, mà phải theo thời tiết từng lúc. Nghề nông buộc con người phải *trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm*, quan sát trời đất thực tế tỉ mỉ, để định ra *lịch* làm ăn từ đầu đến cuối năm. Hiện nay, những người làm khoa học đang có hi vọng phát hiện ra cách tính lịch thời xưa của các tập thể đã từng sinh sống trên đất nước ta. Nghề nông còn đòi hỏi phải chống lụt hằng năm, phải dẫn nước kịp thời vào các mảnh đất trồng trọt. Từng nhóm nhỏ không đủ người đủ sức để đắp đê, đào mương. Các tập thể, vốn sống lẻ tẻ, phải hợp thành những tập thể lớn hơn, đông hơn. Nghề nông không chỉ nuôi con người no đủ hơn trước, mà còn tạo ra lương thực thừa, của cải thừa. Và điều đó không thể không gọi lòng tham của các thủ lĩnh những người được tập thể giao cho nhiệm vụ trông nom công việc chung. Trong tập thể, họ dựa vào uy tín sẵn có mà tự cho mình được hưởng nhiều quyền, nhiều lợi, thậm chí còn bắt kẻ khác làm cho mình hưởng. Họ lôi kéo mọi người đi đánh nhau với các tập thể khác để cướp lương thực và của cải. Cứ mỗi lần đánh thắng tập thể khác, bắt tập thể thua trận phải phục tùng mình, là mỗi lần khu vực của tập thể thắng trận được mở



rộng: không gian của họ to rộng mãi lên, theo đà của những cuộc đánh nhau giữa các tập thể. Và theo đà của các cuộc trao đổi kinh tế và văn hoá.

Xung đột không phải hiếm, nhưng các tập thể ấy vốn ở cạnh nhau trong một khu vực lớn, nói những thứ tiếng không xa nhau mấy, chung nhau một lối sống, thường xuyên đi lại với nhau, cùng nhau trao đổi lương thực thừa, nhiều lần chung nhau đắp một con đê dài, đào một mang lưới mương máng phức tạp... Vì vậy, mỗi khi có những người lạ mặt từ xa kéo đến, định chiếm vùng đất mỡ màu của họ, là họ quên ngay các hiềm khích nhỏ, liên kết nhau lại thành một lực lượng lớn để đương đầu với kẻ thù chung. Chẳng thế mà từ thời rất xưa tổ tiên chúng ta đã truyền miệng câu chuyện Thánh Gióng đánh giặc Ân. Cứ vậy, qua bao đời không còn ai nhớ nữa, nhiều tập thể láng giềng đã được đúc lại thành một tập thể thống nhất, lớn hơn trước nhiều, mạnh hơn trước nhiều, dưới quyền của một thủ lĩnh tối cao. *Nước* đã ra đời, trên có *vua* Hùng, dưới có *dân* Lạc. Đến đây, không gian của họ mở ra rất rộng, bao gồm tất cả những không gian nhỏ của các tập thể nhỏ trước kia. Không một người dân nào đi hết được vùng đất của nước họ, nhưng họ hiểu rằng họ phải bảo vệ vùng đất ấy, không để cho người ngoài phạm vào khoảng trời đất ấy, nếu họ muốn được cùng vợ con, làng xóm yên lành làm ăn. Bên cạnh tình họ hàng, tình láng giềng, còn có tình đất nước nữa: tình cảm của con người lớn rộng theo không gian của con người.

Đất nước rộng dần, dân nước đông dần, vua không thể đến từng xóm, gặp từng nhà. Muốn thu thóc, muốn lấy người đắp đê và đào mương, muốn tuyển quân đi đánh giặc, vừa phải dựa vào các thủ lĩnh của từng vùng, từng nơi. Vua và các thủ lĩnh họp thành *nhà nước* đầu tiên. Nằm nhà nước trong tay, vua lấy một phần của cải của dân, bắt dân phục dịch mình. Nhưng, nằm nhà nước vua mới tổ chức được những công việc có ích chung, mới lấy được người được của để bảo vệ đất nước. Vua và các thủ lĩnh, cùng những người giúp việc họ, không tự mình cày cấy, không ra tay chăn nuôi. Họ làm một thứ công việc mới lạ và phức tạp: quản dân, tổ chức dân. Nhà nước phải ghi nhớ nhiều việc, ghi nhớ để rút kinh nghiệm, để truyền cho dân biết mà làm, ghi số thóc thu được và chi ra, ghi số làng mạc phải quản... Chẳng những thế, còn phải ghi những thành tích to lớn của dân nước, dù là đắp đê hay khai phá đồng lầy, và nhất là ghi lại những lần đánh đuổi kẻ thù, ghi để làm nức lòng dân, để con cháu đời đời không quên giữ gìn đất nước. Thoạt tiên, ghi bằng trí nhớ và truyền đầu của miệng. Qua nhiều miệng, nhiều đời, sự việc vốn có thực lại đeo thêm nhiều chi tiết huyền hoặc; đó vẫn là *truyền thuyết*. Khi đã có chữ thì ghi thành sách. Với chữ viết, sự việc được ghi lại, tuy lắm khi cũng bị vua và các thủ lĩnh bóp méo, nhưng vẫn gần với sự thực ban đầu hơn: *lich sử* viết ra đời. Khoa học ngày nay chưa tìm ra được chữ viết của tổ tiên ta thời xa xôi ấy. Chỉ biết rằng, khi đã tiếp xúc với văn minh Trung Quốc, ông cha chúng ta đã học và dùng chữ viết của nước láng giềng ấy. Rồi về sau, dân ta mới dựa vào chữ Hán mà làm ra chữ Nôm. Nhưng, dù ghi bằng trí nhớ hay bằng chữ viết, mỗi việc ghi lại đều được quy vào một thời, một buổi, trên dòng thời gian. Nghề nông ngày càng phức tạp, công việc của nhà nước cũng vậy, phải có lịch đúng hơn trước, tỉ mỉ hơn trước. Cùng với chữ viết, cha ông ta cũng đã học và dùng lịch của Trung Quốc, mà chúng ta quen gọi là *Âm lịch*. (Đến nay, dân ta vẫn ăn Tết vào ngày mở đầu năm Âm lịch). Trừ ngày Tết ra, trong mọi công việc khác, làm ăn, học hành, hội họp, đánh giặc... nước ta đã quen dùng *Dương lịch*. Dương lịch là lối tính năm tháng của người châu Âu, truyền qua nước ta chưa lâu lắm. Dương lịch đúng hơn, tiện dùng hơn so với Âm lịch. Dương lịch chia một năm ra 12 tháng: từ nay, tháng không khớp với tuần trăng nữa. Mỗi tháng là 31, 30, hoặc 28 ngày đêm, tổng cộng cả năm là 365 ngày đêm (năm nhuận thì có 366 ngày đêm). Thực ra, Âm lịch của Trung Quốc cũng đã chia năm thành 12 tháng, nhưng tháng âm lịch chỉ có 30 hoặc 29 ngày - đêm, tổng cộng cả năm chỉ 360 ngày - đêm, không khớp với vòng quay của quả đất quanh mặt trời (vì vậy, cứ vài năm phải thêm một tháng nhuận). Nhưng, tuổi tác của một nước thường là hàng nghìn năm. Để tiện tính, phải cắt dòng thời gian thành những khoảng khá dài; vẫn theo dương lịch, cứ 100 năm là một *thế kỷ*, cứ 1.000 năm là một *thiên niên kỷ*.

Để phân biệt năm này với năm kia, người ta lại gán cho mỗi năm một con số thứ tự, nói một cách khác là phải đếm từng năm một, từ năm thứ nhất cho đến vô cùng. Nhưng, ai mà biết được năm nào là năm thứ nhất! Thời gian là một dòng không dứt, không biết bắt nguồn từ đâu và trôi đến đâu. Đành phải chọn bất cứ một năm nào đó, thống nhất với nhau lấy năm ấy làm

chuẩn, xem đây là năm đầu tiên. Căn cứ vào truyền thuyết của dân tộc *Do Thái*, dương lịch đã chọn một năm cách đây 1.974 năm làm chuẩn, làm năm thứ nhất, năm 1, năm mở đầu cho Công lịch kỷ nguyên, gọi tắt là *công nguyên*. Hiện nay, chúng ta đang sống trong năm 2002 của công nguyên, tức là ở đầu thiên niên kỷ thứ 3 của công nguyên. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa rằng, trước năm 1, trước công nguyên, chưa có loài người, chưa có lịch sử. Khoa học cho biết rằng con người đã có mặt trên quả đất này từ hàng triệu năm trước công nguyên rồi. Trên đất nước ta cũng đã có người ở từ hàng chục vạn năm trước công nguyên. Trong trường hợp đó, muốn tính thời gian theo dương lịch, ta phải đếm ngược trở về trước: năm 1 trước công nguyên, năm 2, năm 3, năm 50 trước công nguyên... thế kỷ 1 trước công nguyên, thế kỷ 2, thế kỷ 3, thế kỷ 50 trước công nguyên..., thiên niên kỷ 1, 2, 3 trước công nguyên...

Từ khi dựng nước cho đến nay, dân ta đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử. Biết bao lao động cần cù, biết bao vui buồn, biết bao lần đất nước bị người ngoài chiếm đóng, nhưng cũng biết bao lần người Việt Nam đã nổi dậy đánh quân xâm lược... Không một cuốn sách nào có thể ghi chép từng việc to nhỏ của từng con người, từng làng xóm, từng năm tháng nối tiếp nhau. Mà cũng không cần phải làm như thế. Vì lịch sử của một nước, một dân tộc không chỉ là những sự việc sắp xếp lại theo thứ tự xảy ra trong thời gian. Tìm biết lịch sử là tìm biết con đường tiến lên của nước mình, của dân mình. Biết để cảm ơn ông cha đã để lại đất nước cho chúng ta, biết để càng ra sức giữ lấy nước, để làm việc cho đất nước ngày càng giàu đẹp. Lịch sử trải ra trên dòng thời gian. Thời gian được cắt đều thành từng tháng, từng năm, từng thế kỷ. Nhưng, trên dòng thời gian ấy, lịch sử không diễn ra đều đặn, bình thường, triền miên như vậy. Dựng nước một thời gian, dân ta bị bọn vua quan phong kiến phương Bắc đến thống trị hơn một nghìn năm. Về sau, cách đây chưa phải lâu lắm, thực dân Pháp lại chiếm nước ta trong tám mươi năm liền. Một nghìn năm và tám mươi năm ấy là những khoảng thời gian kéo rất dài, nếu tính theo năm tháng. Nhưng đó cũng là những khoảng thời gian mà đất nước ta và nhân dân ta bị kìm hãm lại, một năm không bằng một ngày, một thế kỷ không bằng một năm của thời nay. Tháng 8 năm 1945, dân ta vùng dậy làm cách mạng, dưới ngọn cờ của Đảng và Bác Hồ, chỉ trong mười ngày rũ sạch bóng tối của những năm tháng dài đằng đặc trước kia. Từ đó, đất nước ta tiến một ngày bằng một năm, một năm bằng hàng chục năm thời trước. Tìm biết lịch sử, chính là tìm biết những bước tiến lên, khi nhanh khi chậm trong thời gian, của đất nước ta, của dân tộc ta, nhân dân ta: thời dựng nước, thời bị nước ngoài đô hộ, thời độc lập, thời Pháp thuộc, thời Cách mạng... Tìm biết lịch sử, cũng là tìm biết ông cha ta đã gian khổ suy nghĩ, hi sinh như thế nào để gạt hết mọi kìm hãm trên bước đường tiến lên của đất nước. Tìm biết để kế tục xứng đáng ông cha ta, năng động, sáng tạo, dũng cảm, vượt mọi khó khăn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước tiến nhanh hơn trên dòng năm tháng.

## Đẻ đất đẻ nước



**T**huở ấy, vũ trụ chưa thành hình, trời đất còn liền một khối. Chưa có núi sông, sắt đá, cây cỏ, thú vật, chim muông. Chưa có con người. Thế rồi, sấm động, mưa trút xuống ào ào, gió giật từng hồi. Mưa chín ngày đêm liền, hạt bằng quả vả, hạt bằng quả sung. Nước tuôn xuôi thành

xoáy, thành xoáy... làm trời tách khỏi đất, đất tách khỏi nước. Mưa xối vào đất, tac nên núi nên sông, nên hang nên bãi, tạo ra quặng đồng quặng sắt trong lòng đất. Mặt trời chiều xuống, sinh ra cây leo, sinh ra các loài vật nhỏ. Một người già, bà Nhân, sắp xếp thời gian lại: từ đó mới có năm có tháng, có ngày sáng và đêm tối.

Vũ trụ đã nhóm lên. Nhưng đất trời chưa vững chãi, vì còn phải có dây bầu để buộc đất buộc nước. Một con chim từ trên cao thả xuống một quả si. Sấm nổ, gió cuốn, làm nổi lên một khoảng đất cứng chỉ bằng miệng bát. Từ đất cứng, cây si mọc lên. Si lớn rất nhanh, ngày một ngày hai đã trở thành cây cao, thân xoè ra bốn mươi cành. Cành cây quay tròn, càng quay càng mở rộng thêm vùng đất cứng, phân đất thành xóm, thành phường.

Cành càng quay, cây càng cao, chẳng bao lâu tán đã che kín cả một phương trời, bóng râm toả xuống một phần đất. Ngồi dưới gốc si, thiếu ánh nắng, mù Lấp Nhấp Lẻ Nhẻ bực mình. Vốn xấu tính, mù kêu đất gọi trời, ước sao cho cây đổ. Trời bèn mưa, nước thối và sâu xuống. Nước thối ngấm vào thân cây, sâu khoét ruỗng lõi cây. Một trận gió nổi lên. Lá cây rụng tơi tả, thành chim. Gốc si trốc rế, thành cá. Cây si đổ. Từ lòng cây bay ra đôi chim to: Chim Ân Cái Ưa.

Chưa có nơi ăn chốn ở, đôi chim khóc lóc thảm thiết. Bà Rậm Bà Rủ, một người già tốt bụng, mách chúng lên cành đa mà ở. Lâu ngày, chim mái có mang. Bà dạy cho cách làm tổ. Chim mái đẻ ra nhiều trứng. Trứng rơi xuống đất, bị rùa ăn sạch. Nghe lời bà, đôi chim mổ vào sườn núi đá, khoét nên hang Hao làm nơi ở mới. Chim mái lại đẻ ra nhiều trứng, trứng đủ hình đủ dạng, có quả dài, có quả tròn, quả có vân, quả màu đỏ... Cuối cùng, chim mái lại sinh ra trứng vuông góc, Bà Rậm Bà Rủ còn dạy cho Chim Ân Cái Ưa ấp trứng. Trứng nở, quả bầu dục thành con giải, quả dài thành con rắn, quả vân thành con rết, quả đen thành con quạ, quả đỏ thành con hươu, con nai..., chỉ còn trứng vuông mãi không chịu nở. Đúng chín tháng mười ngày, quả trứng nứt ra sau một tiếng nổ. Từ đồng vỏ lần lượt đứng lên ba con người, thoát tiên là ông Cài, tiếp đến là ông Cần, sau nữa là nàng Kịt. Sau ba anh em còn có bao nhiêu người khác. Đám đông nhốn nháo kéo ra khỏi hang, người nói tiếng Mường, kẻ nói tiếng Kinh, tiếng Thái...

Loài người đã ra đời. Nhưng họ sống còn hỗn tạp, lúc nhúc dưới gốc cây to trên cỏ rậm, suốt ngày chỉ những tranh nhau miếng ăn. Cần phải có người đứng lên cầm quyền, thu xếp cho ổn cuộc sống, cho yên mừng xóm. Họ bèn đến hang Hao, mời ông Cài ra trị vì thiên hạ. Thấy ông ngần ngại, họ hứa sẽ lấy dây rừng tết thành khố, thành áo cho ông mặc, đào củ rừng để ông ăn. Ông nhận lời. Nhưng, vừa bước ra khỏi hang, ông đã bị Ma Khi Ma Cốt đánh chết. Mọi người quay lại hang Hao mời ông Cần, hứa sẽ có lúa, có kê làm thức ăn, có chài đánh cá, có áo lụa cho ông mặc, có cỏ Bách cỏ Trần để đánh Ma Khi Ma Cốt. Nhờ hai loại cỏ thiêng, ông ra khỏi hang mà không bị ma làm hại.

Ông Cần đã ra quản dân. Nhưng, buổi đầu, cuộc sống còn khó khăn, con người vẫn nấp dưới bóng cây to trên gò rậm, vẫn phải ăn con cá tanh, con ốc hôi. Ông Cần bèn nhờ bác Ruồi Trâu lên trời xin lửa của ông Cậm Cọt. Biết ý Cậm Cọt không muốn trao lại bí mật làm ra lửa, Ruồi Trâu phải dùng mưu: bác vui lòng chịu giam mình dưới chín tầng sọt, trong khi Cậm Cọt chặt hai thanh dang cọ vào nhau, bật thành lửa. Trao lửa cho Ruồi Trâu, Cậm Cọt còn cố ý xếp một gói nước lên trên gói lửa. Trên đường về, gặp lối đi mấp mô, Ruồi Trâu vấp ngã. Nước đổ ra, lửa tắt ngấm. Nhưng qua chín tầng sọt, Ruồi Trâu đã nhìn thấy cách làm lửa của Cậm Cọt. Từ đó, con người có lửa, không còn phải ăn cá tanh, ăn ốc hôi. Ông Cần cùng mọi người thử phát nương trên đồi, ngoài bãi để trồng trọt, học nuôi tằm, ương tơ, tập đặt bẫy trên nương để bắt con nhím, con cầy.

Một hôm, nhân đi thăm bẫy, ông bắt được bác Rùa Rậm Rùa Rộc. Bị trói chặt, Rùa van lạy xin tha, hứa sẽ dạy cách làm đụn xây nhà. Được cởi trói, Rùa Rậm Rùa Rộc lập cập đứng dậy: bốn chân rùa là bốn cột chính, mai rùa là mái nhà, xương sống là đòn nóc, xương sườn là rui, mồm và đít là hai cửa ra vào ở đầu chái. Nhưng bác Rùa trí trá vẫn cố giữ bí mật:



theo lời bác, phải chặt lau làm cột, lấy lách làm đòn tay, hái cỏ may làm lạt buộc. Nhà được dựng lên, nhưng ông Cần vừa cùng nàng Kịt đặt chân lên sàn, nhà đã sụp đổ. Tức giận, ông mở cuộc săn, bắt được bác Rùa lần nữa. Lần này thì con vật phải nhả hết bí mật: phải chặt cây to làm cột, làm xà, chẻ dang, chẻ nửa làm lạt buộc.

Ông Cần đã có nhà ở, có lửa nấu ăn, có áo lụa mặc, đã biết phát nương trồng lúa, biết đặt bẫy bắt mối. Nàng Kịt - vợ ông Cần sinh cả thầy chín trai, chín gái. Các con chia nhau đi chiếm đất nhiều nơi. Riêng con trai út, Dịt Dàng, thì về chiếm đất miền xuôi, làm vua ở Kẻ Chợ.

Gọi là vua, nhưng Dịt Dàng chưa đi ủng đi hài, chưa ở trong cung điện thênh thang, chưa có nhiều kho của. Vua lo lắng, đêm nhìn lên trời, thấy bóng cây to chiếu từ rất xa về Kẻ Chợ. Trong giấc ngủ, vua lại được người nhà trời mách rằng có cây Chu Đồng Chu Sắt mọc ở Mường Ai Mường Ống, trên đồi Lai Ly Lai Láng. Người nhà trời còn khuyên vua cho hạ cây về xây cung điện, kho tàng. Sáng hôm sau, ra bến sông gọi đầu, vua lại gặp chim bói cá cắp lá Chu bằng đồng, hoa Chu bằng thiếc.

Về nhà, vua ra lệnh thui trâu làm thịt, đánh trống mời dân khắp lũng làng trên làng dưới. Tiệc xong, vua đem giấc mộng đêm qua kể lại, hỏi ai là người có thể đi tìm Chu Đồng, đi viếng Chu Sắt. Có người tâu vua rằng ông Đền ông Đạc là tay bắn giỏi, thông thuộc núi rừng, có thể vì vua gánh vác việc tìm Chu. Được vua hỏi đến, người thiện xạ sẵn sàng ra đi, chỉ e một nỗi vợ con ở nhà không ai nuôi nấng. Dịt Dàng an ủi ông Đền ông Đạc, hứa sẽ cấp ruộng cấp nương, sẽ nuôi vợ dưỡng con cho người đi xa. Sửa soạn ra đi, ông đóng nỏ thực đẹp, vót tên thực cứng, thử đi thử lại kì cho bắn vỡ quả giầu gia, bắn trúng cánh chuồn chuồn. Rồi vai vác nỏ, tay đánh chiêng con, ông Đền ông Đạc lên đường.

Từ Kẻ Chợ, ông hướng về miền cao mà đi, qua nhiều xóm nhiều mường, đến đâu hỏi thăm đường đấy. Ông đi đã lâu ngày, mãi đến một đêm tối trời, bất thần gặp bác Đười Ừi, con người rừng có sức khoẻ phi thường. Cuộc gặp gỡ mở đầu bằng một trận vật lộn khủng khiếp. Nhưng cả hai vốn là những con người sống với núi rừng, nên họ giằng hoà với nhau dễ dàng, góp cơm cùng ăn, cùng nhau trò chuyện. Được bác Đười Ừi chỉ đường, ông Đền ông Đạc theo vết muông thú đến tận đồi Lai Ly Lai Láng, ở trên đất Mường Ai Mường Ống. Lần đầu tiên đối mặt với Chu Đồng Chu Sắt, người đi săn khủng khiếp. Cây gì mà cao vòi vọi, một màu đỏ choé, lại loé chớp xanh chớp vàng, gốc to hơn ngôi nhà vua ở, thân cuộn bao nhiêu là mây, là song. Cây gì mà một cơn gió thoảng cũng làm cành lá động lên như sấm, cây gì mà biết cười, biết nói. Chu lên tiếng vừa hứa hẹn vừa dọa dẫm: nếu người thiện xạ dẫn đường cho vua Dịt Dàng đến đây thì sẽ bị cây thần giết chết, nhược bằng giữ được bí mật thì cây thần sẽ cho hoa thau quả thiếc về làm của nuôi vợ nuôi con.

Nhận lời với Chu Đồng Chu Sắt, ông Đền ông Đạc mang hoa thau quả thiếc ra về. Đến Kẻ Chợ,

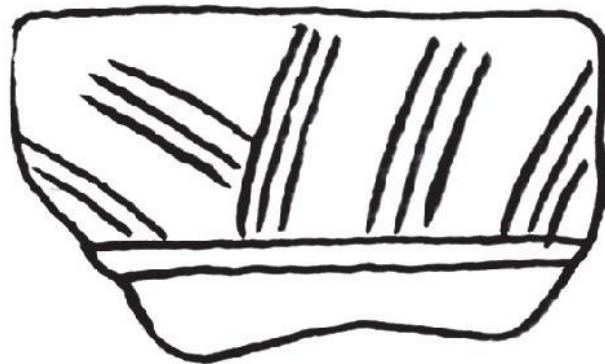
ông giấu bắt chuyện tìm ra cây thần, chờ đến nửa đêm, không còn người lạ trong nhà, mới dám đem hoa đem quả của cây thần ra khoe với vợ con. Mụ Lấp Nhấp Lẻ Nhẻ ở cạnh nhà người đi săn. Nửa đêm, con mụ khóc, mụ dậy xi con đá, bắt đồ nghe tiếng ông Đền ông Đục đang thì thào to nhỏ. Hôm sau, mụ vội đi báo với nhà vua. Dị Dàng giận dữ, định bắt ông Đền ông Đục trị tội. Nhưng rồi, nghe lời tay chân vua ra lệnh thui trâu làm cỗ, mời khắp xóm trên mừng dưới đến ăn. Trong bữa tiệc, nhà vua hết sức chiều chuộng kẻ đi xa về để lấy lòng, rồi khôn khéo dùng người nói khích, khiến, cuối cùng, người thiện xạ đem hoa thau quả thiếc ra khoe. Được thấy tận mắt hoa quả của cây thần, Dị Dàng mừng rỡ, hạ lệnh rèn rìu, rèn dao, sắm sửa lương thực, rồi nổi trống cho dân khắp xóm khắp mừng kéo đến. Đoàn người ngựa trắng đông như kiến, hướng về Mường Ai Mường Ông, có ông Đền ông Đục dẫn đường.

Quân của vua Dị Dàng hạ trại ngay bên đồi Lai Ly Lai Láng, nơi có cây Chu Đồng Chu Sắt. Nghỉ một đêm, tờ mờ hôm sau, vua chọn những tay rìu khoẻ nhất, bắt đầu hạ Chu. Chặt suốt một ngày, tối đến, thân Chu đã thắt nhỏ lại. Nhưng qua sáng hôm sau, chỗ chặt đã liền như cũ. Biết cây có phép lạ, vua sai ông mo sắm lễ cúng thần đất, thần nước, thần núi. Nhưng vô ích. Bỗng Chu Đồng Chu Sắt cất tiếng bảo Dị Dàng: muốn hạ được Chu, người chặt phải là kẻ đã dẫn đường chỉ lối cho vua. Dị Dàng gọi ông Đền ông Đục đến chặt Chu, lại giao cho ông một con ngựa hay để kịp thoát thân khi cây đổ. Ông chém một nhát, Chu rung rinh. Ông chém nhát thứ hai, Chu nghiêng ngả. Vừa chém nhát thứ ba, ông vội nhảy lên ngựa phi nhanh, phi nhanh... Nhưng một lá Chu vươn theo chân ngựa, lôi người thiện xạ lại, để cho thân cây kịp đề lên ông khi Chu vừa đổ xuống. Ông chết.

Chôn ông xong, mọi người tuân lệnh nhà vua vác rìu phạt bớt cành lá rườm rà, để kéo Chu ra khỏi rừng. Nhưng rìu chặt không đứt. Ông mo bói cũng vô hiệu. Có người già giàu kinh nghiệm tâu vua: phải tán xương ông Đền ông Đục ra thành bột, rắc lên lưỡi rìu, thì rìu chặt mới đứt. Dị Dàng ra lệnh đào mả, lấy xương người thiện xạ làm đúng như lời tâu, và rìu sắc đã phạt bớt cành Chu. Đến khi bắt tay vào kéo Chu, Chu không rời một tấc. Một lần nữa, lại phải lấy xương ông Đền ông Đục làm đòn kê, rắc bột xương của ông ra lối đi, Chu mới chịu dời chỗ. Dọc đường về Kẻ Chợ, qua một bến sông, Chu lại chìm xuống tận đáy, sắp hoá thành con cá con rồng. Vua Dị Dàng phải cầu xin bác Rái Cá lặn hộ xuống buộc dây vào mũi Chu, mới lôi được Chu lên. Và cuối cùng, quân của nhà vua đã được cây Chu Đồng Chu Sắt về đến Kẻ Chợ, để cho Dị Dàng xây dựng lâu đài cung điện.

Xây dựng xong, nhà vua cho mổ trâu mổ bò, trước làm lễ cúng, sau để khao dân.

## Quả bầu tiên(1)



**M**on Ong, tức ông Trời, làm ra trời đất. Bấy giờ trời đất gần nhau, lên xuống dễ dàng. Đất bằng phẳng, chưa có núi, chưa có sông, chưa có suối. Ông Trời sai hai con trai - anh là Ai Húi, em là Ai Hềnh - xuống mặt đất tạo nên cây cỏ và loài vật. Họ làm ra cây chuối chỉ có một lá,

họ làm ra cây tre rỗng không có đốt. Bấy giờ cá ở trên cành lá, con chuột con sóc thì ở dưới nước. Con dơi có lửa, nhưng không có cánh. Trời đất gần nhau, nên cây cối thấp lè tè.

Xong việc, hai anh em về trời, bảo bố làm ra con người. Ông Trời tạo nên con người có cánh, biết bay. Ông thả người xuống đất. Bấy giờ con người chưa có lửa, phải sưởi nắng. Thấy dơi có lửa mà không có cánh, người đổi cánh cho dơi, lấy lửa. Từ đó, dơi có cánh, người có lửa. Bấy giờ, cũng chưa có nước, ai khát phải chặt cây Pơ Lang Gio, một loại dây leo to, thân đứt rỉ ra nước, uống được. Nhưng không đủ nước để tắm rửa. Bấy giờ, rắn già thì chết hẳn, người già cũng chết, nhưng lại trở về. Sống mãi, mà không tắm rửa, con người hôi hám. Đã thế, già gạo cũng khó: trời đất gần nhau, người già phải ngồi. Khổ quá, con người van xin ông Trời.

Một hôm, bà cụ Choong Giô Chươi Lụa vừa ngồi già gạo, vừa trách ông Trời. Sẵn chày giã trong tay, bà chọc thẳng lên trời, Trời rút lên cao. Bà cụ vội chống chày lên, không cho Trời tụt xuống. Hiện nay, chày chống trời có vết tích ở vùng Giùm Bai (xã Nậm Ban, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu): đó là tảng Gi Rang Pơ Ling, tức đá chống trời, cao trên năm mét. Nhưng con người vẫn hôi hám, vì vẫn thiếu nước. Một bà chết. Người chồng đưa bà cầm một đoạn gỗ. Bà ra đi, nhưng, khi gỗ đã mục, bà lại trở về. Không chịu được mùi hôi, chồng bà hỏi Ai Hềnh: “Sao người chết không đi thẳng, trở về nhà làm gì, hôi lắm”. Ai Hềnh bảo: “Người chết ra đi, nhớ đưa họ cầm tay một hòn đá. Hòn đá không mục, người chết không trở lại. Người chết ra đi, nhớ dặn họ câu này: “Hòn đá không mục, người chết người đi, rắn chết rắn về”. Từ đó, người chết không trở lại, còn rắn cứ lột da sống mãi. Vì thế, ngày nay, khi chôn người chết, người Mãng cầm hai hòn đá, một ở chân mộ, một ở đầu mộ.

Trời vẫn không mưa. Không đủ nước, con người kêu xin ông Trời. Ai Húi, Ai Hềnh bèn bảo bố làm mưa. Ban đầu, ông Trời cầm que vẩy nước xuống trần gian được mưa. Về sau, ông dùng quả bầu múc nước giội xuống ba lần. Trần gian lụt to: nước ba lần đổ xuống, trần lụt kéo dài ba năm. Con người làm mảng làm bè. Nhưng, bị chuột sóc cắn, bè mảng chìm ngấm. Người và loài vật chạy lên đỉnh núi Bôn Thu Lôn (nay vẫn còn trên đất Giùm Bai). Không có gì ăn, người ăn người, thú ăn thú, cuối cùng người và thú ăn lẫn nhau. Chúng ăn cả đất, khiến cho đỉnh Bôn Thu Lôn ngày nay lõm xuống như yên ngựa. Nước vẫn dâng. Người, loài vật, cây cỏ đều chết tiệt. Chỉ còn trơ lại hai anh em, một trai một gái: họ thoát chết vì bè của họ ghép bằng cây Pơ Lang Tang, một thứ gỗ cứng. Đến đây, Ai Hềnh dùng sức đánh vào một nơi gọi là Giùm Ó Lùng, biến nơi đó thành một hang sâu vô tận. Nước tuôn vào hang, chiếc bè của hai anh em hạ dần theo mực nước. Trước kia, mặt đất bằng phẳng, không núi, không sông, không suối. Nước rút, xối vào đất, làm ra núi, ra sông, ra suối. Sau ba năm lụt, mặt đất vẫn còn lầy lội trong ba tháng liền.

Cả loài người, nay chỉ còn hai anh em. Họ không thể lấy nhau. Mà không lấy vợ lấy chồng thì loài người sẽ không còn. Người anh bàn bạc với em gái. Họ quyết định ra đi, mỗi người một ngã, để tìm vợ tìm chồng. Trước khi lên đường, sẵn ông có nắp, người anh trao nắp cho em, bản thân anh giữ lấy ống. Họ đi mãi, đi mãi... Một hôm, họ gặp người. Người con trai đưa ống ra thử, thì vừa khớp với nắp của người con gái: bấy giờ, anh em mới nhận ra nhau. Họ lại ra đi, ra đi nhiều lần, nhưng lần nào rồi cuối cùng anh cũng gặp lại em. Thất vọng, họ ngồi buồn. Bỗng có con quạ bay ngang. Quạ hỏi vì sao mà buồn. Người anh kể lại đầu đuôi câu chuyện. Quạ cho biết rằng trên mặt đất chỉ còn hai anh em nữa thôi, và khuyên họ lấy nhau để cứu vãn lấy loài người. Nghe lời quạ, có hôm người anh ước lòng em gái. Nhưng em gái khăng khăng không chịu. Nhân đang đốt cỏ sưởi, người anh tuyệt vọng lao vào ngọn lửa bốc cao. Thấy anh lao vào lửa, em cũng lao theo. Trên mặt đất, không còn bóng con người.



Nhìn xuống đất không thấy người. Ông Trời bèn thả người mới xuống. Ông Trời bỏ người mới vào quả bầu, dùng xiên sắt nóng dùi một lỗ. Quả bầu xuống đến mặt đất bị con tê tê ăn sạch: ông Trời bỏ bao nhiêu người xuống, tê tê ăn bấy nhiêu. Nhìn xuống mặt đất, ông Trời vẫn không thấy người, chỉ thấy tê tê. Biết rằng tê tê đã ăn hết người, ông Trời bèn đồ một quả bí đỏ lên, rồi thả quả bí đang nóng bỏng xuống. Quen thói, tê tê ngoạm vào, rụng hết răng. Từ đó, tê tê không có răng, không ăn được người nữa. Ông Trời lại thả người xuống mặt đất. Cũng như lần trước, người mới được bỏ vào một quả bầu có dùi lỗ. Cẩn thận hơn lần trước, ông Trời thả quả bầu xuống theo lòng cây tre Loong Meng, cây tre rỗng không có đốt. Loài người lần lượt chui qua lỗ dùi mà ra khỏi quả bầu. Người Hà Nhì chui ra trước tiên, dính đầy nhọ bám ở lỗ dùi nên đen da. Sau đó là người Khơ Mú và người Mãng ít đen hơn. Đến lượt người Mèo, người Dao, người Thái. Cuối cùng là người Kinh, da trắng nhất. Trần gian có người rồi, ông Trời mới xếp cho mỗi dân tộc cư trú một nơi. Người Kinh ra sau, thiếu chỗ, bị ông Trời vớt ngoài bờ sông: từ đó, người Kinh ở ngoài bờ sông, ở đồng bằng.

Ông Trời lại sai hai con đào sông. Ai Húi đào nên sông Đà. Ai Hềnh đào nên sông Nậm Na. Trên địa hình đã biến đổi, người Mãng được chia vùng đất Giùm Bai, kẹp giữa hai con sông trên.

## Pú Lương quân



**N**gày xưa ngày xưa, thuở trời đất mới khai sinh, cây cỏ mọc lên, muông thú sinh ra, rồi loài người cũng xuất hiện. Dáng người vừa lớn vừa cao; thân như cây lai(2), tay như cành trà, mỗi bước chân dài nửa dặm. Vùng Cao Bằng nước ta bấy giờ mới có hai người: một gái là Sao Cải (chị Lớn), một trai là Bảo Luông (anh To). Sao Cải và Bảo Luông đều chưa có quần áo mặc, chưa có nhà cửa ở. Ban ngày họ đi lang thang khắp nơi, xuống suối, lên đồi... bắt con cá, con cua, mò con tôm, con ốc, đào rễ củ, hái quả chín... săn con chim, con hoẵng... mà ăn. Họ ăn sống nuốt tươi cả lông tơ lẫn máu. Tối đâu thì ngủ đấy, khi thì ngủ gốc cây, khi thì ngủ kê đá. Rét thì lấy lá cây, da thú che thân.

Một hôm, Sao Cải và Bảo Luông gặp nhau. Hai người kết nghĩa vợ chồng. Chẳng mấy chốc

mười hai mùa xuân đã qua. Sao Cải đã sinh được hai mươi con, vừa trai vừa gái. Bầy trẻ cũng lang thang theo bố mẹ đi kiếm thức ăn, gặt đầu ngũ cốc. Một hôm, Báo Luông chỉ bắt được hai con sơn dương, thịt không đủ ăn, đêm, trời lại mưa to, đàn con rét cóng. Thương con, vợ chồng Báo Luông, Sao Cải bàn nhau kiếm chỗ cao ráo kín đáo trên núi Khau Luông(3) đưa con về ở, rồi vợ chồng, ngày ngày đi kiếm thức ăn, mang về nuôi con. Lại mười năm nữa trôi qua, Sao Cải đẻ thêm được ba chục con nữa, là năm chục chẵn, vừa trai vừa gái. Một hôm trời đang nắng gắt bỗng tối sầm ở một góc rồi đổ mưa rào như trút nước. Một tiếng nổ ầm tai. Cây móc bị chẻ làm hai, lửa sáng rực trong mưa. Tanh mưa, Báo Luông đến xem chỗ cây móc vừa bị sét đánh. Thấy lửa vẫn cháy, giữa đám than đỏ rực, có đôi tắc kè bị thui vàng. Anh xé thịt, ăn thử một miếng, thấy thơm ngon lạ lùng, đem về cho vợ con ăn, ai cũng thích. Sao Cải bầy con gà rừng nướng thử, ăn lại càng thơm ngon. Từ đó, Sao Cải ở nhà giữ cho lửa khỏi tắt, để nướng chín thức ăn, để sưởi ấm, để xua thú dữ...



Rồi hai mươi năm nữa lại trôi qua, gia đình Báo Luông, Sao Cải ngày càng đông đúc, có tới 100 con vừa trai, vừa gái. Con lớn theo cha vào rừng xa, săn muông bắt thú. Con nhỏ theo mẹ, lượm quả cây, đào rễ củ quanh nhà. Cuộc sống vẫn bấp bênh, ăn bữa sớm lo bữa tối. Muông thú ngày một hiếm, quả cây rễ củ quanh nhà ngày cũng ít đi. Một hôm, mẹ con Sao Cải đi bắt cá bắt ốc thấy ở đám lầy ven sông có thứ cây có bông trĩu hạt đã ngả màu vàng. Mẹ con tuốt hạt nhấm thấy bùi bùi bèn cắt đem về. Bông hơ vào lửa, chín mùi thơm phức, bóc vỏ ăn càng bùi, càng ngon. Sao Cải lại bàn với chồng đi nhổ cây cỏ xanh bên bờ sông đem về cấy xuống đám bùn ở gần chỗ ở. Cấy được bảy ngày thì cỏ xanh tươi, được ba tháng thì có đòng, mấy tháng sau thì bông chín, hạt vàng chắc nịch. Vợ chồng Báo Luông, Sao Cải rất đổi vui mừng, đặt tên nó là “cỏ khâu” tức là cây lúa. Từ đó, cả nhà ra công đi kiếm lúa giống về cấy thêm. Vụ ấy thu hoạch đủ ăn trong hai tháng. Song, nếu cấy lúa thì không có thì giờ săn bắt để kiếm thức ăn. Báo Luông bàn với vợ chia công việc trong nhà: một nhóm do con cả đứng đầu chuyên đi săn bắt, một nhóm do Báo Luông cai quản chuyên làm ruộng. Sao Cải trông coi việc nhà, chăm con nhỏ, nướng thịt nướng thóc làm bữa ăn, nạo da muông thú làm quần áo che thân...

Nhóm Báo Luông ra sức chặt cây, phá rừng thành ruộng. Ruộng nương khai phá ngày càng nhiều, xanh rờn một dải từ hai ven sông Bằng chạy vào chân núi. Sau, Báo Luông còn nghĩ cách chế công cụ để làm đất cấy lúa tốt hơn: đẽo nhọn đầu gỗ để đào đất được sâu hơn, gọi là “thầy” (tức là cái cày), chọn khúc gỗ có nhiều mắt để làm cho đất tơi mịn hơn gọi là “phưa” (tức là cái bừa). Lại nghĩ ra cách ngâm thóc, gieo mạ cấy lúa cho bông mấy hạt. Lại nghĩ cách bắt con voi rừng, bắt con trâu rừng kéo cày, kéo bừa cho người đỡ vất vả. Nuôi dạy ba tháng, voi, trâu đã vục được cày. Từ khi có súc vật giúp sức làm ruộng, ruộng đất ngày càng tốt, thóc lúa thu hoạch ngày càng nhiều. Có nhiều thóc lúa, Sao Cải không nướng thóc nữa. Sao Cải nghĩ ra cách nấu cơm, ăn mềm hơn, ngon hơn, nhanh hơn. Chị chọn hốc đá bỏ thóc vào, lấy cây giã cho vỡ trệt ra rồi đem đãi rửa cho gạo sạch trấu. Xong, chị đào hố xuống đất, lấy lá lót rồi đổ gạo vào tưới nước xâm xấp, lại lấy lá đập kín rồi đốt lửa ở trên. Đun một lúc, gạo chín thơm ngon.



Thóc lúa dư thừa, ăn không hết. Chim muông thì ngày một hiếm, săn bắt vất vả vẫn không đủ thịt ăn. Vợ chồng Báo Luông, Sao Cải lại nảy ra một ý nghĩ mới: bắt con gà rừng, bắt con ngỗng trời, bắt con lợn cỏ... về nuôi bằng thóc lúa thừa để lấy thịt ăn.

Một đêm mưa dầm gió bắc, trời tối như bưng, hổ mò về bắt heo. Báo Luông vác giáo đuổi theo, đâm chết tươi hổ đói. Từ đó, Báo Luông lại nghĩ ra cách bắt chó rừng về nuôi, để chó giữ nhà và giúp người đi săn. Lại bắt ngựa rừng về nuôi, để cưỡi; bắt mèo rừng về nuôi, để mèo bắt chuột; bắt cá sông về nuôi ở ao để khi muốn ăn thì bắt cho tiện. Rau cỏ, cây ăn quả ở trong rừng cũng được bứng về trồng quanh chỗ ở: khoai, cà, bầu, bí, đỗ, trám, mít, bưởi, cam...

Về sau, Báo Luông thấy cứ ở mãi tít cao trên núi Khau Luông thì không tiện trông nom ruộng nương nên dời xuống ở Bản Vạn(4) là nơi đất thấp nhưng rộng rãi bằng phẳng, gần ruộng, gần nương hơn. Ra giữa đồng bằng, không có lùm cây, khe đá trú mưa, che nắng. Báo Luông cùng con vào rừng đẵn cây về dựng nhà, cắt cỏ gianh về lợn mái. Nơi ăn chốn ở được ổn định, thành làng thành bản từ đó.

Lúc này, Báo Luông và Sao Cải tuổi đã cao, đã thành ông thành bà, gọi là Pú Luông, Già Cải, (tức là ông To, bà Lớn). Con cháu Pú Luông, Già Cải ngày càng đông đúc. Già Cải bàn với Pú Luông chia con cháu đi ở nhiều nơi, để làm ăn cho dễ dàng hơn. Từ đó, nhiều bản làng mới mọc lên, nhiều họ mới xuất hiện, con cháu sinh sôi nảy nở ngày càng đông, như ta thấy ngày nay.

Bên bờ ngòi Bản Vạn gần Nước Hai, Cao Bằng nay còn đền thờ Pú Luông, Già Cải mà dân làng thường gọi là đền thờ Thần Nông. Pú Lương Quân - vị tổ tiên thần thoại của người Tày - đã trở thành Thần Nông, phù hộ cho dân làm ăn được mùa, no ấm.

## Từ truyền thuyết đến lịch sử



**K**hông nói thì chúng ta cũng đã hiểu rằng những tích kể trên đều là chuyện không có thực, chỉ là truyền thuyết. Truyền thuyết là chuyện kể miệng, chuyện được truyền miệng từ đời này qua đời kia, có khi qua hàng trăm hàng nghìn năm để đến tai chúng ta hôm nay. *Đẻ đất đẻ nước* là truyền thuyết của người Mường, dân tộc sống trên một dải đất rộng lớn kéo dài từ tỉnh Yên Bái vào tận Hà Tĩnh, trên ba trăm cây số. *Quả bầu tiên* là truyền thuyết của người Mãng, dân tộc rất ít người, sống trên núi cao trong tỉnh Lai Châu, tại miền núi Tây Bắc nước ta. *Pú Lương Quân* là một tập hợp truyền thuyết của người Tày ở vùng Việt Bắc.

Ngày nay, chúng ta có khoa học để xét xem trời đất, muôn vật và con người từ đâu mà ra, loài người đã sinh sống như thế nào từ buổi mới sinh thành. Ngày nay, chúng ta lại có chữ viết để ghi chép sự việc xảy ra trong từng năm, từng đời, xếp lại thành những bộ lịch sử. Thuở xưa, khi chưa có khoa học, chưa có chữ viết, người ta kể miệng cho nhau nghe những truyền thuyết về gốc tích trời đất, gốc tích con người, gốc tích dân tộc. Đó là những *truyền thuyết nguồn gốc*. Mỗi

một dân tộc hiện đang ở trên đất nước ta đều có truyền thuyết nguồn gốc của mình.

Khi chưa có khoa học, chưa làm chủ được trời đất muôn vật, hằng năm lo sợ mưa bão, hằng ngày bị thú dữ đe dọa, thì con người khó tin vào sức mạnh của bản thân mình, dễ tin những điều huyền hoặc, tưởng đâu cũng có quỷ thần ma quái. Truyền thuyết nguồn gốc của dân tộc nào cũng đầy rẫy những chuyện không thực: *Đẻ đất đẻ nước*, *Quả bầu tiên*, *Pú Lương Quân* ... cũng thế. Làm gì có đôi chim đẻ trứng vuông, để từ đó loài người xuất hiện; làm gì có cây thần cười trong rừng thẳm để dọa người đi săn, bà cụ già chống trời bằng chày giã gạo: các dân tộc lần lượt từ quả bầu chui ra, qua một lỗ dùi bóm đầy nhọ đen, người thời xưa thân như cây lai, tay như cành trà: toàn những sự việc quái dị, mà chắc hẳn chúng ta không chấp nhận. Đọc lại những tích kể trên, chúng ta có thể tự mình tìm ra khối điều vô lí khác.

Chưa có khoa học, nhưng một khi đã ra đời là loài người phải sống trong trời đất, sống với muôn vật, tìm miếng ăn nơi ngủ giữa đất, nước, núi, rừng. Muốn sống, ngay từ đầu con người phải xem xét trời đất, quan sát muôn vật, để rồi dùng đôi tay mà lấy ra từ đất, nước, núi, rừng, những gì cần thiết cho mình. Đó chưa phải là khoa học, nhưng là bước đầu của khoa học. Trong những tích mà con người kể với nhau từ thuở ấy, bên cạnh vô số chuyện huyền hoặc, cùng với bao điều vô lí mà chúng ta không thể tin, vẫn có những nhận xét đúng, rút ra từ cuộc sống làm ăn vất vả hằng ngày. Sống ở vùng nhiệt đới nhiều mưa, hằng năm phải bó tay trước những tai họa do lũ gây nên, chắc hẳn tổ tiên của người Mường và người Mãng đã mang sẵn trong đầu một hình ảnh rừng rợn về nước, nước xoáy, nước lụt... Có lẽ chính vì thế mà cả *Đẻ đất đẻ nước*, lẫn *Quả bầu tiên* cũng như truyện *Sơn Tinh - Thủy Tinh* đều nói đến một trận lũ lớn đã xảy ra vào lúc trời đất mới thành hình. Và khi cần phải cắt nghĩa nguồn gốc của núi, của sông, của suối, truyền thuyết không tìm được lí do nào khác hơn là “nước xoáy” hay “nước xói”. Cắt nghĩa như vậy chưa thực sát với khoa học ngày nay. Dù sao, đó cũng là bước đầu con người vứt bỏ óc huyền hoặc, là cố gắng đầu tiên của loài người để lấy việc thực cắt nghĩa chuyện thực.

Chưa có chữ viết, con người thời xa xôi ấy chỉ ghi bằng trí nhớ và truyền bằng lời nói. Trí nhớ không thể đúng và đủ như bản viết. Lời truyền miệng qua nhiều người, nhiều đời, không khỏi biến đổi sự việc thực ban đầu. Nếu chúng ta cộng thêm vào đấy óc huyền hoặc của tổ tiên ta thuở đó, thì chúng ta sẽ hiểu tại sao, chỉ qua một đời ngắn ngủi của ông Càn hay Báo Luông, Sao Cải thôi, mà loài người đã tiến từ chỗ ăn lông ở lỗ, đến mức biết trồng trọt, dệt tơ, làm nhà, lấy vợ lấy chồng theo lễ nghĩa. Chỉ hơn một đời người thôi, mà từ chỗ “lúc nhúc dưới gốc cây to”, loài người đã xây dựng được một cuộc sống có trật tự, để rồi lập nên một nước khá lớn, gồm cả miền ngược và miền xuôi, dưới quyền của Dị Dàng sống trong lâu đài cung điện. Truyền thuyết đã rút quá ngắn thời gian lại. Theo khoa học ngày nay, muốn đi hết đoạn đường ấy, loài người đã tốn hàng vạn, hàng chục vạn năm.

Dù sao, chỉ bằng vào trí nhớ và lời nói, mà người xưa cũng đã ghi lại được kinh nghiệm làm ăn hàng ngày, hàng đời, truyền lại cho các lớp người sinh sau, để cho cuộc sống ngày càng cao, càng dễ chịu. Không có chữ viết, không thể ghi chép tỉ mỉ sự việc từng năm, từng đời, nhưng truyền thuyết của người xưa cũng sắp xếp được có trước có sau những bước tiến của loài người, từ buổi còn ở hang (ông Cải), đến khi biết sống có trật tự (ông Càn), cuối cùng là lập nước (Dị Dàng). Ông Cải, ông Càn, Dị Dàng cũng như Báo Luông, Sao Cải không phải là những con người có thực, những con người có mặt trong lịch sử. Họ chỉ là những con người của truyền thuyết, mỗi người thay mặt cho một thời kì, một bước tiến lên của loài người. Người còn có cánh nhưng chưa có lửa là con người mới sinh ra trên mặt đất, còn giống con dơi, còn gần loài vật. Người đã mất cánh nhưng đã có lửa là con người đã tiến lên một bước, đã thoát khỏi cuộc sống của loài vật, đã có văn hoá.

Trong truyền thuyết, tổ tiên chúng ta không kể chuyện người thực việc thực, mà chỉ nói lên bằng những lời chung nhất, những bước đi của con người để xây dựng cuộc sống. Họ làm ăn kham khổ giữa trời đất muôn vật, dưới sức tấn công của lũ lụt và ác thú. Họ sống lam lũ, nhẫn nại rút từng kinh nghiệm nhỏ. Nhưng họ vẫn ước mơ cho mai sau một cuộc sống tốt đẹp hơn. Những ước mơ ấy, họ gửi gắm vào truyền thuyết. Ước mơ là tưởng tượng, mà trí tưởng tượng của con người bao giờ cũng vượt xa sự việc thực hằng ngày. Trong cuộc sống thực, làm gì có chuyện ông Càn trói bác Rùa Rậm Rùa Rộc lại để tra khảo cách dựng nhà, làm gì có chuyện bác

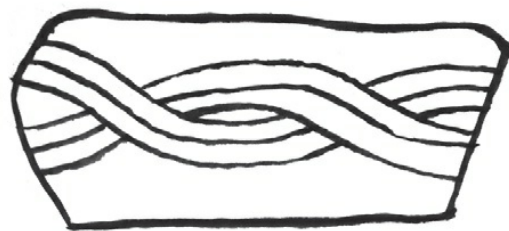
Ruồi Trâu bay lên trời đánh cắp bí mật làm ra lửa. Nhưng, bằng những câu chuyện tưởng tượng đó, tổ tiên người Mường đã kể cho đời sau rõ họ đã khổ công như thế nào để chinh phục trời đất, khi dùng sức, khi dùng mưu. Chuyện người chết ra đi, tay cầm một đoạn gỗ, để rồi lại trở về, chỉ là chuyện tưởng tượng. Nhưng bằng câu chuyện đó, tổ tiên của người Măng đã ghi lại một suy nghĩ của họ về lẽ sống chết của con người. Và nhờ những tích chuyện như vậy, chúng ta ngày nay mới hiểu được ít nhiều cách suy nghĩ của người xưa.



Truyền thuyết không ghi chép sự việc thực. Truyền thuyết không phải là lịch sử. Nhưng, khi chưa có khoa học và chữ viết, thì lịch sử của dân tộc nào cũng mở đầu bằng truyền thuyết. Một khi đã có chữ viết, đã có khoa học, người ta không phải viện đến trí tưởng tượng nữa, khi cần kể lại những bước đi của con người, sự việc thực được ghi lại bằng chữ viết. Lịch sử tiếp tục truyền thuyết, không phải bằng tưởng tượng, mà bằng khoa học.

Từ trạng sau trở đi, chúng ta sẽ dần dần làm quen với một số sự việc có thực trong lịch sử. Mong rằng các bạn sẽ không quên ông Cài, ông Cần, ông Đền ông Đạc, không quên bác Đười Ươi, không quên con người có cánh mà không có lửa, không quên Báo Luông - Sao Cải... Đó là hình ảnh của tổ tiên ta xưa, những con người không tên tuổi, đã vì chúng ta mà ước mơ và lao động. Chắc chắn chúng ta sẽ mỉm cười khi nhớ đến bác Rùa Rậm Rùa Rộc, bác Ruồi Trâu, khi nhớ đến cây Chu biết nói biết cười...Đó là hình ảnh của thiên nhiên, của đất nước mà chúng ta đang chiến đấu để bảo vệ và xây dựng.

## Những người nguyên thủy ở núi Đọ



Khoảng ba chục vạn năm trước đây, nước ta với Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a còn liền một dải. Sầm Sơn (Thanh Hoá) chưa thành bãi biển. Biển ở xa tít mãi về phía đông. Ở đây còn là một vùng rừng núi, với nhiều thú dữ: voi rừng kiếm, gấu mèo, tê ngưu, hổ báo, lợn lòi, trâu bò rừng, đười ươi... đi lại từng đàn. Xen vào đó, có những bóng dáng cao lớn, tựa tựa như con đười ươi, con vượn: mặt nhô hẳn ra phía trước, đôi mắt sâu hoắm, tay dài đầy lông lá, lưng khom khom, dáng đi vụng về. Nhưng nhìn kĩ lại thì không phải: mặt rất giống mặt người, dáng đi như người, chân tay rõ rệt. Đó chính là những người nguyên thủy, những người vượn.

Ta hãy theo chân họ. Bầy người vượn ấy đang đi dọc sông Chu. Trên lùm cây xanh um chi chít những quả chín vàng, thơm lừng. Họ vít cành xuống, hái ăn. Cành cây gãy, họ bẻ nhánh lá đi, thành cái gậy trong tay. Có người ngồi xổm dưới đất, lúi húi tìm bói và nhổ lên một nắm rễ củ,

đập cho hết đất, đưa lên mồm ăn. Rồi họ lại đi.

Đến một ngọn núi đá không cao lắm, sườn núi thoải thoải: Núi Đọ (huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá), họ thấy những tảng đá rải rác trên sườn núi. Họ ghè tảng này vào tảng khác. Tảng đá huyền vũ xanh đen, rắn như thế mà đã vỡ tan thành nhiều hòn, nhiều miếng, rất sắc cạnh. Có hòn to, tròn như quả xoài tượng, nặng đến một, hai ki-lô-gam. Có miếng nhỏ, dẹt, dài. Họ nhặt lấy, cầm lên tay, ngắm nghía. Họ ngồi xếp xuống, lấy hòn đá to ghè vào miếng đá nhỏ: miếng đá tách ra thành những mảnh nhỏ, mảnh tước, những con dao đá, những cái nạo thô sơ của họ đấy! Còn những hòn đá ghè kia, được sửa sang thành những công cụ chặt thô sơ. Có người làm nhọn hơn, lấy đá ghè đẽo, sửa sang hai mặt hạch đá nên rìu tay của họ có hình hạt nhân, có lưỡi ngoằn ngoèo và mũi nhọn lợi hại hơn.

Họ đứng dậy, cầm những công cụ mới chế ra đó, đi lên lưng chừng núi. Trên đó là khu nhà ở của họ! Tại đây, có mấy người vợ có tuổi, râu ria lởm chởm, đang cầm rìu đá mổ xẻ một con sơn dương. Xung quanh là đám đàn bà trẻ con đang nướng thịt trên đồng lửa. Lại có người đang dùng cái nạo đá nạo vết nốt chỗ thịt còn dính ở da một con nai. Cũng có người đang hì hụi cầm rìu tay gọt đẽo cành cây thành ngọn lao.

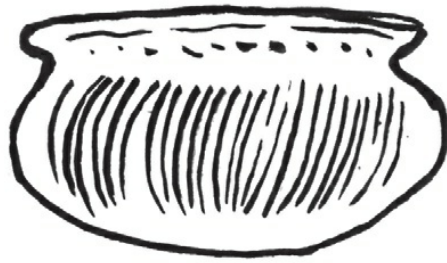
Bầy người quây quần quanh ngọn lửa đang cháy bập bùng. Đó là đồng lửa, họ đã nhóm và giữ lại từ khi họ nhặt những cành cây đang cháy trong đám cháy rừng. Đêm đêm, không những lửa đã sưởi ấm cho bầy người nguyên thủy mà ánh lửa đã khiến các chú voi răng kiếm, hổ báo... khiếp sợ, không dám vào tới vồ người.

Sáng ra, bầy người nguyên thủy lại nhộn nhịp: đám đàn ông khoẻ mạnh thì cầm rìu đá gậy gộc, lao gỗ, kéo nhau đi săn bắt con thú; đàn bà con trẻ thì lần vào rừng hái lượm quả chín, tìm tổ ong mật hay xuống ven sông, bờ suối bắt cá, nhặt con trai, con ốc.



Thế là một tổ chức xã hội đang hình thành trong hình ảnh bầy người nguyên thủy. Những người vợ đó đang chuyển hoá dần thành con người thật sự. Hình ảnh của sự kiện vĩ đại vừa kể đã lặn lẽ náu mình trên mảnh đất thân yêu của Tổ quốc ta suốt ba mươi vạn năm nay. Mãi đến năm 1960, những nhà khảo cổ miền Bắc nước ta tìm ra được một số công cụ bằng đá của những người vợ đó ở núi Đọ, sự kiện ấy đã lên tiếng mách cho thế giới biết: *Việt Nam cũng là một quê hương của loài người*<sup>(5)</sup>. Miền rừng rậm quanh núi Đọ xứ Thanh, miền hang đá Bình Gia xứ Lạng cũng như miền đồi thoải Hang Gòn tận miền Đông Nam Bộ ngày nay... đều là những nơi chôn rau cắt rốn của con người tối cổ trên đất Việt Nam.

## ... Trong hang động Hoà Bình



Những bầy người vượn mà ta đã bắt gặp ở núi Đọ Thanh Hoá sau đó đi đâu, sinh sống thế nào? Đó là điều bí mật. Mãi đến khi ta chột đặt chân đến những ngôi nhà bỏ hoang xưa cổ nhất ở nước ta: những hang động ở rải rác khắp vùng Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình ngược lên đến Nghĩa Lộ, Yên Bái... ta mới thấy họ lại hiện ra, tự giới thiệu với chúng ta nền văn hoá của họ mà nay chúng ta và thế giới gọi là *văn hoá Boà Bình*.

Bấy giờ thì họ đông rồi. Họ ở thành từng nhóm người có quan hệ máu mủ họ hàng với nhau. Đó là những thị tộc nguyên thủy. Họ sống ở ngoài trời: trên sườn đồi trung du hoặc miền ven biển... Nhưng chủ yếu, họ vẫn chọn những hang động trong núi đá vôi để ở. Họ sống tại những ngôi nhà tự nhiên đó khoảng hơn một vạn năm trước đây.

Nhà chọn cũng đã khéo: hang cao ráo, thoáng dăng; cửa mở về hướng nam để đón ánh nắng và gió lạnh; ngoài hang có suối nước hay con sông nhỏ kề bên với nhiều tôm, cá, trai, cua, ốc, nhất là ốc vặn.



Thuở ấy, họ đã “tiến bộ” rất nhiều so với tổ tiên họ ở núi Đọ vài chục vạn năm về trước. Họ chọn nhiều hòn đá cuội, đem ghè đẽo một mặt hay một đầu, để làm rìu tay, làm dao, làm nạo... Họ đã biết ghè đẽo cả những xương voi, trâu bò rừng, tê ngưu... săn được, chế biến thành những con dao, cái nạo, chiếc đục... khá sắc để nạo, để cắt xén vỏ cây, da thú, làm quần áo che thân. Với rìu đá, dao đá họ chặt tre, gỗ vót thành những ngọn giáo, ngọn lao. Trong cuộc săn vây con thú rừng mà chỉ có rìu thì họ phải tiến sát con thú, mới bắn, mới đâm được, nên gặp nhiều nguy hiểm. Có cây giáo trong tay họ có thể đứng xa hơn mà đâm, mà quật trước khi nó vồ được vào người. Và với những ngọn lao nhẹ, sắc nhọn bay tới tấp, cắm vào con thú cách hàng chục bước, họ đã hạ được cả những con thú đang định nhanh chân trốn chạy từ xa. Lúc này đây cũng đã xuất hiện và ngày càng phổ biến một vũ khí lợi hại là cung tên. Dùng cung tên để săn những con thú nhỏ chạy nhanh như hươu, hoẵng thì rất tốt. Ven suối, ven sông có vô số con trai, con ốc... ngon lành, mà lại dễ bắt. Đó là nguồn thức ăn to lớn của họ những khi săn bắt được ít con thú, con chim. Chả thế mà trong nhà - hang nào cũng có đầy những đồng rác bếp

đầy ú ụ: toàn là những vỏ ốc, vỏ trai, vỏ hến. Họ đổ các loại rác bấp đổ trên nền hang, sát vách hang.

Những vỏ ốc vân vi nhiều màu, những mảnh đá vân hoa vui mắt, những xương răng thú có đường nét khoẻ khoắn hàng ngày cứ đập vào mắt họ, nhất là các cô gái. Họ chợt thấy cái đẹp ở đó, họ đã biến chúng thành những đồ trang sức. Miếng trầu cau nhai với vôi vừa ấm, vừa làm thẩm môi, duyên dáng. Những người phụ nữ trong các bộ lạc nguyên thủy có vóc người nhẹ nhõm hơn nam giới, đã khéo tay lại thạo nghề hái lượm. Quả chín ở cây rừng, họ đem về hang ăn. Hạt và hạt quả rơi vãi xuống đất ẩm, nảy mầm, mọc lên cây, sinh hoa, kết quả... đã gợi lên cho họ việc gieo trồng những cây ăn quả, những cây có củ, rau dưa bầu bí, đỡ phải đi kiếm xa vì mỗi ngày hoa quả rau củ gần nhà mỗi ít đi. Họ dùng chày và bàn nghiền đá để nghiền hạt. Và, với những công cụ bằng đá thô sơ, họ đã cùng nhau phá rừng, để biến thành vườn nương. Chưa có cày bừa, họ dùng gậy nhọn đầu, chọc thành lỗ mà tra hạt: vườn tược trồng cây ăn quả; đồi nương trồng rau dưa, bầu bí.

Thế là nghề nông xuất hiện, đánh dấu một bước tiến bộ vĩ đại trong đời sống của cư dân nguyên thủy, để lại cho chúng ta một niềm tự hào lớn: *Bên cạnh Tiểu Á và Trung Mĩ, Việt Nam và vùng Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh ra nghề nông rất sớm trên thế giới, cách đây hàng vạn năm rồi!*

## ... Ở rừng núi Bắc Sơn



**N**úi rừng Bắc Sơn, quê hương của Cách mạng, từ bảy, tám ngàn năm trước cũng là quê hương của những bộ lạc nguyên thủy. Bảy giờ, những chủ nhân của nền văn hoá Bắc Sơn này không những ở khắp các hang động trong miền núi đá vôi từ Quảng Trị qua Thanh, Nghệ, Tĩnh lên đến vùng Tây Bắc, Việt Bắc mà còn vươn ra cả vùng đảo Hạ Long, Bái Tử Long ven biển Đông.

Hàng ngàn năm lao động sáng tạo đã đem lại cho những người Bắc Sơn nhiều thành quả tuyệt vời.

Một thành quả lớn của người Bắc Sơn là kĩ thuật mài đá và sự ra đời của đồ đá mài. Ngày nay cả thế giới đều biết đến những chiếc rìu mài lưỡi, *rìu Bắc Sơn* nổi tiếng.

Những công cụ đá cuội bây giờ không những nhỏ gọn hơn, mà do biết mài vào những bàn mài bằng phiến thạch nên rìu, đục... đã sắc nhọn hơn, dễ cắt, chặt, đục, dùi hơn. Rìu được tra vào cán gỗ, cán tre giúp họ tăng nhanh năng suất chặt cây, đốn gỗ, phá rừng làm nương rẫy để trồng trọt.

Đời sống ngày một khấm khá, con cháu ngày một đông đảo. Phải tìm cách làm nhà mới thôi! Họ tận dụng những cây tre, cây gỗ mà những rìu mài lưỡi đã đốn xuống, đang còn ngổn ngang bên nương rẫy. Họ dựng chúng dậy, xếp vào, buộc lại làm mái; chôn cây đóng cọc làm tường, làm vách. Dần dần chấm dứt thời kì con người lệ thuộc nhờ vả thiên nhiên. Họ chọn đất, dựng nhà ở bờ suối, mom sông, ven biển... những nơi thuận tiện cho việc làm ăn sinh sống của họ.

Cây gỗ nổi bập bênh trên nước, người ngồi lên vẫn nổi, vẫn trôi đi. Lấy cây giáo khua khoảng dưới nước, thấy cây gỗ trôi nhanh theo nhịp đẩy, nhịp chèo của họ, đưa họ qua bờ bên kia con suối, con sông. Từ đó, ý định làm thuyền được đặt ra. Từng tốp người kiên nhẫn hàng tháng trời bên cây gỗ để chặt, đẽo, khoét.. thậm chí phải đốt ở lòng thuyền. Và cuối cùng, con thuyền độc mộc xuất hiện, đưa con người cưỡi sóng ra xa. Cùng với tấm lưới buộc chì đá, ngọn lao, mũi xiên và cả những lưới câu bằng xương, con thuyền đã mở rộng thêm nguồn thủy sản. Ngoài những con sò ốc, con trai hến mà họ vẫn quen bắt, quen ăn, họ còn đánh được cả những con cá to, con ba ba, hải nghê... Nghề mộc ra đời và ngày một tinh xảo, một nhiều thì ngôi nhà của họ cũng ngày một kín, chắc, to, bền hơn, lại đứng được trên những cọc gỗ cao hơn đầu họ, để hùm báo gấu sói... không mò vào được. Nhà sàn ra đời. Những con thuyền độc mộc kia cũng theo thời gian mà chuyển hoá thành mảng, thành thuyền buồm lướt sóng trên biển Đông, sông hồ, mở rộng việc giao lưu kinh tế giữa miền núi và miền biển.

Lưới rìu, lưới dao đã mài được nhọn mặt, sắc cạnh, thì ngọn giáo, mũi dao cũng được mài nhọn hơn, sắc hơn, lại nhỏ nhắn nhẹ nhàng, lao phóng xa hơn, cắm sâu hơn vào con thú, làm nghề săn bắn càng có hiệu quả. Những người đàn ông với cây cung và bó tên ngang lưng, với những nắm lao, ngọn giáo lợi hại trong tay, tối đến trở về, có khi ngoài những con thú đã chết, khiêng vác trên vai, còn lùa về những con sói non ngơ nghếch, những chú lợn rừng non ngơ ngác làm các em bé thích thú. Những thú nhỏ được chăm bẵm nuôi nấng. Bầy chó, đàn lợn ấy lớn lên, cũng dần dần quen thuộc, quấn quýt với người, không muốn về rừng nữa và trở thành con vật trong nhà. Thế là con người đã thuần dưỡng được thú rừng, nghề chăn nuôi xuất hiện, không những đem lại cho con người nguồn dự trữ về thực phẩm mà còn cho họ thêm nhẹ nhàng khi tải đồ, thoải mái hơn khi cưỡi lên những chú voi nhà.

Một điều kì lạ nữa mà người nguyên thủy thời đó chợt phát hiện ra sau cơn kinh hoàng vì nạn cháy rừng, cháy nhà là những miếng đất sét mềm mại mà các em bé nặn chơi thành nhiều hình dáng bị lửa nung bỗng trở thành cứng rắn; nước mưa đọng lại mà không nhão, không tan. Họ tò mò, cũng lấy đất sét thử nặn và vui tay lại vạch vạch những hình trang trí ở mặt ngoài rồi bỏ vào lửa nung lên. Họ sung sướng reo vui vì một sáng tạo vĩ đại thứ hai: họ đã làm ra *đồ gốm*. Đồ gốm làm nồi, nấu chín thức ăn, nấu nước, làm vò đựng lương thực, hạt giống không bị ẩm ướt, mọc mầm nữa... do đó càng khiến họ yên tâm định cư, không phải luôn luôn lo tính chuyện dọn nhà. Có nhà cửa đàng hoàng, có chó lợn nuôi trong nhà, đời sống sung túc hơn nên họ càng ưa làm gốm: thổ hoàng hoà với mỡ bôi lên người vừa đỡ rét lại vừa làm nước da nâu đỏ bóng. Vỏ ốc biển lấm màu đẹp mắt được xỏ lỗ xuyên chuỗi để đeo ở cổ, ở tai, mái tóc và ở cả đầu gối, bắp chân... Người chết chôn gần nhà, trong hang hay ở bãi rác bấp đầy vỏ ốc hến. Họ để người đã mất nằm theo tư thế ngủ, lấy đá xếp xung quanh làm mộ và thường chôn theo cả những đồ trang sức và những công cụ thường dùng.



Hàng chục thế kỉ qua, mang theo những cuội sỏi phù sa từ thác ngàn đổ về lấp đầy dần vùng biển nước cạn, biến dần thành những đầm lầy rừng rậm, tụ tập nhiều cá sấu, hổ voi và thú dữ. Và vào khoảng năm, sáu ngàn năm trước đây, miền châu thổ cũng dần dần hình thành. Các bộ lạc từ rừng sâu, núi cao, tổ tiên của những người Xá, người Thương, người Tày cổ mà truyền thuyết, thần thoại gọi là con cháu của Âu Cơ, của Thần Núi... toả dần về xuôi. Đồng thời, những bộ lạc từ ven biển, tổ tiên của những người Thán Sín, người Lô Lô, người Chăm, người Mã Lai cổ, con cháu của Lạc Long quân, của Thần Nước trong các truyện thần thoại, cũng ngược dòng đi lên. Họ cùng nhau phá rừng, lấp đất lầy, chắn nước lũ, ngăn thủy triều... dựng làng trên những doi đất cao ven sông. Thần thoại khi kể về những công trình lao động kì vĩ của họ, đã ca ngợi họ như những “người khổng lồ” xấn nát núi, hút sạch rừng, bung ngang lũ”. Đó là vào cuối thời kì Đồ đá.

Giờ đây, từ miền núi, miền trung du đến vùng đồng bằng, vùng ven biển và cả trên các hải đảo xa xa đều đã có các bộ lạc sinh sống. Dân miền núi xuống đã hoà trộn với dân ven biển mà thành dân châu thổ, tổ tiên những người Việt cổ. *Một nền văn minh mới đang đâm chồi nảy lộc...*



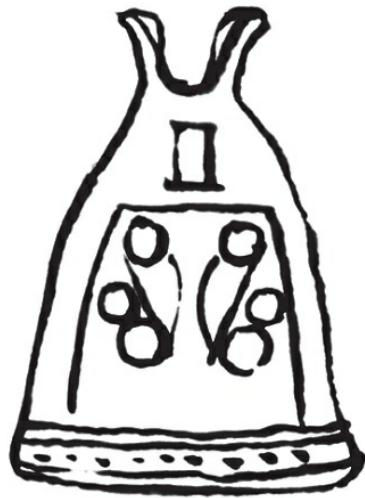


P

hần 2

Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước

Mẹ Âu và bố Lạc



**M**ẹ Âu - Âu Cơ - thuộc giống tiên - là người ở núi.  
Bố Lạc - Lạc Long Quân - thuộc giống rồng - là người ở vùng sông nước. Trên bãi cát ven sông Đà vùng động Lãng Xương (nay là xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ) Lạc Long Quân gặp gỡ Âu Cơ. Và hai người kết nên vợ nên chồng.

Mẹ và Bố sinh ra trăm trứng trong cùng một bọc, nở thành trăm chàng trai xinh đẹp.

Mẹ và Bố lại chia đều các con: một nửa theo Bố đi sinh sống ở vùng sông biển, một nửa theo Mẹ lên sinh sống ở chốn núi rừng...



Âu Cơ đem con ngược sông Hồng về miền núi. Đi tới vùng Hiền Lương(1) thì nghỉ chân. Mẹ dạy con lấy lửa đốt rừng trồng lúa trên nương, trồng dâu dưới bãi. Mẹ dạy con đào giếng, dệt vải. Mẹ dạy con giã gạo nếp thành bột làm bánh. Mẹ dạy con quản trị miền núi xanh ngát...

## Vua Hùng dựng nước



Con trai trưởng của Mẹ Âu được cử làm vua. Ấy là vua Hùng thứ nhất. Rồi mười tám đời Hùng cha truyền con nối, kế tiếp nhau cai quản nước Văn Lang. Vua Hùng đi thăm thú nhiều nơi để tìm đất đóng đô.

Vua tới một miền, phong cảnh đẹp đẽ, đất đai rộng phẳng, có nhiều khe suối. Vua sai chim đại bàng đập 100 quả gò, hẹn trước khi trời sáng phải xong. Đại bàng khuôn đất đá, đã đập được 99 quả gò. Chợt có con gà cất tiếng gáy, đại bàng ngỡ trời rạng sáng, vỗ cánh bay đi. Vua Hùng lại đi tìm đất khác(2).

Tới một nơi, vua Hùng thấy một ngọn núi cao sừng sững vươn lên giữa hàng trăm quả đồi vây quanh(3). Vua phi ngựa lên núi, dừng chân ngắm bốn phương tám hướng, vừa ý đẹp lòng, dong ngựa từ từ xuống núi. Chợt ngựa quay đầu, đập mạnh vó. Núi sạt lở mất một góc. Vua cho thế đất không vững, lại bỏ đi. Lại tới một quả núi dài, thế tựa con rồng bơi lượn giữa một trăm quả đồi nhỏ, trên lớp lớp sóng dồn. Trên núi có “đường lên trời”, có “hang xuống đất”(4). Vua bước vào hang, chợt gặp một con rắn trắng chắn đường. Vua cho là điềm không lợi bèn bỏ đi.

Đi theo sông Thao, tới một vùng, trước mặt là sông lớn, sau lưng là núi cao, đầm nước mênh mông vây bọc những hòn đảo nhỏ(5). Vua đang xem ngắm, chợt có rùa vàng nổi lên mặt nước, cúi đầu chào vua, tự xưng là chúa đầm này. Vua cưỡi lên lưng rùa. Rùa đưa vua đi thăm 99 vách, cây cối loà xoà, nước đen như mực.

Vua khen cảnh đẹp. Nhưng cho rằng không có thể mở rộng, nên lại bỏ đi.

Tới sông Đà cuộn cuộn sóng xô, núi Tản vươn mình: một dải ven sông, cây xanh bát ngát(6). Vua sai chim phượng hoàng(7) đào 100 cái hố. Đào được 99 cái thì chợt có tiếng chim phượng kêu ở nơi xa. Chim mẹ vỗ cánh bay theo tiếng kêu. Cả đàn con bay theo. Công trình bỏ dở, vua cũng bỏ đi.

Vua cứ đi, đi mãi tìm đất đóng đô.

Cuối cùng vua tới một vùng, mạch đất đẹp giàu: Cối cùng vua tới một vùng, hai bên Tản Viên, Tam Đảo châu về, đồi núi gần xa, khe ngòi quanh quất. Giữa vùng đồi, nổi lên một quả núi như voi mẹ nằm giữa đàn con(8). Vua lên núi, nhìn xa bốn phía, đất đai rộng phẳng màu mỡ phù sa, cây xanh toả bóng, hoa tươi quả ngọt. Vua cả mừng khen rằng đây thực là đất hợp muôn dân, đủ hiểm để giữ, có thể để mở, bèn quyết định đóng đô ở đó.

Vua phân các Lạc hầu đóng ở vùng Kim Đới (Phù Ninh), các Lạc tướng đóng ở vùng Cẩm Đội (Lâm Thao, gần Việt Trì).

Xã Thập Thành là nơi dân giã gạo cho vua.

Xã Tiên Cát, nơi các vợ vua ở và là nơi vua dựng lầu kén rể.

Xã Lô Thượng, nơi vua làm việc.

Xã Dữu Lâu, là vườn trầu lớn của nhà vua.

Cung vua ở núi Nghĩa. Có một trăm con voi từ khắp các nơi trong nước về chào mừng. Cả đàn voi đều phủ phục quanh núi Nghĩa tỏ ý thần phục nhà vua. Nhưng trong đàn voi có một con quay đuôi lại vua, đầu ngoảnh về hướng khác...



Vua dùng dùng nổi giận, gọi con gái là nàng Bầu, trao cho kiếm báu và hạ lệnh chém com voi bất nghĩa. Nàng Bầu nhận kiếm, kể tội con voi rồi cầm kiếm bổ một nhát vỡ sọ voi, chém một nhát đứt cổ voi. Từ đó tới nay con voi bất nghĩa vẫn phải đứng chịu tội với dòng máu đỏ rỉ ra từ cổ và cái sọ vỡ toang một góc(9).

Kẻ Lú - nay là xã Minh Nông (Việt Trì) xưa có lệ đến đầu mùa cấy, cử một cụ già lợi xuống ruộng cấy vài đơn mạ. Xong, lên làm lễ tế vua Hùng ở cây đa Đồn.

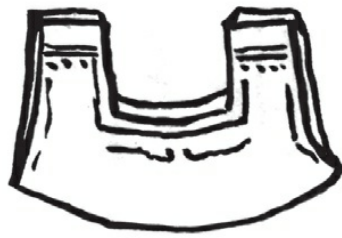
Tục truyền rằng: Dân khi xưa chưa biết cấy cày, chỉ sống bằng thịt thú rừng và hoa quả dại. Vua Hùng hay đi các nơi săn bắn. Vua thấy đất ven sông màu mỡ, gọi dân bảo tìm cách đắp bờ giữ nước. Vua Hùng thấy lúa mọc hoang, bày cách cho dân giữ hạt, gieo mạ. Mạ lên xanh, vua Hùng nhổ mạ, đem tới ruộng nước, lợi xuống cấy cho dân xem, dân học. Mọi người làm theo. Cấy tới khi mặt trời đứng bóng, vua nghỉ tay, cùng dân ăn uống ở dưới gốc cây đa.

Vùng huyện Lâm Thao trước kia vẫn có tục chọc lỗ tra lúa và gieo kê trên bãi ướn. Xã Hợp Hải chẳng hạn, trước kia có tục tới vụ cấy xuân, ông chủ tế làm lễ tế ở đình xong, dân rước ra đồng cấy. Chủ tế cấy xong thì dân làng vào cấy. Cấy xong, mọi người té nhau cho ướn nước và tin rằng có làm thế mới được mùa.

Tục truyền: Thời vua Hùng dựng nước, sang Xuân, vua đem các hạt kê ra bảo các mị nương (con gái vua) gọi dân đi quải (gieo) kê. Nhân dân vui mừng rước vua ra đồng. Trống mõ đi đầu rồi tới những ruộng lúa, ruộng kê. Vua, các mị nương và nhân dân theo sau. Tới bến sông, vua xuống bãi lấy que nhọn chọc lỗ để tra hạt lúa và gieo kê trên bãi. Làm xong, vua cắm một cành tre để chim khỏi ăn hại. Mị nương và dân làm theo vua, tra lúa, gieo kê, cắm cành tre khắp đồng khắp bãi...

Vua Hùng còn dạy dân nhiều thứ nữa. Dạy dân đắp đê, đào giếng, trồng khoai lang, rau kiệu... Bày cuộc nấu cơm thi, làm cỗ, làm bánh thi, bày các cuộc hát hội mùa v.v... Một thời đại văn minh, một nền văn hoá, cốt cách làm ăn, lối sống riêng, phong tục tập quán riêng của dân Việt phương Nam được mở ra từ đây.

## Xã hội Văn Lang



**T**hiên nhiên ưu đãi đất nước ta: đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, nhiệt đầy đủ. “Rừng vàng”: nhiều gỗ quý, thú lạ, bên dưới mặt đất ẩn tàng nhiều quặng mỏ như đồng, thiếc, sắt, chì, kẽm... “Biển bạc”: muối và cá, ngọc trai, đồi mồi...

Nhưng cái thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm ướt với núi đồi trùng điệp và biển cả bao quanh này cũng rất khắc nghiệt với con người. Thiên nhiên đó có nhiều phần hoang dại. Rừng rậm. Thú dữ. Đầm lầy. Thuồng luồng, cá sấu. Bão tố và lụt lội. Nắng cháy và hạn hán. Con người thời dựng nước trước hết phải đùm bọc nhau, đồng cam cộng khổ, sáng tạo kĩ thuật, mài đồ đá, khai quặng mỏ, đúc đồ đồng, tấn công liên tục vào thiên nhiên. Họ chống thú dữ. Họ tìm hiểu cỏ cây có ích. Họ phá rừng lập ấp, gác gỗ dựng nhà sàn. Họ dẫn gỗ, đóng thuyền, kết mạng...

Công việc chính là làm ruộng. Người Việt trồng lúa, trồng khoai, đỗ, trồng cây ăn quả, trồng rau dưa... Với lương thực ấy, thực phẩm ấy, người Việt đã chế biến những món ăn đậm đà hương vị dân tộc: đồ xôi, gói bánh chưng, giã bánh dày, làm bỏng rang, nấu rượu, làm mắm... Tiếng chày tay giã gạo đã trở thành điệu nhạc quen thuộc trong nông thôn đất Việt.

Trồng lúa thì phải trị thủy và làm thủy lợi: đắp đê khơi ngòi. Muốn khai khẩn châu thổ sông Hồng mà không có tài trị thủy thì không xây dựng nổi cơ đồ cho một đời sống nông nghiệp định cư.

Sơn Tinh thắng Thủy Tinh là thiên anh hùng ca đượm màu thần thoại ngợi ca người Lạc Việt đánh thắng trận đầu lũ lụt để giành lấy những mảnh đất màu mỡ ven sông.

Cuộc sống ngày càng được bảo đảm thì những gia súc lớn (trâu bò) và nhỏ (lợn, gà, chó...) quần quýt quanh con người ngày càng đông.

Người Việt trồng đay, gai, trồng dâu, chăn tằm. Ươm tơ dệt lụa, dệt vải. Những chàng trai có khăn khố đẹp. Những cô gái có váy áo thêu: Nghề dệt đã có những cơ sở ban đầu. Cạnh đó nhiều nghề thủ công khác phát triển. Luyện kim đồng thau. Đúc rìu làm công cụ. Đúc giáo mác, mũi tên, áo giáp... làm vũ khí. Đúc vòng tay, hoa tai, nhẫn... làm đồ trang sức. Đúc trống đồng, chiêng đồng, chuông, lục lạc làm nhạc cụ trình diễn trong hội hè và lễ nghi tôn giáo... Nặn nồi niêu làm đồ nấu, thạp vò làm đồ đựng. Đan rổ rá, thố, gùi, nong nia làm đồ dùng trong nhà. Đan thuyền nan, đóng thuyền gỗ, kết mạng bưng làm phương tiện giao thông vận tải và đánh cá. Thủ công nghiệp phát triển đến như vậy là bằng chứng của một phân công lao động xã hội đã tĩ

mỉ. Đây cũng là bằng chứng của một nền kĩ thuật cao, của bàn tay điêu luyện vốn đã có một quá trình chuyên trách lâu năm.

Có phân công mới có trao đổi. Từ Văn Lang, trống đồng Lạc Việt được truyền bá lên đất Điền (Vân Nam), đất Thục (Tứ Xuyên) và xuống các hải đảo phía Nam (Mã Lai, JaVa...).

Từ Việt Nam, văn hoá Đông Sơn toả chiếu ảnh hưởng ra toàn Đông Nam Á. Sinh hoạt văn nghệ, tôn giáo bao quanh hội mùa dân gian. Hội làng với “Gái tháng hai, trai tháng tám”. Cảnh múa hát vũ trang và hoá trang theo nhịp trống đồng trầm hùng, hoà với tiếng khèn tình tứ. Cảnh đua thuyền sôi nổi trên sông nước được chạm khắc trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Đã tìm thấy những cặp tượng người công nhau nhảy múa, thổi khèn. Thời Hùng Vương phong tục thuần hậu, chất phác. Ai cũng xăm mình, búi tóc, cắt tóc ngắn. Cũng có người tết tóc đuôi sam. Ai cũng thích đeo hoa tai và nhiều vòng tay bằng đá mài tiện gọt tinh vi, bằng đồng đúc khéo và bóng.



Người Việt cổ nhuộm răng ăn trầu. *Miếng trầu dầu câu chuyện*. Hội mùa là dịp trai gái gặp gỡ, múa hát giao duyên. Ưng ý nhau thì lấy nhau, mẹ cha không ngăn cấm. Dân nông nghiệp thờ thần Đất, thần Mặt Trời (hình ngôi sao giữa mặt trống đồng).

Tính cách con người đã dần dần hun đúc: làm ruộng giữa một thiên nhiên vừa phong phú vừa khắc nghiệt đã dần dần rèn luyện người Việt cổ có đức tính kiên gan, bền chí, thông minh và sáng tạo, song vẫn không kém vẻ hồn nhiên, giản dị.

Một số lượng cực kì phong phú vũ khí đồng thau phát hiện được, đủ nói lên rằng bấy giờ chiến tranh có tính chất thường xuyên và quy mô ngày càng lớn. Nước Văn Lang ở vào vị trí tiếp xúc giữa đất liền và hải đảo, là ngã tư đường của các luồng dân cư và văn hoá giao lưu. Thuận tiện đấy mà cũng khó khăn đấy. *Nhu cầu chống ngoại xâm* để bảo vệ quê cha đất tổ, bảo vệ cuộc sống riêng đã trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự lớn mạnh nhanh chóng của xã hội Văn Lang. Con người Việt cổ vừa mới cố sức vươn mình lên khỏi cuộc sống tự nhiên đầy khó khăn gian khổ giữa rừng rậm, đồng lầy thì liền đó phải đương đầu với lũ ngoại xâm. Cậu bé làng Gióng ba năm nằm trên chõng đá “chẳng nói chẳng cười” nhưng vừa nghe tin có giặc thì đã “vụt lớn lên như thổi”. Gióng ăn liền một lúc hết:

*Bảy nong cơm, ba nong cà,*

*Uống một hớp nước cạn đà khúc sông.*

Và Gióng lên đường ra trận. Theo Gióng đi đánh giặc có người dân cày đang cầm vồ đập đất, có người câu cá, người đi săn, có cả đoàn trẻ chăn trâu... Gióng cùng toàn dân đánh giặc, vút roi sắt, quất tre ngà xuống đầu giặc:

*Đưa thì đứt mũi sút tai*

*Đưa thì chết nhóc vì gai tre già.*

Giặc thua thảm hại. Cả đất nước mừng vui với chiến thắng thần kì. Câu chuyện Thánh Gióng

là bản anh hùng ca bất tuyệt, ngợi ca tinh thần chiến đấu bất khuất vì độc lập, tự do của dân tộc ta trong thuở khai sinh. Người anh hùng làng Gióng là hình ảnh tuyệt đẹp của nhân dân ta trưởng thành nhanh chóng trong gian lao vì nạn nước. Cũng như cậu bé làng Gióng, đất nước này, dân tộc này vừa mới có ý thức thì hai vai đã gánh nặng hai nhiệm vụ: làm ăn và đánh giặc. Chính vì vậy mà dân tộc ta sớm đã được tội luyện trong ý thức dựng nước và giữ nước. Hai mặt cơ bản đó của đời sống xã hội Việt Nam gắn bó với nhau, thể hiện trong tư thế vừa sản xuất vừa chiến đấu của người Việt Nam trong lịch sử.

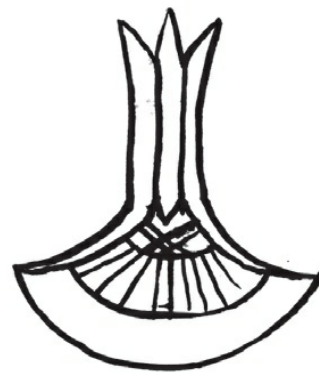
Làng Việt Nam xưa gọi là *chạ* “chung chạ”, ăn chung ở chạ. Có việc vui, buồn thì “trình làng trình chạ”. Khi chưa có nước, thì ăn ở với nhau “trong họ ngoài làng”. Các công xã, các bộ lạc hợp thành liên minh bộ lạc. Liên minh bộ lạc trải qua một thời gian quá độ, dần dần mang bóng dáng của một Nhà nước sơ khai. Đồ kim loại làm cho kinh tế tiểu nông ra đời. Giàu nghèo bắt đầu phân biệt: Có mộ người giàu chôn theo hàng trăm đồ đồng, cả gươm đồng và trống đồng là những vật tiêu biểu cho quyền uy. Có mộ người nghèo, chôn theo chỉ vài ba niêu đất. Chế độ của riêng nảy nở. Sang hèn đã cách biệt. Có đầy tớ nhà giàu (nô tì). Có bình dân (Lạc dân). Có quý tộc (Lạc hầu, Lạc tướng). Và trên hết có thủ lĩnh tối cao: Hùng Vương.

Nhưng nước không phủ định làng. Mà họ hàng làng nước xoắn xuýt với nhau: Việc làng việc nước. Việc làng là việc nước. Việc nước cũng là việc làng. Và thường thì “phép vua còn thua lệ làng”. Vua Hùng đã cha truyền con nối. Con trai vua đã gọi là lang, là đạo, con gái vua đã gọi là mệ là nàng (mị nương) để phân biệt với dân.

Nhưng vai trò người đàn bà, người mẹ vẫn quan trọng: *Con dại cái mang, Cha sinh chẳng tày mẹ dưỡng...* Con gái vua - mị nương Tiên Dung vẫn tự nguyện gả nghĩa cùng chàng trai nghèo họ Chử (Chử Đồng Tử) tình cờ gặp nhau trên bãi Mản Trò (Khoái Châu, Hưng Yên).

Xã hội Văn Lang đã bước đầu có sự phân hoá giai cấp. Nhà nước đã nảy sinh, nhưng nói chung nhân dân còn thuần hậu, chất phác, vẫn bảo lưu nhiều truyền thống tốt đẹp của thời kì công xã tự do.

## Chín Chứa tranh Vua



Đời Hùng Vương thứ 18 (nửa sau thế kỉ 3 TCN<sup>(10)</sup>), ở phía nam nước Trung Hoa láng giềng và giáp miền đông nước Văn Lang anh em có nước Nam Cương (gồm đất Cao Bằng và một vài vùng lân cận ngày nay). Kinh đô của Nam Cương là Nam Bình (hay Cao Bằng, nay là Hoà An, Cao Bằng). Vua nước Nam Cương là Thục Chế, cai trị chín xứ. Mỗi xứ lại có một chúa mừng cai quản<sup>(11)</sup>. Dân Nam Cương vốn có nhiều mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá với dân Văn Lang và đã nhiều lần đánh tan quân xâm lược của phong kiến Sở, Tần.

Thục Chế làm vua được 60 năm, thọ 95 tuổi. Con trai là Thục Phán mới mười tuổi đầu. Việc nước được trao cho Thục Mô, cháu vua Thục Chế.

Chín chúa Mừng nghe tin Thục Chế chết, kéo quân về vây kín kinh đô. Ngựa lừa đóng đầy thung lũng. Thuyền bè đậu kín mặt sông. Các chúa đòi Thục Mô trả ngôi vua cho Thục Phán.

Thục Mô nghe theo, ra bản ở với dân.

Nhưng các chúa lại vặn vẹo rằng Thục Phán còn bé dại, đòi Thục Phán cắt đất chín nơi trong huyện ở kinh đô để trao cho chín chúa. Như thế thì còn đâu là đất nhà vua nữa?

Thục Phán tuy nhỏ tuổi song rất thông minh, lại có nhiều người tài giỏi, lắm mưu nhiều mẹo giúp việc. Biết các chúa muốn giành ngôi báu, Thục Phán bảo các chúa rằng: “Ta sẵn sàng nhường ngôi báu ngay cho các chúa. Song, ngôi vua chỉ có một mà chúa những chín người, ta biết nhường ai? Các chúa hãy cùng nhau giao đấu tranh tài, ai hơn thì ta sẽ trao ngôi vua ngay lập tức”.

Nghe Thục Phán nói vậy, chúa nào cũng chắc mẫm mình sẽ được làm vua. Các chúa hăm hở rủ nhau ra bãi cỏ trước sân triều, cởi trần, đóng khổ bao, cùng nhau thi tài võ nghệ.

Nhưng các chúa đều ngang sức ngang tài, không ai hơn ai kém. Đấu đến tối vẫn chưa ai thắng cuộc. Vua truyền bảo: “Chín chúa đã đua tài tranh sức cả ngày, chúa nào cũng tài giỏi, một chín một mười. Nước Nam Cương ta vì thế càng thêm hùng cường, không giặc dữ nào dám xâm lấn cả. Nhưng vì không ai trội hơn ai, nên ta chẳng biết nhường ngôi cho chúa nào cả. Thôi, các chúa hãy về tạm nghỉ. Ngày mai sẽ lại đua tài. Trong ba ngày đêm, ai có nghề gì khéo hãy đem ra thi thử, người nào xong đúng hạn là giỏi giang nhất sẽ được nhường ngôi”.

Các chúa đều cười thầm đắc chí, tưởng chuyện này ngôi vua lấy dễ như trở bàn tay. Còn Thục Phán thì suốt đêm trần trọc suy nghĩ: làm sao cho cuộc thi tài của các chúa lỡ dở, khiến bọn họ không còn dám nhòm ngó ngôi báu nữa.

Sớm hôm sau, các chúa lục tục kéo tới sân triều, mỗi người nhận làm một việc, hẹn đúng nửa đêm ngày kia mọi việc sẽ xong xuôi. Thục Phán liền chọn chín cô con gái tuyệt đẹp, giỏi võ, giỏi thơ lên đi theo các chúa, tùy thời cơ mà phá cuộc thi tài.

Chúa Nông Quang Thạc xin sang nước Ngô (tức Trung Quốc) mua một cái trống to, bịt da rống đem về, vì trống của vua Thục lâu ngày đã thủng. Chúa vừa đi, vừa chạy như bay. Hôm sau, đến kinh đô nước Ngô mua được một chiếc trống rất to. Xế chiều, chúa đã vác được trống về đến dốc Khau Luông. Bụng đói, người đã thấm mệt, nhưng còn một khắc mới hết hạn cuộc thi. Bỗng chúa thấy một quán hàng mới dựng, chủ quán là một cô gái xinh đẹp tuyệt trần. Cô đơn dả mời khách vào hàng nghỉ chân, lại dọn thịt rượu ra tiếp đãi. Nông Quang Thạc treo trống lên xà nhà rồi say sưa chè chén. Chủ quán chuyện trò vui vẻ, lại cùng nhau so tài võ nghệ. Nhân lúc Quang Thạc mãi đi bài quyền, cô gái liền giơ kiếm cắt đứt dây treo trống. Trống lăn từ sườn non xuống vực thẳm, tiếng vang âm vọng khắp các nương bản gần xa... Tàn ngần tan mộng đế vương, Quang Thạc đành quay về nương bản(12).

Chúa Lý Kim Đán rất giỏi thuật bắn cung. Chúa xin thi bắn rụng hết lá trên cây đa um tùm trước cung vua. Kim Đán giương cung bắn ào ào từng trận. Tên bắn lên lá rụng rào rào, chim chóc bay xôn xao trước gió. Đến chiều tối ngày thứ ba thì chỉ còn lơ thơ vài chiếc lá non trên ngọn cây đa. Kim Đán nghĩ bụng: vội gì, hãy nghỉ tay chút đã. Vừa lúc đó, một cô gái đẹp, người nhà Thục Phán tới lân la hỏi chuyện, nài xin Kim Đán cho mượn cung tập bắn. Kim Đán mãi nhìn người đẹp, mê mẩn tâm thần. Cô gái giả bộ xem cung, lén đưa dao nhỏ giắt sẵn trong lưng cắt dây cung gần đứt đưa trả lại Kim Đán rồi đi về. Kim Đán ngẩn ngơ trông theo dáng hình người đẹp cho đến khi trời chạng vạng tối mới hăm hở giương cung bắn tiếp. Nhưng than ôi! Dây cung đã chùng, tên nào tới được ngọn đa? Kim Đán uất ức, bỏ dở cuộc thi, buồn bực ra về.

Chúa Hoàng Tiến Đạt vốn thạo nghề làm ruộng. Tài cấy nhanh của chúa nổi tiếng khắp xa gần. Chúa quyết phen này ra tay “nhổ mạ Phiêng Pha cấy nà Tổng Chúp”(13). Tiến Đạt đã suy tính kĩ. Ngày thứ nhất bừa ruộng, ngày thứ hai nhổ mạ, ngày thứ ba cấy lúa. Cứ thế mà làm là ăn chắc. Suốt ba ngày, Tiến Đạt làm liền tay không nghỉ. Ngược mắt nhìn lên: cánh đồng mới cấy xanh rờn, chỉ còn một khoảng con con. Tiến Đạt bụng bảo dạ: khoảnh ruộng con kia, cấy giật lúi nháy mắt cũng xong, đi đâu mà vội. Bỗng đâu một cô gái đẹp tựa tiên nga, đi ngang thửa ruộng, buông lời thán phục: “Chà, ruộng một nơi, nương mạ một nơi mà đã cấy xong rồi. Cấy nhanh hơn chim lượn trên trời, nhanh hơn tên bay vun vút”. Tiến Đạt phổng mũi tự hào, vui vẻ

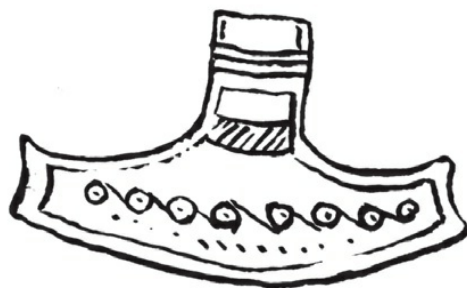
bắt chuyện.

Cô gái mời Tiến Đạt về nhà, ăn uống, nghỉ ngơi lấy sức, rồi hãy cấy nốt: “Lát nữa, em ra tay cấy giúp, chỉ một loáng là xong, chớ ngại”. Về nhà, cô mổ gà làm cơm, bày rượu thịt thết đãi. Tiến Đạt vừa mệt vừa đói, càng ăn càng ngon miệng, càng uống càng say mềm, lăn ra làm một giấc đến sáng, chẳng còn nghe thấy cả tiếng trống hiệu nữa. Đám ruộng chưa cấy xong biến thành một mô đất bằng cái nón, đời xưa có tên là Tổng Chúp(14).



Các chúa khác, chúa thì thi làm thơ, chúa thì thi xây thành, chúa thì thi mài lưỡi cày thành kim... nhưng đều vì đắm say tử sắc mà dở dang công việc. Thế là chín chúa Mường thi tài tranh nước, chả chúa nào thắng cuộc, thành công. Thục Phán mưu cao chước lược hơn người vẫn giữ nguyên ngôi báu. Nhân dân trăm họ càng mến yêu người thủ lĩnh trẻ tuổi, mưu tài, mẹo giỏi. Nước Nam Cương ngày một hùng cường.

## Đắp thành Cổ Loa



**N**gày nay, qua huyện Đông Anh thuộc ngoại thành Hà Nội, ta còn thấy sừng sững ba vòng thành đất ôm vào lòng cả một vùng quê rộng, gồm nhiều thôn xóm. Tên thành: Cổ Loa. Đây là một thắng cảnh thu hút nhiều khách tham quan. Ai không sững sốt trước quy mô của ngôi thành, mà vòng ngoài lượn trên 8.000 mét chu vi. Ai không ngạc nhiên trước kiến trúc khác thường của nó, với ba vòng thành đất như lồng cuộn vào nhau. Chẳng những thế, Cổ Loa còn là một di tích lịch sử quan trọng. Đây chính là trung tâm của nước Âu Lạc thuở xa xưa.

Tương truyền rằng: “Hồi nước Âu Lạc mới ra đời, người anh hùng Thục Phán, tức An Dương Vương, đã tính ngay đến việc đắp một ngôi thành lớn để chống lại mọi cuộc xâm lược từ phương Bắc. Quân địch ngày càng tiến gần, nhà vua ngày đêm càng lo nghĩ. Một đêm, trời đã về khuya. Vua vừa chợp mắt, chợt trông thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, mặc áo đỏ tươi, tay chống gậy trúc. Thục Phán chưa kịp ngồi dậy hỏi han, thì cụ già đã lên tiếng hứa sẽ cho tiên đến giúp vua đắp thành. Từ đó, đêm đêm, khi mọi người đã yên giấc, khi bốn bề lặng ngắt, trên trời Cổ Loa lại xuất hiện hàng vạn cô tiên. Đã là tiên thì mặt phải đẹp như hoa, mắt phải sáng như gương, phải mặc áo xanh, phải che yếm trắng, phải thắt lưng quan lục bỏ múi sau lưng. Bàn chân các cô trắng như ngà, gót chân các cô đỏ như son. Đạp trên mây trắng, các cô lượn đi lượn



lại, cuối cùng đổ xuống cánh đồng ruộng cạnh kinh kì. Ở đây, các cô chia nhau, kẻ cuốc, kẻ gánh đất, kẻ đắp thành...”.

“Tiên hiện về đêm, chỉ làm việc về đêm. Hơn thế nữa, các cô phải đắp xong thành trong một đêm. Sáng ra, các cô phải về trời, thành chưa đắp xong tất bị bỏ dở. Trong vùng, có con ma Gà trắng thường lẩn quất ở hang núi Thất Diệu (Yên Phụ, Bắc Ninh). Vốn có thù cũ với Thục Phán, ma gà không thể để yên cho bầy tiên đắp thành giúp vua. Chờ đến nửa đêm, khi công trình xây dựng mới xong có một phần, Gà trắng cất tiếng gáy. Tường trời sắp sáng, các nàng tiên vội vã ra về, bỏ lại những đoạn thành dang dở. Về sau, có thần Rùa vàng giúp rập, An Dương Vương giết được Gà trắng. Ma đã bị trừ, thành Cổ Loa được đắp xong trong một đêm”.

Truyện thuyết chỉ là truyền thuyết. Chuyện tiên, chuyện ma là chuyện khó tin. Muốn đắp thành, con người phải ra tay đắp lấy. Nhưng truyền thuyết không chỉ rật những tiên và ma. Truyền thuyết Cổ Loa còn nhiều tích gần ta hơn, những tích kể chuyện con người. Các mẫu chuyện ấy lại đưa ta quay về buổi bình minh của nước Âu Lạc.

Số là, “khi nước Âu Lạc mới được thành lập, An Dương Vương còn tạm đóng ở kinh đô cũ của các vua Hùng, trong vùng Bạch Hạc thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay”. Miền trung du, với núi đồi thoải thoải, với những thung lũng ép giữa các điểm cao, đã từng tạo điều kiện cho con người thoát ra khỏi núi rừng và hang động mà phát triển trồng trọt, chăn nuôi. Nhưng, đến lúc bấy giờ, khi con người đã bước đầu về xuôi, đã biết lợi dụng gò cao mà dựng nhà lập xóm để trồng lúa nước trên những cánh đồng ruộng, thì đất trung du không còn là trung tâm thuận lợi nhất để dựng nước nữa. Phải xuôi về đồng bằng! Có lẽ chính vì thế mà truyền thuyết kể rằng: “An vị chưa bao lâu, An Dương Vương đã tính đến chuyện dời đô”. Vẫn theo lời kể, “tướng Cao Lỗ, người có công giúp Thục Phán dấy nghiệp, cũng khuyên vua chọn đất lành mà định đô, xây thành vững để giữ nước”.

“Thế rồi An Dương Vương cùng quần thần và quân sĩ xuôi thuyền theo dòng sông Cà Lồ về miền đồng bằng trù phú. Một hôm, thuyền vua dừng lại ở Phù Lỗ (thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay). An Dương Vương lên bộ thăm thú phong cảnh trong vùng...”.



“Chạ Chủ(15) chiếm cả một vùng cao ráo, thoáng đãng, nhà nhà san sát trên những gò thoải thoải ở hai bên triền sông”. Ai đến thăm Cổ Loa ngày nay còn có thể ngắm dòng Hoàng Giang uốn lượn từ Đông Nam sang Tây Nam, như ôm ấp, như che chở cho làng xóm. Các cụ bảo rằng, ngày ấy “trên bến người đông như hội, dưới sông thuyền bè ngược xuôi tấp nập”. Từ Hoàng Giang, thuyền có thể ra sông Cái(16) ngược lên phía Bắc, hoặc theo dòng sông Cầu xuôi về bến Lục Đầu mà ra biển. Quan sát, suy nghĩ, cân nhắc..., “cuối cùng, An Dương Vương quyết định chọn Chạ Chủ làm nơi đóng đô”.

“Vua cùng tướng Cao Lỗ bắt tay vào xây dựng. Dân Chạ Chủ phải dời làng xuống vùng bãi ven sông, nhường đất cho vua đắp thành”. Truyền thuyết chỉ kể chuyện tiên hiện về giúp vua. Nhưng nhìn quy mô thành Cổ Loa ngày nay, ta có thể đoán rằng hàng trăm thợ đã được điều về đắp lò, nung gạch, nung ngói... và hàng vạn dân trong vùng đã phải thay phiên nhau đi đào hào, dựng lũy, đắp thành.

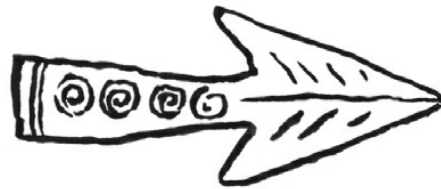
“Đầu Rồng là gò đất cao rộng nhất ở Cổ Loa. Tại đây, vua cho xây cung thất, nơi vua ở. Cạnh Cung thất, là điện Ngự triều, nơi vua ra mắt quần thần. Bên phải cung điện, có vườn hoa, có hồ sen”. Bao quanh khu cung cấm này, là vòng thành trong, mà các cụ ở Cổ Loa còn gọi là “thành cấm”. Vòng thành giữa bọc lấy vòng thành trong. Vòng thành ngoài bọc lấy vòng thành giữa.

“Từ vòng thành ngoài đến vòng thành giữa là khu vực dành cho quan lại và quân lính”. Thành trong hình chữ nhật, chu vi hơn 1.600 mét. Thành cao lẫm, phải ba người công kênh nhau mới với đến. Mặt thành rộng, quân có thể dàn hàng mười mà diễu quanh. Cổng chính ở phía nam, trông thẳng vào điện ngự triều. Hai vòng thành giữa và thành ngoài nương theo các gò cao, đồng nổi, men theo bờ đầm, bờ ao và các nhánh của Hoàng Giang. Trên mặt cả ba vòng thành từng quãng, từng quãng, lại nổi lên một u đất cao, gọi là “Hoả hồi”: đứng trên mỗi u, có thể quan sát cả một vùng rộng. Mỗi vòng thành đều có hào sâu bao quanh, các vòng hào lại thông với nhau và thông ra Hoàng Giang, hào rộng đến vài chục mét, thuyền có thể xếp hàng đôi, hàng ba, mà đi lại vẫn dễ dàng.

Các gò đồng vùng Cổ Loa, cộng với ba vòng thành khiến đường đi lối lại quanh co khuất khúc, địch có lọt vào chắc cũng khó tiến sâu. Trên các hào rộng thông với Hoàng Giang và các sông lớn, thuyền chiến ắt dễ dàng phối hợp với quân bộ đánh địch. Công trình xây dựng to lớn và thông minh này của ông cha ta từ buổi đầu lập nước chắc hẳn đã đòi hỏi nhiều suy nghĩ. Có lẽ chính vì thế mà từ bao đời rồi, nhân dân Cổ Loa còn truyền tụng câu chuyện tiên đắp thành và ma Gà trắng phá phách. Hàng vạn cô tiên đêm đêm đến giúp vua chỉ có thể là những người lao động ở quanh vùng, và biết đâu ở xa hơn nữa. Còn ma Gà trắng? Kẻ địch chăng? Hay là những cơn lũ lụt hàng năm làm sụt lở các đoạn thành đắp dở? Người ngày nay đến thăm cảnh cũ đặt ra câu hỏi, mà không sao trả lời được.

Nhưng ta chớ vội thất vọng. Nếu một ngày gần đây, người bạn đọc nhỏ của chúng tôi có dịp đến chơi Cổ Loa, dưới những giọt mưa phùn nhẹ cuối năm, hay giữa một ngày xuân ấm áp, bạn sẽ thấy những nhóm người mặc áo quần lao động đang lúi húi quanh những hố mới đào giữa cánh đồng hay trên mặt thành. Họ là những nhà khảo cổ học. Hàng năm, đến mùa khô, các nhà khoa học mặc áo xanh ấy lại về đây thăm lòng đất Cổ Loa, cố dò cho ra những bí ẩn quanh ngôi thành cổ.

## Đánh rã năm mươi vạn quân Tần



Lần chống giặc giữ quê ấy xảy ra cách chúng ta gần tròn 2.200 năm, vào khoảng cuối thế kỉ thứ 3 TCN.

Bấy giờ, phần lớn đất đai của Trung Quốc ngày nay vừa lọt vào tay của Tần Thủy Hoàng. Ông vua nổi tiếng là “khắc bạc và tự đắc” đó lại giương đôi mắt thèm thườn nhìn về phương Nam, nhòm ngó miền Bách Việt. Sừng tê, ngà voi, ngọc trai, đồi mồi, lông chim trả..., ở đây không thiếu gì của báu! Vào khoảng năm 218 TCN, thừa lệnh Tần Thủy Hoàng, tướng Đồ Thư thống lĩnh 50 vạn quân, chia làm năm mũi tiến xuống miền Bách Việt. Nửa triệu quân Tần ra sức xẻ núi, đào ngòi, nối sông..., mở đường đến đâu tiến quân đến đấy, tiến quân đến đâu chiếm đóng đến đấy. Chỉ sau vài năm, đạo quân xâm lược đã chiếm được gần hết vùng Lĩnh Nam<sup>(17)</sup>, chia đất thành quận, thành huyện, đặt quan cai trị theo lối phương Bắc.



Từ dải đất vừa bình xong, Đồ Thư lại kéo quân đánh sâu nữa xuống phương Nam, tiến vào vùng người Âu và người Lạc. Ngay từ buổi đầu, quân xâm lược đã giết chết Dịch Hu Tống, một thủ lĩnh xuất sắc của người Âu. Nhưng, cũng từ đấy, chúng bắt đầu nếm mùi những đòn đánh trả thấm thía của dân Âu Lạc.

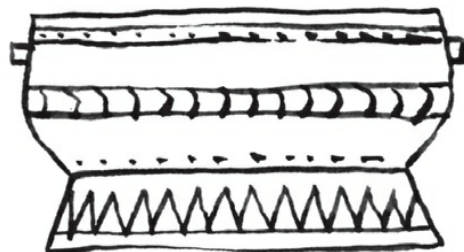
Quân Tần đông. Quân Tần mạnh. Quân Tần tiến ồ ạt. Không thể mặt đối mặt dàn quân đánh địch, người Âu Lạc bỏ nhà, bỏ ruộng, bỏ vườn, kéo vào rừng sâu, chuyển thóc gạo lên núi cao, tính chuyện kháng cự lâu dài. Trẻ, già, trai, gái, không ai ở lại vùng giặc chiếm. Quân Tần tiến đóng ở những làng xóm không người, không lương ăn, không chỗ trú chân...

Trong rừng xanh, người Âu Lạc đã tập hợp lại. Họ cử những người gan góc nhất, thông thạo võ nghệ nhất, sẵn mưu trí nhất, làm tướng cầm quân. Thục Phán là một trong những thủ lĩnh đó. Lánh vào rừng núi, người Âu Lạc đã tiếp tục làm ăn trồng trọt ra sao để có thể nuôi quân đánh giặc lâu dài? Họ đã tổ chức dò la nghe ngóng tình hình quân địch như thế nào? Những điều đó, ngày nay chúng ta chưa thể biết được. Điều chắc chắn là quân Âu Lạc được vũ trang khá tốt: vũ khí của họ là những cây giáo dài cắm mũi đồng nhọn hoắt, là những rìu chiến lưỡi xéo bằng đồng sắc ngọt, và nhất là những cánh nỏ lợi hại với những tên tre đầu mũi bằng đồng.

Đáng sợ nhất là lối đánh của họ. Ban ngày, họ ở đâu làm gì, đổ ai biết được. Ẩn sâu trong rừng, chắc hẳn họ luyện tập võ nghệ, thao diễn cung nỏ... Nhưng rồi, khi đêm xuống, họ bắt thần xông ra đánh úp doanh trại địch. Cứ thế, cuộc đấu tranh vũ trang của dân Âu Lạc tiếp diễn suốt chín, mười năm ròng. Binh sĩ Tần cứ bị tĩa dần... tĩa dần. Trong số 50 vạn quân hùng hổ kéo vào chiếm đóng quê hương Âu Lạc, trên dưới 20 vạn tên lần lượt bị giết. Tướng Đồ Thư cũng bỏ mạng. Giặc thú nhận: "...Tiến không được, thoái cũng không xong. Đàn ông quanh năm mặc áo giáp(18), đàn bà suốt ngày phải chở lương. Khổ không sống nổi, họ tự thắt cổ trên cây dọc đường...". Năm 209 TCN, Tần Thủy Hoàng chết. Mộng tưởng xâm chiếm toàn bộ đất Việt phương Nam đành bỏ dở..

Đánh bại 50 vạn quân Tần cách đây 22 thế kỉ, đó là chiến công mở màn của ông cha ta từ buổi bình minh dựng nước.

## Lý Ông Trọng



en đê sông Hồng, bên cửa sông Nhuê có ngôi đền nổi tiếng tự ngàn xưa. Đó là đền Chèm, nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

VĐền thờ Lý Ông Trọng.

Có truyền thuyết kể rằng Ông Trọng là một người khổng lồ, đã từng giúp Sơn Tinh (Thánh Tản Viên) giăng lưới sắt trên sông Nhuê trừ loài thủy tộc. Ông khổng lồ dang chân, chân trái giẫm bên bờ trái, chân phải giẫm bên bờ phải sông Hồng, cúi người xuống nước, lấy gươm sắt khua khoắng, chém đứt con giải - là con vua Thủy Tề, ra làm ba khúc. Ấy vì thế mà ba làng Hối bên tả ngạn thờ giải, ba làng Chèm bên hữu ngạn thờ Ông Trọng. Dân chài trên sông Hồng ngày trước tin rằng vì có kì tích đó của Ông Trọng mà cả một khúc sông Hồng từ bến Chèm đến bến Phà Đen Hà Nội không bao giờ giải dám lai vãng đến nữa.

Đây là chuyện Người khổng lồ ở đất Chèm: một Lý Ông Trọng anh hùng chiến đấu chống các lực lượng thiên nhiên.

Còn sau đây là chuyện Lý Ông Trọng của thời An Dương Vương.

Chuyện kể rằng: Lý Ông Trọng, người làng Chèm, vóc cao lớn, khí chất cứng cáp, mạnh mẽ, khác hẳn người thường. Lúc trẻ, thời vua Hùng cuối cùng, làm một chức nhỏ ở huyện ấp, bị quan trên quở phạt. Vì sao ông bị quở phạt thì mỗi người kể một cách. Có người bảo vì ông thấy tên lính đánh đập dân phu, ông tức giận giết chết tên lính đó. Có người bảo ông giỏi võ, vào triều thi đấu, lỡ tay giết chết một lực sĩ của vua. Có người lại bảo vì ông phá kho thóc của vua đem chia cho dân nghèo đang lâm nạn đói... Tất cả mọi lời kể đều thống nhất ở chỗ vì vua thương ông là người có tài nên không nỡ giết...

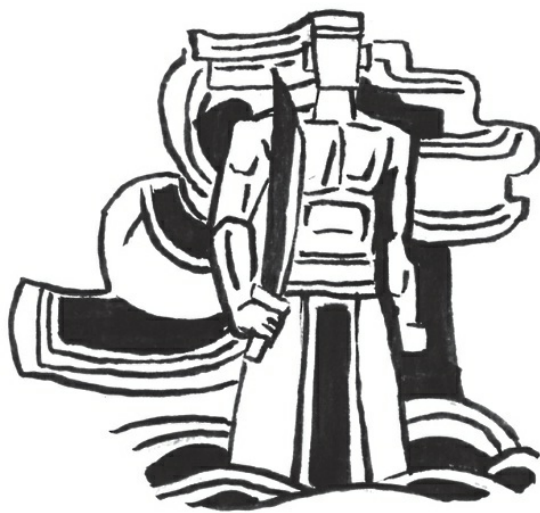
Bị quở phạt, ông than rằng: *"Làm người nên có chí hăng hái như chim phượng hoàng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người, để cho người mắng nạt!"*. Ông liền bỏ chức, đi xa cầu học, cầu tiến.

Sau ông làm tướng cho An Dương Vương Thục Phán.

Mười năm kháng chiến chống xâm lược Tần, lúc quyết đánh, lúc tạm hoà hoãn, An Dương Vương đã cử Lý Ông Trọng đi sứ sang nước Tần.

Khi ấy, ở biên giới phía Bắc, nhà Tần hay bị quân Hung Nô quấy nhiễu. Tần Thủy Hoàng đã xây dựng Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không trừ được mối hoạ Hung Nô.

Có Lý Ông Trọng là tướng tài của An Dương Vương sang sứ, vua Tần nhờ Lý Ông Trọng đem quân đánh Hung Nô giúp Tần. Ông Trọng đem quân Tần ra giữ đất Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc). Đánh trận nào, thắng trận đó, quân Hung Nô kinh sợ. Uy danh Lý Ông Trọng vang dội, Hung Nô không dám xâm phạm cửa ải nhà Tần.

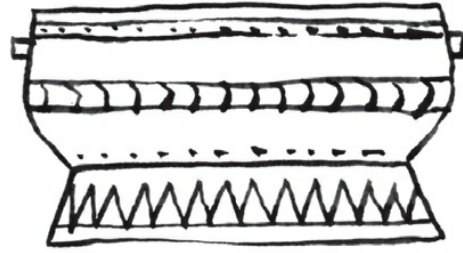


Tần Thủy Hoàng phong thưởng cho Ông Trọng rất hậu, ban tước cao, lại gả công chúa cho ông. Nhưng Ông Trọng khăng khăng xin về nước, về quê yên nghỉ tuổi già. Tần Thủy Hoàng bèn đúc đồng làm tượng theo hình dạng Ông Trọng, dựng ở cửa Kim Mã kinh thành Hàm Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). Trong tượng chứa được hàng chục người. Mỗi khi có

sứ giả nước ngoài đến, lại sai người chui vào trong tượng để cử động ngàm. Hung Nô trông thấy, cho rằng Ông Trọng còn ở đất Tần, sợ uy không dám động tới cửa ải.

Từ đó, Trung Quốc có lệ gọi những pho tượng lớn đó là Ông Trọng<sup>(19)</sup>.

## Ông Nồi



Có một nhà nghèo quê ở Hương Canh (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc), làm nghề nặn nồi niêu. Bố mẹ sinh được một đứa con trai, đặt tên là cu Nồi. Nồi càng lớn càng thông minh, lại giỏi võ, giỏi vật nhất vùng.

Gặp khi An Dương Vương mở kì thi võ để chọn người tài chống giặc ngoại xâm, dân làng tiến cử đồ Nồi và cấp tiền gạo cho anh về kinh thi võ.

Đồ Nồi đã không phụ lòng tin yêu của dân làng. Anh giật giải võ, giải vật và được cử làm tướng trong triều đình Âu Lạc.

Gần kinh đô Cổ Loa có làng Chiêm Trạch. Trong làng có cô gái mồ côi bố mẹ, ở với cậu. Cô gái lấy ông Nồi và sinh được hai con trai, đặt tên là Đống và Vực. Lớn lên, Đống và Vực cũng theo giúp An Dương Vương.

Triệu Đà phát quân xâm lược Âu Lạc. Ba bố con ông Nồi chiêu mộ dân Chiêm Trạch làm binh, được vua Thục cấp cho nỏ bắn một lần nhiều phát, đã nhiều lần đẩy lùi quân Triệu.

Triệu Đà sai con trai là Trọng Thủy sang Âu Lạc cầu hoà và cầu hôn với công chúa My Châu, ba cha con ông Nồi can ngăn An Dương Vương:

- Lòng người khó dò biết, không nên nhẹ dạ cả tin!



Vua Thục không nghe lời nói phải.

Ba cha con ông Nồi phải bỏ chức, về Chiêm Trạch làm ruộng.

Ít năm sau, Triệu Đà lại phái quân xâm lược Âu Lạc. Lần này An Dương Vương bị thua. Sau khi chém con gái, vua đã nhảy xuống biển tự tử.

Triệu Đà thắng trận, quân Triệu chiếm đô cũ Cổ Loa. Triệu Đà sai người đến Chiêm Trạch triệu ba cha con ông Nồi, ngỏ ý phong quan tước để mua chuộc. Ba cha con ông Nồi lớn tiếng mắng Triệu Đà là quân phản bội. Ông tỏ ý tức giận không chém được đầu giặc để trả thù cho vua Thục chứ khi nào lại chịu làm tôi tớ cho quân cướp nước.

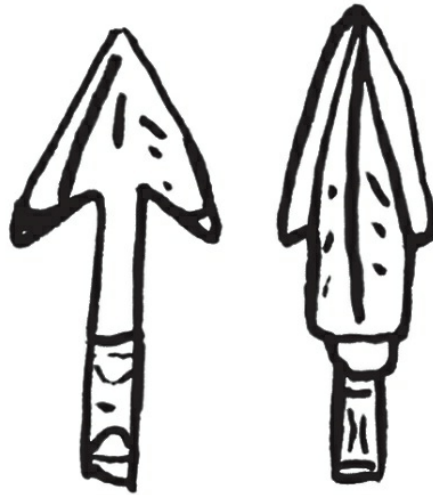
Mua chuộc không được, Triệu Đà tiến quân bao vây Chiêm Trạch. Ba cha con ông Nồi đốc suất dân làng chiến đấu chống giặc. Sau vì thế yếu, hai vợ chồng ông Nồi cùng các con phá vòng vây về Hương Canh quê cũ. Giặc đem quân đuổi theo, vây Hương Canh rất gấp.

Hai vợ chồng ông Nồi phải giả trang làm người bán nôi, gánh nôi đất trốn ra. Và lại quay về Chiêm Trạch. Chẳng may giặc Triệu phát giác được ngay và tức tốc đuổi theo. Tới Chiêm Trạch, cổng làng đã đóng chặt. Hai vợ chồng ông Nồi gọi cổng. Dân làng thấy hai người gánh nôi, ngỡ là quân giặc giả trang đánh úp, không dám mở cổng cho vào. Giặc đã tới gần, thấy khó bề chạy thoát, hai vợ chồng ông Nồi đã rút dao tự vẫn để khỏi sa vào tay giặc. Hai hôm sau, hai con trai ông Nồi cũng trốn về Chiêm Trạch. Thấy bố mẹ đã chết, hai ông cũng tự tử theo.

Cả gia đình bốn người được dân làng chôn ở khu gò ngoài rìa làng, dưới chân đê sông Đuống. Nơi ấy khi xưa có nhiều cây cối um tùm, gọi là “Gò Thánh hoá”.[\(20\)](#)

Ông Nồi cùng vợ và hai con được nhân dân hai thôn Ngọc Chi và Vĩnh Thanh (nay thuộc xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) lập đền thờ.

## Ông Nỏ hay tướng quân Cao Lỗ



Ông Nỏ, tục gọi là đô Lỗ (đô Nỏ), sử cũ thường gọi là Cao Lỗ, là một vị tướng giỏi của An Dương Vương, người vùng Vũ Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, Bắc Ninh). Trong việc vua Thục thay thế vua Hùng, Cao Lỗ có công lớn. Truyền thuyết kể rằng ông cùng chủ Thục Phán đã mở cửa sau kinh thành Văn Lang cho quân Thục kéo vào, buộc vua Hùng nhường ngôi cho Thục Phán. Hôm ấy là ngày 6 tháng Giêng.

Ngày mồng Chín cùng tháng. Thục Phán lên ngôi, xưng là An Dương Vương. Cao Lỗ được vua Thục hết sức tin dùng. Được ít lâu, Cao Lỗ khuyên vua Thục dời đô xuống miền đồng bằng. Ông giúp vua xây thành Cổ Loa, một công trình phòng vệ kiên cố, lợi hại để chống quân xâm lược.

Cao Lỗ lại chế được loại nỏ *bắn một lần nhiều phát*, đầu mũi tên bằng đồng. Nỏ mới, bắn được xa, bắn được nhiều mũi tên một lúc, trở thành vũ khí lợi hại của người Âu Lạc. Vì vậy người ta gọi là nỏ thần.

Hàng vạn quân sĩ Âu Lạc, dưới quyền chỉ huy của tướng quân Cao Lỗ, đã ngày đêm tập bắn

nỏ thần. An Dương Vương đứng trên đài Ngự xạ ở kinh thành Cổ Loa xem tướng quân Cao Lỗ dạy quân sĩ tập bắn. Vua tỏ ý rất hài lòng. Cao Lỗ được cử làm tướng coi giữ cửa Bắc, một vị trí xung yếu bậc nhất của Loa thành.

Triệu Đà xâm lược Âu Lạc. Quân ông Nỏ bắn tên như mưa, giặc chết như rạ. Triệu Đà sợ lắm, phải lui quân. Nhưng vốn là tên xảo quyệt, lắm mưu nhiều mẹo, Triệu Đà sai con trai là Trọng Thủy sang làm con tin ở triều Âu Lạc, giả vờ xin hàng An Dương Vương. Triệu Đà lại xin cưới My Châu làm vợ Trọng Thủy và cho Thủy ở rể bên Âu Lạc.

Nhiều người yêu nước trong triều đình Âu Lạc hết sức can ngăn An Dương Vương đừng gả My Châu và đừng cho Trọng Thủy ở lại kinh đô Âu Lạc. Trong số đó có tướng quân Cao Lỗ. Cao Lỗ nói với vua:

- Nó mượn cớ cầu hoà và cầu hôn để mưu cướp nước ta đó thôi!

Nhà vua không nghe, cứ gả con gái cho Trọng Thủy, lại cho Trọng Thủy ở rể tại Cổ Loa.

Cao Lỗ cử người giám sát chặt chẽ mọi hành vi của Trọng Thủy. Đi đâu, bắt gặp cái nhìn sắc sảo của Cao Lỗ, Trọng Thủy cũng sồn tóc gáy, cảm thấy ớn lạnh cả người. Thủy giả vờ ngỏ ý với vợ là muốn về Bắc. My Châu đem việc đó tâu với vua cha. Tướng Lạc hầu, vì ghen tị với Cao Lỗ và vì bị họ Triệu mua chuộc, cũng gièm pha Cao Lỗ với vua.



An Dương Vương đối đãi với Cao Lỗ ngày càng bạc bẽo. Cao Lỗ cuối cùng phải bỏ đi. Cao Lỗ nhắn lại vua:

- Giữ được nỏ thần thì giữ được thiên hạ. Mất nỏ thần thì sẽ mất thiên hạ! Nỏ thần tượng trưng cho bí mật quốc gia.

An Dương Vương đặt tình nhà lên trên nghĩa nước, ngày càng coi thường giặc, lơ là việc nước, bỏ bễ việc quân. Nhiều người trong hàng ngũ quý tộc Âu Lạc bị Triệu Đà dùng của cải mua chuộc. Chưa đầy ba năm, Trọng Thủy trốn về nước, báo với Triệu Đà tình hình Âu Lạc. Đà phát quân xâm lược Âu Lạc lần nữa. Và lần này An Dương Vương đã thất bại.

Nghe tin giặc tới, Cao Lỗ lật đật trở lại kinh thành Cổ Loa, xông pha trận tiền, can giặc cho vua chạy. Cuối cùng, lực tàn, thân yếu, tướng quân Cao Lỗ, người anh hùng quả cảm đã ngã gục trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử. Dân làng quê ông (Bình Than, gần Phả Lại) cũng như dân Cổ Loa và nhiều nơi khác đã lập đền thờ tướng quân Cao Lỗ.

## Người con gái nhẹ dạ



**M**ỵ Châu là con gái yêu của An Dương Vương. Nàng lớn lên khi thành Cổ Loa đã được đắp xong từ lâu.

Từ ngày có thành vững, nhà vua đã nhiều lần đánh lui được quân của Triệu Đà từ phương Bắc kéo xuống. Thất bại, Triệu Đà vẫn canh cánh mộng xâm lăng Âu Lạc.

Bấy giờ An Dương Vương đã già. Triệu Đà giả vờ cầu hoà. Quý quyết hơn nữa, y còn gửi con trai là Trọng Thủy qua Âu Lạc làm con tin. Gọi là làm con tin, nhưng thực ra là để dò xét tình hình Âu Lạc và công trình phòng thủ Cổ Loa. Làm đúng lời cha dặn, Trọng Thủy cầu hôn, và khi đã được An Dương Vương gả con gái cho, thì y xin ở lại gửi rể.

Kể ra, các tướng Cao Lỗ, Nồi Hàu... cũng lưỡng lự trước được mưu giặc, nên đã hết lời can ngăn nhà vua. Tuổi già, An Dương Vương chỉ mong an hưởng thái bình, không chịu nghe lời nói phải. Và My Châu, nàng công chúa hết sức xinh đẹp nhưng rất đổi ngây thơ, lại bị cái vẻ ngoài dễ coi và lời nói êm tai của Trọng Thủy mê hoặc.

Thế là Trọng Thủy ở lại Cổ Loa gửi rể. Mưu Triệu Đà bước đầu thành công. Nhưng, dò xét bí mật phòng thủ Cổ Loa đâu phải dễ dàng. Cao Lỗ, tướng chỉ huy quân sĩ giữ thành vẫn còn đó. Ông theo Trọng Thủy từng bước, không để y tự tiện đi lại và dòm ngó. Trọng Thủy hiểu rằng không trừ được vị lão tướng đó thì không xong...

Một tối, y trở mình thở dài não nuột. Chờ cho vợ hỏi gặng mấy lần, y mới rả tai:

- Có lẽ ta phải xa nàng về Bắc...

My Châu sững sốt hỏi dồn. Bấy giờ, Trọng Thủy mới kể lể... thôi thì trăm lời đường mật, lời nào cũng chỉ nhằm xui My Châu nài cha đuổi Cao Lỗ khỏi kinh thành.

My Châu mù quáng tin chồng. Còn An Dương Vương thì đặt tình nhà trên nghĩa nước. Thế là vị tướng già đã bao phen giúp vua giúp nước phải rời Cổ Loa trở về quê cũ.

Từ nay, Trọng Thủy mặc sức tung hoành. Mọi đường đi lối lại, y đã nắm tường tận. Y còn bỏ tiền của mua chuộc một số tướng lĩnh, để khi cần thì có sẵn tay chân làm nội ứng. Chỉ còn chiếc nỏ thần...

Số là, khi Rùa Vàng đã trừ xong ma Gà trắng hộ An Dương Vương. Thần còn biểu thêm một cái móng chân để vua làm lẫy nỏ. Với móng rùa làm lẫy, nỏ bắn trăm phát trăm trúng. Cùng với thành Cổ Loa kiên cố, nỏ thần đã bao phen giúp vua đánh lui quân Triệu Đà. Không phá được nỏ thần không thể chiếm Cổ Loa. Một lần nữa, vì tình riêng, My Châu lại nổi giáo cho giặc. Nàng đem nỏ quý ra khoe với chồng, và Trọng Thủy đã nhanh tay đánh tráo lẫy nỏ.

Thế là xong. Không đầy ba năm ở rể, Trọng Thủy đã nắm hết bí mật Cổ Loa. Không còn gì giữ chân y ở lại đất Âu Lạc nữa. Viện cớ về thăm nhà, Trọng Thủy xin phép ra đi. Phút cuối cùng, y ra về quyền luyến:

- Tình vợ chồng không thể quên nhau... Tôi về nhà chuyển này, nhớ hai nước lại thất hoà nổi cuộc binh đao, muốn tìm nàng thì lấy gì làm dấu hiệu? My Châu bịn rịn:



- Thiếp có cái áo lông ngỗng, đi đâu thiếp cũng mang theo. Nhớ phải rời bỏ kinh thành, thiếp sẽ rắc lông ngỗng, làm dấu cho chàng biết lối mà tìm. Thiếu phòng bị, mất tướng tài, nỏ thần đã bị phá, An Dương Vương không giữ nổi Cổ Loa. Quân Triệu vào thành. Không còn ai phò tá, An Dương Vương đem con gái lên ngựa, ra roi phi về hướng Nam.

Không tìm thấy My Châu, Trọng Thủy liền theo dấu lông ngỗng hô quân đuổi gấp..

An Dương Vương dừng ngựa trên bờ biển. Đường đã tắc, vó ngựa càng khua gần... Thất vọng, vua hét lên:

- Rùa Vàng đâu, không đến cứu ta khỏi tay giặc!

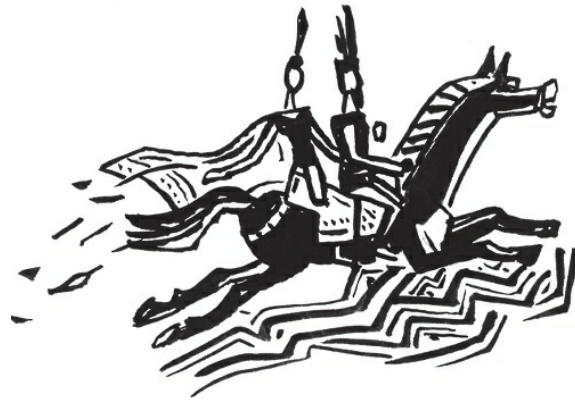
Sóng nước sủi lên, Rùa hiện ra giữa bọt trắng:

- Giặc ở ngay sau lưng nhà vua kia kìa!

An Dương Vương giật mình ngoảnh lại. Sau lưng cha, My Châu vẫn ngậy thơ vạt từng sợi lông ngỗng... An Dương Vương đã hiểu hết. Uất hận! Hờn căm! Một ánh chớp, gươm lia vó.

My Châu sụp xuống bên chân ngựa:

- Cha ơi, vì con nhẹ dạ cả tin, nên bị người đánh lừa, chứ con không có bụng nào phản cha, hại nước.



Nếu quả con có lòng theo giặc làm phản, thì chết đi con sẽ biến thành tro bụi. Nếu trước sau con vẫn một dạ thờ cha, thì con sẽ hoá thành đá, thành ngọc, ngược dòng trôi về cửa cha...

Chém xong My Châu, An Dương Vương thúc ngựa, cùng Rùa Vàng biến vào dòng nước bạc mênh mông...

Câu chuyện kể trên chỉ là lời truyền miệng. Sử sách chép gọn hơn nhiều; vào quãng cuối thế kỉ thứ 2 TCN, Triệu Đà, vua một nước nhỏ ở trên đất miền Nam Trung Quốc ngày nay, kéo quân đánh Âu Lạc, ban đầu thất bại, về sau phải dùng mưu chước quỷ quyệt mới chiếm được.

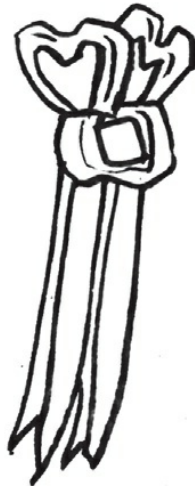
Nước Âu Lạc mất cách đây đã hơn 2.000 năm. Ngoài vài dòng ngắn ghi trong sử cũ, Nhà nước buổi đầu ấy của cha ông thuở trước còn để lại cho chúng ta ngày nay một bằng chứng hùng hồn, thành Cổ Loa và một truyền thuyết bi thống, chuyện nàng My Châu. Một truyền thuyết, mà đồng thời cũng là một bài học cảnh giác.



### Phần 3

# Một ngàn năm tranh đấu giành quyền độc lập

## Phất cờ nương tử



Đầu thế kỉ 1, nước ta ở dưới ách thống trị của phong kiến nhà Hán. Bọn thái thú Tích Quang ở Giang Chỉ, Nhâm Diên ở Cửu Chân ra sức đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Ngoài việc thu tô thuế, chiếm đất lập trang trại, nắm độc quyền sản xuất và mua bán muối, sắt, chúng còn bắt dân phải nộp nhiều của quý vật lạ như: sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, lông chim bói cá, ngọc trai, san hô... Chúng lại dùng pháp luật hà khắc để trói buộc người dân và hạn chế quyền hành các Lạc tướng, khiến người người đều căm giận.

Năm 34, Tô Định sang thay Tích Quang, làm thái thú Giao Chỉ, càng tàn bạo, tham lam.

Bấy giờ, ở huyện Mê Linh có hai chị em ruột con gái nhà Lạc tướng. Chị là Trưng Trắc, em là Trưng Nhị sinh ra và lớn lên trong cảnh cực nhục của người dân nô lệ, hai chị em sớm có lòng yêu nước, ghét giặc. Mồ côi cha, nhưng hai chị em được mẹ là bà Man Thiện, cháu chắt bên ngoại vua Hùng, hết lòng dạy dỗ. Cả hai lại được ông Đỗ Năng Tế là một tướng giỏi, người cùng quê, đến dạy võ nghệ. Trưng Trắc, Trưng Nhị càng nung nấu ý chí đấu tranh, ra sức luyện tập,

liên kết với nhiều thủ lĩnh địa phương, chiêu mộ nghĩa quân.

Biết tiếng Trưng Trắc là người tài đức, nhiều người đến hỏi làm vợ nhưng bà đều từ chối. Bà không muốn sống một cuộc đời tầm thường.

*Vốn ta rắp ý từ lâu*

*Được người hào kiệt cùng nhau vẫy vùng.*

Lúc đó, ở vùng Chu Diên (dọc sông Đáy, Hà Tây) có người tên là Thi Sách, con trai một Lạc tướng, cũng là một thanh niên tài trí. Nghe tiếng Trưng Trắc, Thi Sách tìm đến gặp, để cùng nhau mưu việc lớn. Sau, vì trọng tài mẫn đức, hai người đã cùng nhau kết nghĩa vợ chồng.

Được tin mật báo về cuộc vận động khởi nghĩa của hai gia đình Lạc tướng, Tô Định dùng dùng nổi giận. Nhưng vốn xảo quyệt, y nén lòng làm ra vẻ không hay. Theo lệ thường, y cho người mời Thi Sách đến gặp rồi trở mặt, thét quân bắt giết Thi Sách.

Đã sâu nợ nước, lại nặng thù nhà, đến mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng lập đàn thề trên cửa sông Hát, truyền lệnh khởi nghĩa. Rời bành voi chiến, bước lên đàn thề, Trưng Trắc nén nỗi buồn riêng, không mặc đồ tang. Tướng lĩnh có người hỏi, bà trả lời:

- Đang khi cự giặc, việc quân cốt phải cho nghiêm chỉnh. Mặc đồ tang ra trận thì còn gì là quân uy nữa!

Trong võ phục oai nghiêm, nữ tướng Trưng Trắc đồng dạc cất lên “bốn lời thề” nổi tiếng mà sử ca dân gian ngày nay còn ghi lại:

*Một, xin rửa sạch nước thù*

*Hai, xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng*

*Ba, kéo oan ức lòng chồng*

*Bốn, xin vẹn vẹn sở công lênh này.*

*(Thiên Nam ngữ lục)*

Cả rừng người rung chuyển, gươm giáo giơ lên theo lời thề vang dội một vùng trời. Lời kêu gọi diệt giặc cứu nước của Hai Bà như tiếng sấm vang truyền. Người yêu nước từ khắp nơi rầm rập kéo về Mê Linh tụ nghĩa. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở các địa phương.

Mùa xuân năm 40: xuân khởi nghĩa toàn dân mà sử Đông Hán buộc phải ghi nhận là cả nước Âu Lạc đã “nhất tề nổi dậy”. Anh hùng hào kiệt bốn phương tập hợp dưới cờ của Hai Bà như Đỗ Năng Tế, ông Đống, ông Nà, Nguyễn Tam Chính, Hoàng Đạo, Chu Thước, Đông Dương... và đặc biệt có nhiều tướng lĩnh lại là phụ nữ: Lê Chân, Thánh Thiên, Thiều Hoa, Bát Nàn, Bảo Châu, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Nàng Tía, Quốc Nương, Diệu Tiên, Liễu Giáp, Liễu Huy, Á Di, Á Tắc... Từ Thanh Hoá, cả năm mẹ con là Lê Thị Hoa cũng kéo nhau ra Mê Linh.



Thế rồi:

*Ngàn tây nổi áng phong trần  
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.*

Khi tràn vào hang ổ giặc ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), Thái thú Tô Định khiếp sợ, bỏ cả cửa cải, ấn tín, giấy tờ; cắt tóc, cạo râu, mặc quần áo dân thường; lẩn vào đám loạn quân trốn chạy về nước.

Lá cờ chiến thắng của nghĩa quân phấp phới bay ở thủ phủ Bộ Giao Chỉ, vẫy gọi các cuộc nổi dậy ở khắp nơi. Sử cũ chép: “Hai Bà đã thu phục cả 65 thành trì” tức là toàn bộ nước ta thời đó.

Nhân dân ta lại tự chủ sau 220 năm mất nước. Trưng Trắc lên làm vua, xưng là Trưng Vương:

*Đô kì đóng cõi Mê Linh  
Linh Nam: riêng một triều đình nước ta  
Ba thu gánh vác sơn hà...  
(Đại Nam quốc sử diễn ca)*

Không chịu để mất miếng mồi ngon, mùa hè năm 42, vua Hán sai Mã Viện, một viên tướng lão luyện lại thạo nghề đàn áp, đem 20.000 quân với 2.000 xe thuyền ồ ạt sang xâm chiếm nước ta lần nữa.

Hai Bà và các tướng lĩnh cầm quân chiến đấu rất oanh liệt, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề. Cuộc kháng chiến kéo dài gần một năm trời. Sau vì sức yếu, quân ta tan vỡ, Hai Bà rút về sông Hát, quê hương của cuộc khởi nghĩa, rồi gieo mình xuống sông tự vẫn để bảo toàn khí tiết. Lúc ấy, là vào khoảng tháng 5 năm 43.

Nhiều tướng như Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàn... vẫn chiến đấu chống giặc một thời gian, đến khi thế cùng lực kiệt đều tuân tiết theo Hai Bà. Một số tướng khác như Đô Dương, Chu Thước, Nàng Tía... rút về phía nam tiếp tục kháng chiến. Mã Viện phải vất vả mới đàn áp được.

## Lê Chân Một gương liệt nữ



**L**ê Chân, quê ở An Biên (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Cha là Lê Đạo, một người tài đức và có thế lực ở địa phương, được nhân dân khắp vùng kính phục.

Biết Thái thú Tô Định làm nhiều điều bạo ngược, muôn dân rên xiết trong cảnh nước sôi lửa bỏng, Lê Đạo đau lòng, căm giận quân giặc nước. Hiềm vì tuổi già sức yếu, ông đành dồn hết

tâm sức dạy dỗ người con gái yêu của ông và đám học trò chí khí, những mong họ thay mình cứu dân cứu nước.

Không phụ lòng mong mỏi của cha, Lê Chân càng lớn càng tỏ ra thông minh, có chí khác người. Hai mươi tuổi, nàng đã giỏi mưu lược quân cơ và nổi danh tài sắc. Nhiều người đến hỏi nhưng Lê Đạo và nàng đều gạt đi, vì thấy họ đều là người tầm thường, chỉ chăm việc nhà mà quên việc nước.

Tiếng tăm đồn đại về cô gái Lê Chân tài sắc bay đến tai Tô Định. Phần vì hiếu sắc, phần cũng muốn cầu thân mua chuộc người tài giỏi, Tô Định bấn tin cho Lê Đạo tỏ ý muốn lấy Lê Chân làm vợ. Y sai sứ đem lễ vật đến dạm hỏi: đi lại ba, bốn lần, song Lê Đạo và nàng đều một mực từ chối. Trở mặt, y khép Lê Đạo vào tội “làm phản” rồi giết ông và cho quân về vây bắt Lê Chân. Nợ nước thù nhà đè nặng lên vai, người con gái họ Lê bèn thu nhặt của cải từ giã quê hương xuống thuyền, xuôi vùng ven biển tới miền huyện An Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Cặp mắt sắc sảo có tầm nhìn xa trông rộng của người giàu mưu lược giúp bà thấy ngay miền biển này chính là nơi dung võ được: địa hình hiểm yếu, đường thủy liên thông, rất tiện lập một căn cứ chống giặc. Bà bấn tin cho bè bạn, họ hàng nơi quê cũ, gọi họ đến để cùng bàn với dân địa phương khai phá xây dựng quê hương mới. Sau ba năm, vùng biển hoang vu đã trở thành một trại ấp lớn. Nhớ miền quê cũ, bà đặt tên quê hương mới là trang An Biên (nay thuộc khu phố Lê Chân, Hải Phòng)

Lê Chân còn mở chợ ven sông, để dân chúng và thuyền buôn nước ngoài tới buôn bán, đổi chác hàng hoá; nhân đó, bà tích trữ lương thực, mua sắm vũ khí chờ dịp trả thù nhà đền nợ nước. Để dân chúng chăm việc quân và cũng là dịp chiêu nạp những người hiền tài, bà mở đài thi võ, mở lò đấu vật. Người các nơi nô nức tìm về hưởng ứng. Cả vùng An Biên thành một thao trường rộng lớn; nghĩa binh đêm ngày luyện tập. Năm 40, tin vui sông Hát bay về, Hai Bà Trưng đã dựng cờ khởi nghĩa. Lập tức, Lê Chân lãnh đạo nhân dân địa phương nổi dậy, quét sạch bọn đồ hộ nhà Hán, làm chủ cả một vùng ven biển Đông Nam.

Từ miền biển, bà chỉ huy nghĩa binh đánh vào xứ Bắc, sào huyệt của bọn thái thú, thứ sử châu Giao (Thuận Thành, Bắc Ninh) và tìm đến hội quân dưới cờ của Trưng Trắc, Trưng Nhị. Nữ tướng Lê Chân đã lập được nhiều công lớn. Khi Trưng Trắc lên làm vua, bà giao cho Lê Chân trọng trách “Chưởng quản binh quyền nội bộ”.



Sau đó, để đề phòng quân giặc quay lại, Trưng Vương cử bà về vùng biển Đông, để phòng giữ mạn biển. Bà bỏ thêm tiền bạc, của cải cấp cho dân nghèo, khuyến khích họ khai hoang lập làng, dựng đồn lũy phòng ngự.

Năm 42, Mã Viện chia quân làm hai đường thủy bộ ồ ạt kéo vào xâm lược. Lê Chân cùng quân dân An Biên ngăn sông lấp suối, chặn đánh thủy binh hùng mạnh của giặc.

Vì lực lượng quá chênh lệch, sau gần một năm chống trả quyết liệt, quân ta suy yếu dần và tan vỡ, Lê Chân đã tự vẫn theo Hai Bà Trưng, nhưng khí phách trung kiên bất khuất của người liệt nữ ấy còn vang vọng mãi:

*Thù nhà nợ nước hai vai  
Một gương liệt nữ muôn đời soi chung.*

# Thánh Thiên Nữ tướng tiên phong



**T**ừ khi đặt ách thống trị ở Âu Lạc, bọn xâm lược nhà Hán thiết lập bộ máy đàn áp kìm kẹp, duy trì các Lạc tướng ở cấp huyện. Nhưng về sau, nhất là vào đầu Công Nguyên, bọn thái thú, thứ sử đô hộ đã đưa vào bộ máy cai trị nước ta nhiều quý tộc người Hán. Tổ chức chính quyền ngày một chặt chẽ và pháp luật hà khắc của nhà Hán càng làm ách bóc lột tăng thêm, khiến trăm họ xác xơ. Quyền lực và hoạt động của các Lạc tướng và quý tộc địa phương bị thu hẹp. Dưới thời Đông Hán, ở vùng Bích Uyển (Kinh Môn, Hải Dương) có một quý tộc người Việt bị thái thú Giao Chỉ buộc phải nhận một chức quan nhỏ ở địa phương. Vốn là người yêu nước, ông sớm nhận ra bộ mặt tàn bạo của kẻ thù, thân phận tội đời của người dân mất nước, nên chỉ sau một thời gian ngắn, ông viện cớ già nua bệnh tật để xin treo ấn từ quan. Về nhà, ông năng lui tới những người có nhiệt huyết trong vùng, ngấm ngấm bàn cách cứu dân cứu nước. Việc chưa thành công, ông bị bệnh nặng rồi mất. Nhưng chí hướng của ông vẫn còn: người con gái yêu của ông đã thay cha, tìm cách rửa thù cho dân tộc. Đó là bà Thánh Thiên.

Được dân cổ vũ, các thủ lĩnh ở địa phương giúp đỡ, Thánh Thiên đã tập hợp được một đội nghĩa binh, nổi dậy chống Hán, làm chủ một vùng.

Sau một thời gian ngắn, do địa thế không thuận lợi, quân ít lương cạn, bà phải đem quân sang với ông cậu ở Yên Dũng (Bắc Giang). Bà cùng cậu chiêu mộ thêm nghĩa binh, xây đồn đắp lũy, chống lại quan quân đô hộ. Trong một trận kịch chiến, cậu bà bị địch giết hại. Nghĩa quân tôn bà làm chủ tướng, tiếp tục nghiệp lớn.

Qua một thời gian cầm quân chống giặc, bà đã trở thành một nữ tướng có tài thao lược. Cho nên, Tô Định dù có nhiều phen điều quân trấn áp, bà vẫn giữ vững được căn cứ và sau đó còn mở rộng địa bàn ra cả một vùng rộng lớn, nối liền tận quê cũ.

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa. Thánh Thiên đem đạo quân nổi tiếng của mình theo về tụ nghĩa, được Hai Bà vô cùng quý mến, cho làm tướng tiên phong. Cùng với nhiều nam nữ tướng lĩnh khác của Hai Bà, Thánh Thiên đã cùng toàn dân góp phần quét sạch bọn xâm lược, thực hiện được chí hướng của người cha yêu nước.



Đất nước được độc lập. Để bảo vệ nhà nước còn non trẻ, vâng lệnh Trung Vương, Thánh Thiên lại cầm quân lên biên thuỳ phía Bắc, tổ chức trận địa phòng ngự, sẵn sàng chống giặc quay lại xâm lược.

Mùa hè năm 42, Mã Viện ồ ạt tiến vào nước ta. Vừa đặt chân đến biên giới, đạo quân chủ lực của Mã Viện đã bị Thánh Thiên đem quân tập kích, giáng cho chúng một đòn phủ đầu nặng nề.

Viên tướng kiêu hùng nhà Hán phải rút lui quân lên phía Bắc, củng cố lại lực lượng. Sau đó, y bí mật dẫn quân đi ngầm qua Quý Môn Quan (nằm trong Ai Chi Lăng), lên xuống vùng Lục Đầu, rồi tiến ngược lên Lạng Bạc. Nơi đây đã diễn ra một trận quyết chiến lớn giữa quân do Hai Bà Trưng chỉ huy và đại quân thủy bộ của Mã Viện. Thánh Thiên cũng kịp đem quân về phối hợp. Nhưng sau một thời gian, trước thế giặc mạnh, quân ta suy yếu dần và tan vỡ. Hai Bà lui về Hát Môn, rồi gieo mình xuống sông Hát, tự tận. Thánh Thiên tiếp tục chiến đấu chống giặc ở vùng rừng núi Việt Bắc. Ít lâu sau, bị vây đánh ráo riết, lực đã kiệt, bà đã theo gương Hai Bà Trưng mà tự vẫn, thà chết không chịu đầu hàng giặc, giữ trọn khí tiết.

## Nữ tướng Thiều Hoa



**K**hác với Lê Chân và Thánh Thiên, Thiều Hoa là con gái một gia đình nghèo khó, ở động Lăng Xương (Thanh Sơn, Phú Thọ). Cha mẹ chết sớm, Thiều Hoa phải lao động vất vả từ thuở còn thơ. Vốn có sức khoẻ, lớn lên, thân thể Thiều Hoa càng thêm cường tráng. Ngay từ những buổi chăn trâu, rủ nhau thi vật, Thiều Hoa đã hạ được tất cả những bạn bè nam nữ cùng lứa tuổi. Thiều Hoa lại nhanh nhẹn, tháo vát, mưu trí, có nhiều lối bày trò vui chơi cho chúng bạn. Có lần, Thiều Hoa nghĩ ra một trò chơi mới; lấy một quả bưởi hình cầu để giữa bãi, chia chúng bạn làm hai phe, dùng gậy gộc bằng tre cố giành được quả bưởi đó, phe nào đẩy quả bưởi sang bên kia rơi vào hồ thì thắng, gọi là trò “đánh phết”.

Trò “đánh phết” vui, khoẻ đó được chúng bạn ham thích.

Thiều Hoa lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan. Khi nghe tin huyện Mê Linh có hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị chiêu nạp kẻ hiền tài, mưu việc lớn, Thiều Hoa tìm đến xin làm nghĩa binh. Thấy rõ tài năng và nhiệt tình của Thiều Hoa, Hai Bà Trưng đã giao cho người con gái đó chỉ huy một đạo nghĩa binh, kịp thời luyện quân, chuẩn bị khởi nghĩa.



Bà được ba quân kính phục vì tài năng, quý mến vì đức độ. Những lúc nghỉ ngơi, nữ tướng Thiều Hoa lại bày trò đánh phết, nhằm luyện cho quân sĩ sức khoẻ dẻo dai, nhanh mắt, nhanh tay, mưu trí. Bà đích thân làm trọng tài. Quân sĩ chia làm hai toán dùng gậy tre, gậy gỗ, xông xáo tìm cách truyền cho nhau quả phết bằng gốc bướng, cố sao đánh quả phết rơi vào hố của đối phương để giành phần thắng. Tiếng trống đồng hùng tráng, tiếng cổ vũ vang dậy của người xem, làm cuộc vui thêm hào hứng.

Năm 40, Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa. Nữ tướng Thiều Hoa cùng đạo quân dũng mãnh của bà oai nghiêm dưới cờ, cất vang lời thề sông Hát. Theo Bà Trưng lên đường cứu nước, bà đã lập được nhiều chiến công.

Ngày nay, ở Hiền Quan (Tam Nông, Phú Thọ) hằng năm vào ngày 13 tháng Giêng, ngày tế nữ tướng Thiều Hoa, cũng là “Bà tổ môn đánh phết”, dân làng mở hội, diễu lại cảnh Thiều Hoa kéo quân theo Hai Bà đánh giặc và cảnh đánh phết. Cho nên dân chúng Tam Nông ngày nay vẫn có câu:

*Mười một thì hội Hương Nha*

*Mười hai Gia Dụ, mười ba hội Hiền.*

(Hương Nha, Gia Dụ có tục ném giỏ, còn Hội Hiền tức hội làng Hiền Quan có tục đánh phết).

## Đố đáp giải





Một thế hệ người Việt lớn lên sau thời đại Bà Trưng. Đất nước đang lệ thuộc phong kiến nhà Đông Hán.

Trương Trọng, người quận Nhật Nam (vùng Bình Trị Thiên và Quảng Nam), có học hành ít nhiều và làm thuộc lại(1) trong quận.

Cuối năm 78, Trương Trọng được viên thái thú Nhật Nam cử sang kinh đô Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) thay mặt thái thú tâu bày công việc trong quận lên vua Hán.

Trương Trọng đến kinh đô, vào chầu vua Hán. Hán Minh Đế thấy Trương Trọng người thấp bé, lại là dân “man di” (mọi rợ) ngoài cõi xa, tỏ ý khinh thường, hỏi xách mé:

- Viên lại nhỏ kia (tiểu lại) người quận nào?

Trương Trọng khẳng khái trả lời:

- Tôi là kế lại(2), người thay mặt thái thú Nhật Nam vào chầu vua và dâng sớ lên triều đình, chứ không phải là một viên lại nhỏ. Bệ hạ muốn dùng người có tài cán hay chỉ muốn đo xương đo thịt?

Vua Hán nghe câu trả lời cứng cỏi và đúng đắn của Trương Trọng, thẹn lắm. Song không làm gì được.

Mấy hôm sau, nhân ngày tết Nguyên đán, vua mở tiệc yến. Trăm quan vào chầu và chúc tết nhà vua. Trong số đó có Trương Trọng. Thấy Trương, vua Hán lại nghĩ đến nỗi thẹn thùng hôm trước... và muốn rửa thẹn. Nhân đông đủ các quan, vua Hán hỏi kháy Trương Trọng một câu:

- “Nhật Nam” có nghĩa là “ở phía nam mặt trời”. Ta nghe nói tất cả nhà cửa của quận Nhật Nam đều xoay hướng về phương Bắc để trông thấy mặt trời phải không?



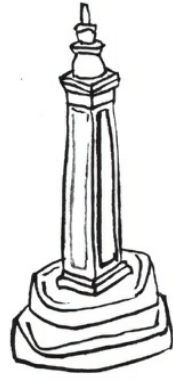
Câu hỏi chứa đầy tính kiêu ngạo của một tên cầm đầu đế chế Hán rộng lớn ở phương Bắc, tự ví mình như mặt trời, mọi người phải ngưỡng mộ, sùng bái, phục tùng. Trương Trọng người phương Nam, một vùng đang bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Nhân dân phương Nam có truyền thống quật cường bất khuất trong đấu tranh, cũng như có truyền thống “lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng nam” để tránh gió mùa đông bắc (gió bắc) lạnh lẽo trong mùa đông, đón gió mùa đông nam (gió nồm) mát mẻ trong mùa hè. Bị hỏi kháy, Trương Trọng vẫn bình tĩnh, đáp:

- “Nhật Nam” không phải là “ở phía nam mặt trời”. Kìa như đất Trung Nguyên (Trung Quốc), có quận gọi là “Vân Trung” nhưng quận đó có ở “trong mây” đâu, có quận gọi là “Kim Thành” nhưng có phải là “thành xây bằng vàng” đâu. Đặt tên thế thôi, chứ đều không phải thực như thế! Ở quận Nhật Nam, chỗ ở quan dân, tùy ý chọn hướng, đông tây nam bắc quay lại quay đi không nhất định!

Nước nhà bị mất, nhân dân bị đô hộ lầm than, riêng mình phải khuất thân làm nhân viên trong chính quyền địch để kiếm sống. Thế nhưng lời đối đáp với tên chúa tể triều đình phong kiến Đông Hán của Trương Trọng vẫn vang lên rần rori, mạnh mẽ, sang sảng giữa kinh thành Lạc Dương. Thật không hổ thẹn là con em đất Việt phương Nam vốn nghìn xưa văn hiến!

Câu đối đáp của Trương Trọng được đời sau nhớ mãi và được ghi lại trong sách *Cổ kim thiện ngôn* (những lời nói hay xưa nay) của Phạm Thái.

## Câu chuyện trống đồng và cột đồng



...**K**hoảng giữa thiên niên kỉ 1 TCN, miền rừng rậm đồng lầy xứ Văn Lang của cháu con Mẹ Âu Bô Lạc đã biến dần thành miền ruộng bãi phì nhiêu. Văn minh sông Hồng, một nền văn minh nông nghiệp cổ truyền đã gây nền vững chắc. Dòng diễn biến về văn hoá và lịch sử vẫn chảy trôi. Từ Phùng Nguyên Đồng Đậu, Gò Mun, đã toả sáng ánh đồng “Đông Sơn”. Bên sắc vàng dễ gợi cảm của đồng, đã có chất xám đen nhưng vô cùng hữu ích của sắt. Từ núi rừng, quặng mỏ được khai thác và liên tiếp chở về xuôi. Thần thoại Mường diễn tả công nghiệp khai khoáng của tiền nhân như việc đoàn quân Dị Dàng (vua Việt) lên rừng chặt cây Chu Đồng với “bông thau, lá thiếc”.

Những trống đồng xưa nhất đã được đúc xong. Truyền thuyết Mường kể rằng: “Ngày xưa con gái út vua Dị Dàng đi gội đầu ở bến Bãi, con gái cả đi chải chấy ở bến Đông; hai chị em nhìn ra giữa mặt bể mặt sông thấy nổi lên một vật giống như cái giỏ. Chị em về mách bố ra xem. Dị Dàng xem xong, cho người ra vớt, nhưng không làm sao vớt được. Dị Dàng liền sai thợ nhìn hình dáng nó, lấy đồng đúc được trống trăm, trống nghìn. Trống nào đẹp, Dị Dàng sai cất vào kho, trống nào xấu, Dị Dàng sai chú Khoá, thằng Lòi đem bán khắp nơi”. Trống đồng là niềm tự hào của người Việt cổ, là hiện vật điển hình của văn hoá Đông Sơn. Hợp điểm về kĩ xảo tuyệt vời và nghệ thuật điêu luyện của người Việt thời Hùng. Nghệ thuật tạo hình: Đúc và chạm tinh tế, tượng trưng và biến hình độc đáo trong phong cách biểu hiện người, chim, thú và cảnh vật. Nghệ thuật thanh âm: Tiếng trống trầm hùng bên tiếng khèn tình tứ.

Theo nhịp trống giục chuông khua, hoà với cồng to, chiêng nhỏ, từng đoàn người khoác áo lông chim hay đội lốt hươu, nai, tay cầm rìu, cầm giáo say sưa trong điệu múa vũ trang rất khoẻ, rất hùng.

Ngày mùa rộn rã thôn làng, người người tay liềm, tay hái gặt lúa vàng. Những lúc nghỉ tay hay trong đêm trăng sáng, gái trai lại rủ nhau ra bãi cỏ, đồi cao, nắm tay ca múa theo nhịp trống đồng rộn vang hoà với tiếng khèn êm dịu, thiết tha... *Ông Đống mà đúc trống đồng*, câu nói vần về của dân gian xứ Bắc khiến ta có căn cứ suy tưởng rằng trong chiến dịch trừ giặc Ân hung bạo đã rền vang tiếng trống đồng xung trận.

Bầu trời, mặt đất, mặt biển xứ Văn Lang của các vua Hùng, xứ Âu Lạc của An Dương Vương Thục Phán sôi động tiếng trống đồng Lạc Việt.

Lịch sử sang trang, với bi kịch My Châu - Trọng Thủy, cơ đồ Âu Lạc đắm biển sâu. Một đêm dài nô lệ.

Nhưng rồi một ngày xuân tháng Hai năm 40, bên dòng sông Hát, tiếng trống đồng lại rộn vang điểm nhịp cho lời thề Trưng Trắc.

Ba thu gánh vác sơn hà, ba năm nhân dân được xá thuế. Nhạc trống đồng vẫn vang vọng trong nông thôn Âu Lạc. Hết Xuân sang Hạ. Mùa hè năm 43 nóng bỏng. Quân viễn chinh của Phục Ba tướng quân Mã Viện đàn áp đẫm máu nghĩa quân Trưng Vương. Sóng nước Hát Giang hoà tan hồn liệt nữ.



Gã họ Mã giỏi tài xem tướng ngựa, cướp trống đồng Lạc Việt phá đúc một con ngựa mầu cao ba thước rưỡi, vòng thân rộng bốn thước bốn tấc đem về dâng vua Hán cầu công.

Tục truyền rằng Mã Viện cũng lấy số trống đồng cướp được, phá ra, dựng cột đồng “làm mốc giới phía nam của nhà Hán”. Dựng xong cột đồng, hắn đọc lời thề độc: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” (cột đồng đổ gãy, dân Keo diệt vong).

Thời thuộc Tấn, thế kỉ 3 và 4 SCN<sup>[3]</sup>. Vua Tấn kêu than: tiền đồng của Tấn triều không hiểu sao hao hụt. Cho điều tra, thì được biết: Dân phương Nam quặng hàng xâu tiền đồng của Tấn vào lò để đúc lại trống đồng.

Giữa đêm trường Bắc thuộc, thôn làng đất Việt vẫn gìn giữ những trống đồng xưa còn sót lại và tiếp tục đúc thêm trống đồng mới (và tiếp tục đúc thêm cả mũi tên đồng giết giặc). Trống đúc xong, để ở giữa sân, mời toàn thể dân làng đến dự lễ khánh thành. Một dịp tốt để xới vun tinh thần cộng đồng dân tộc.

Một cô gái làng đúc một chiếc thoa lớn, bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng tùy theo gia sản, gọi là “thao trống đồng”. Cô gái làng dùng thoa rung một hồi trống đồng khai mạc. Hồi âm của thời đại vua Hùng dựng nước, thời độc lập tự do hay là tiếng trống giục giã con Hồng cháu Lạc đứng dậy đấu tranh giành lại non sông, đất nước? Có lẽ cả hai.

Còn cột đồng Đông Hán?

Truyện dân gian sau đó kể rằng: Mỗi người dân Giao Chỉ khi qua chỗ dựng cột đồng lại ném vào chân cột một hòn đá. Lâu dần, đá xếp thành đồng thành non cao, vùi sâu chôn chặt cột đồng Mã Viện.

Ngày sau, người thì bảo cột đồng ở dải núi “Phân Mao” động Cổ Sâm, Quảng Đông; người thì đoán cột đồng ở trên núi Đồng Trụ, xứ Nghệ; người lại bảo phải chăng cột đồng ở tận núi Ngũ Đồng Trụ, tỉnh Phú Yên. Huyền thoại thì nhiều, song sự thực cột đồng nào đâu thấy?

Với Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng, với nhà Đinh và nước Đại Cồ Việt, nhà Lý và Đại Việt, Non Tản, Nhị Hà vẫn thuộc núi sông ta.

Cột đồng không thấy, song trống đồng vẫn trường tồn. Có một đền Đồng Cổ (Trống đồng) ở xứ Thanh với một thần Đồng Cổ.

Sử ta ghi một chuyện có màu sắc mê tín: năm 1028, Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) băng hà, đêm đó thái tử Phật Mã nằm mơ thấy Đồng Cổ sơn thần mách bảo: Ba vương sẽ nổi loạn định cướp

ngôi vua của thái tử. Nhờ tay Lê Phụng Hiểu và các triều thần khác, loạn tam vương được dẹp yên. Lý Thái Tông rước Đồng Cổ sơn thần về Thăng Long thờ vọng. Đền Đồng Cổ thứ hai được dựng lên ở phường Yên Thái (làng Bưởi ngày nay). Vua đặt lệ mới: Hàng năm, mồng Bốn tháng Tư, từ sáng sớm, các quan phải đến đền Đồng Cổ, cắt máu ăn thề: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết!”. Thần trống đồng được vua Lý huy động góp phần giữ gìn nền an ninh của xã tắc sơn hà Đại Việt!

Thời Trần, đế chế Nguyên Mông muốn gây hấn với Đại Việt. Mùa hạ tháng Bốn năm Nhâm Thân (1272), vừa muốn điều tra địa thế, vừa muốn kiểm soát sách, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt sai U-ryang tức Ngột Lương sang Đại Việt hỏi cột đồng Mã Viện. Vua Trần sai viên quan Lê Kính Phu cùng hấn đi tìm qua loa cho xong chuyện rồi trả lời Nguyên rằng: “Cột đồng Mã Viện dựng lâu ngày đã mai một không còn dấu vết!”.

Sau ba lần bị Đại Việt đánh cho đại bại. Nguyên bỏ mộng xâm lăng Đại Việt. Cuối năm 1292, một sứ bộ Nguyên sang Việt. Vua Trần bày nghi vệ, rung trống đồng đón sứ giả. Sứ Nguyên run sợ trước uy lực Đại Việt. Lời thơ của viên phó sứ Trần Phu là một lời thú nhận:

*... Kim qua ảnh lí đàn tâm khổ*

*Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh*

*(Bóng loè giáo mác, lòng đau khổ*

*Tiếng rộn trống đồng, tóc bạc phơ!)*

Văn hoá Việt đập tan uy thế của đế chế Nguyên Mông!

Sau khởi nghĩa Lam Sơn chống xâm lược Minh thắng lợi (1427), triều Lê thành lập. Lê Nhân Tông về Lam Sơn thăm quê và bái yết Sơn Lãng. Làm lễ tế đền miếu, thịt bốn con trâu. Đánh trống đồng, quân sĩ hò reo hưởng ứng theo. Và vũ nhạc biểu diễn bài *Bình Ngô phá trận*.

Việt và Minh lại phái sứ giao hiếu. Sứ Việt sang Minh. “Đánh chết nứt không chừa” cái tư tưởng kiêu ngạo nước lớn, vua Minh ra cho sứ Việt một vế đối như sau:

*Đồng trụ chỉ kim đài dĩ lục*

*(Cột đồng tới nay râu đã xanh)*

Sứ Việt nghe xong, đối lại ngay:

*Đằng giang tự cổ huyết do hồng*

*(Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ!)*

Ý hùng, văn chọi, câu đối hay. Vua Minh cứng họng! Quả có như vậy, Bạch Đằng sóng cuộn cuộn, “đến nay nước sông tuy chảy hoài, mà nhục quân thù không rửa nổi!” (Trương Hán Siêu - *Phú sông Bạch Đằng*).

Câu chuyện trống đồng và cột đồng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam là như thế!

# Triệu Thị Trinh



*Ai về Nông Cống tỉnh Thanh  
Dừng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng*

(Thơ ca dân gian)

Triệu Thị Trinh, em gái Triệu Quốc Đạt, là con một gia đình có thế lực ở huyện Quân An, quận Cửu Chân (nay là huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá). Từ nhỏ, bà sớm tỏ ra có chí khí hơn người. Người ta kể lại rằng: khi cha bà hỏi về chí hướng mai sau, tuy còn ít tuổi, bà đã rắn rỏi thưa: “Lớn lên con sẽ đi đánh giặc như Bà Trưng Trắc, Trưng Nhị!”.

Cả hai anh em đều được cha hết lòng dạy dỗ binh thư, võ nghệ. Bà học chăm chỉ, thông minh, hứa hẹn có thể trở thành một vị tướng tài mai sau, khiến anh bà phải mẫn phục. Bà lại có sức khoẻ khác thường: một mình vật nổi hàng chục người, hàng mẩu ruộng bà chỉ cấy một ngày là xong!

Bà cùng anh đi khắp vùng vừa để mở rộng giao du, kết bạn với người hiền tài, nghĩa sĩ, vừa ngắm xét địa hình, để rắp mưu việc lớn sau này. Người chị dâu thấy vậy, khuyên bà không nên “làm loạn” và giục bà nên lấy người em họ của mẹ ta cho an phận. Bà khẳng khái trả lời:

*“Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta!”.*

Và bà tiếp tục khẩn trương chuẩn bị khởi nghĩa, lấy núi Nưa làm căn cứ địa: mộ quân, sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thực, luyện tập quân sĩ.

Dân chúng trong vùng còn kể lại là khi đó có con voi trắng một ngà rất dữ tợn hay về phá hoại mùa màng, mọi người đều sợ. Để trừ hại cho dân, bà cùng chúng bạn đi vây bắt voi. Bà dũng cảm nhảy lên cưỡi đầu voi và cuối cùng đã khuất phục được con vật hung dữ. Chú voi trắng này sau đó đã trở thành người bạn chiến đấu trung thành của bà.

Tiếng tăm cô gái mười chín tuổi trị voi rừng xanh vang dội khắp nơi, càng thu hút thêm nhiều người đi theo bà.

Người chị dâu phần tức cô em chồng “bướng bỉnh” phần sợ giặc đàn áp luy đến thân, đã báo quan quân đô hộ đến bắt Triệu Thị Trinh. Bà đánh tan toán quân Ngô và giết luôn người chị dâu phản bội kia rồi lên ở hắc núi Nưa, dựng cờ khởi nghĩa. Từ ấy, trong dân gian loan truyền câu hát:

*Có bà nữ tướng*

*Vâng lệnh trời ra*

*Trị voi một ngà*

*Dựng cờ mở nước*

*Luyện truyền sau trước*

*Theo gót Bà Vương.*

Anh hùng hào kiệt nam nữ các nơi rầm rập đem quân về tụ nghĩa và trở thành tướng lĩnh của bà Triệu; ba anh em họ Lý, cô gái người Mường, chú thiếu niên sông Mã cưới con ngựa trắng... Nhân dân nô nức tòng quân, ủng hộ sự nghiệp cứu nước:

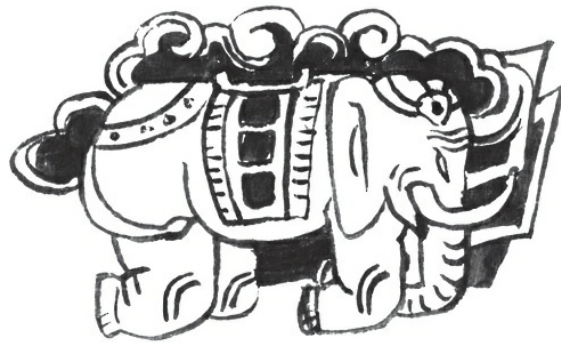
*Ru con, con ngủ cho lành  
Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi  
Muốn coi lên núi mà coi  
Coi Bà Triệu tướng cưới voi đánh cồng  
Túi vóc cho lẫn túi hồng  
Trầu tèm cánh kiến cho chồng đi quân.*

(Thơ ca dân gian)

Sau này, trong dân gian còn truyền tụng nhiều câu chuyện cảm động về tình dân đối với cuộc khởi nghĩa Bà Triệu: đây, một già mù miền núi đã đi khắp nơi, dùng tiếng đàn giong hát của mình để ngâm ngợi cổ vũ dân làng đứng dậy cứu nước; kia, một bà cụ hàng nước cố xin cho con gái được tòng quân, còn mình thì giúp cả chõng chuối với chum nước chè xanh cho nghĩa binh đang trải quân qua giải khát.

Binh lực đã lớn mạnh, năm 248, Bà Triệu đem quân tiến đánh các quận huyện của bọn quan lại nhà Ngô. Bà chỉ huy nghĩa quân vô cùng gan dạ. Ra trận, bà thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm vàng, nên đời sau thường gọi tên bà là Nhụy Kiều tướng quân.

Nghĩa quân thắng nhiều trận, giết chết viên thứ sử châu Giao. Dân chúng khắp hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đều nổi dậy hưởng ứng. Sử nhà Ngô thú nhận: năm 248 “toàn thể châu Giao đều chấn động”.



Nhà Ngô lo sợ phải phái viên danh tướng Lục Dận sang làm thứ sử Giao Châu, đem thêm 8.000 quân sang đàn áp. Bà cầm quân kháng địch vô cùng oanh liệt, gây cho giặc nhiều tổn thất, khiến chúng phải run sợ bảo nhau:

*Hoành qua đương hổ dị  
Đối diện Bà Vương nan*

(Nghĩa là: Cầm giáo chống lại hổ còn dễ, chứ đối địch với Bà Triệu thì thật khó).

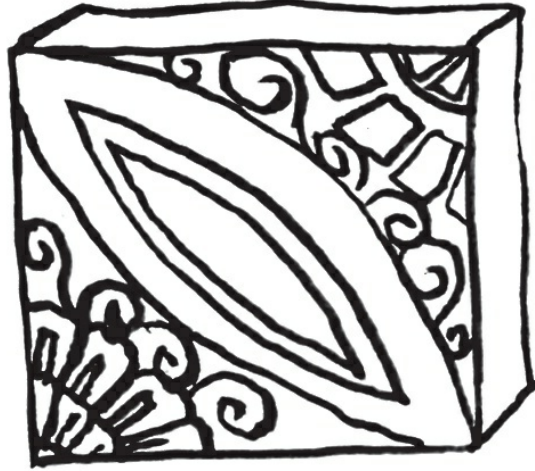
Lục Dận biết nếu chỉ dùng lực lượng quân sự không thôi thì khó lòng thắng nổi bà. Một mặt, y tìm cách dụ bà ra hàng; mặt khác dùng vàng bạc, của cải lung lạc một số thủ lĩnh địa phương dao động.

Bà Triệu kiên quyết chối bỏ lời dụ dỗ của giặc và tiếp tục chiến đấu. Nhưng thế giặc rất mạnh, quân khởi nghĩa suy yếu dần và tan vỡ. Cuối cùng, bị bao vây riết, bà phải rút về núi Tùng Sơn, và không chịu rơi vào tay giặc, bà đã rút gươm tự vẫn.

*Tùng Sơn nắng quện mây trời*

Ngày nay, ở thôn Phú Điền (Hậu Lộc) cạnh đường số 1 vẫn còn có ngôi đền Bà Triệu và trên núi Tùng Sơn trước đền còn lăng mộ của bà và một số tượng tá cùng tự vẫn theo bà...

## Lý Nam đế khai sáng nước Vạn Xuân



Ở Long Hưng (Thụy Anh, Thái Bình) có một người tài kiêm văn, võ, lại có lòng yêu nước, thương dân tên là Lý Bí. Bấy giờ vào giữa thế kỉ 6, nước ta đang ở dưới ách đô hộ của nhà Lương, Lý Bí có làm một chức quan nhỏ với nhà Lương ít lâu(4), song vì thấy rõ cảnh lầm than cơ cực của nhân dân nên ông rất căm ghét bè lũ đô hộ. Ông bỏ quan về quê, mưu việc khởi nghĩa. Ông tìm cách liên kết hào kiệt các châu cùng nhau bàn mưu, tính kế, chiêu mộ nghĩa binh luyện tập võ nghệ, tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí... Cha con Triệu Túc là thủ lĩnh vùng Chu Diên đem quân ứng nghĩa trước tiên. Nhà nho Tinh Thiều học giỏi văn hay mà chỉ được giữ chân canh cổng thành cũng bỏ quan về theo Lý Bí.

Mùa xuân năm 542, khởi nghĩa bùng nổ, nhân dân và hào kiệt các nơi sôi nổi hưởng ứng. Thanh thế nghĩa quân ngày một lớn mạnh. Không đầy ba tháng, nghĩa quân đã chiếm được hầu hết các châu quận. Thứ sử Tiêu Tư vội vã bỏ thành Long Biên chạy về nước.

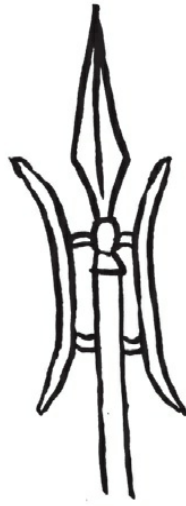
Được tin mất Long Biên, vua Lương hết sức tức giận, y ra lệnh cho lũ quân tướng cấp tốc phản công. Lý Bí đã điều quân đánh cho địch thua tán loạn, rồi nhân thế đó, giải phóng toàn bộ đất nước.

Hai lần bị đánh tan tác, nhưng nhà Lương vẫn chưa chịu bỏ mộng xâm lăng. Đầu năm sau (543), vua Lương lại hạ lệnh cho quân tướng phản công. Lần này, Lưu Tử Hùng cùng lũ tướng tá chỉ huy vừa khiếp sợ, vừa mỏi mệt, dùng dằng mãi không dám tiến quân. Nắm được chỗ yếu của địch, Lý Bí chủ động đem quân đón đánh địch ở bán đảo Hợp Phố (nay thuộc Quảng Đông, Trung Quốc). Trận này quân Lương cũng thua to, mười phần chết đến bảy, tám. Tướng chỉ huy, đưa bị giết, đưa sống sót chạy về bị vua Lương trị tội chết.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống ách đô hộ của nhà Lương do Lý Bí lãnh đạo đã thắng lợi hoàn toàn. Đất nước được giải phóng, nhân dân được tự do, Lý Bí lên ngôi hoàng đế (544), tự xưng là Nam Đế (vua nước Nam). Lý Nam Đế đặt tên nước là Vạn Xuân(5). Cho dựng điện Vạn Thọ(6) làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Ông cắt đặt các chức quan văn, võ trong triều. Triệu Túc được phong làm Thái phó(7), Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiều được cử đứng đầu các quan văn. Lý Nam Đế còn cho dựng một ngôi chùa mới, lấy tên là Khai quốc (Mở nước)(8). Lý Nam Đế ban sắc phong thần cho Bà Triệu để tưởng nhớ vị nữ anh hùng ngày trước.

Lý Nam Đế mất, nhân dân ta hết lòng thương tiếc, nhiều nơi đã lập đền thờ. Ngày nay, trên các địa phương miền Bắc còn có hơn 200 đền miếu thờ Lý Bí và các tướng tá của ông.

## Lão tướng Phạm Tu



*Hồi cô đội nón quai thao  
Đi qua Thanh Liệt thì vào làng anh  
Làng anh Tô Lịch trong xanh  
Có nhiều vải nhẵn ngon lành em ăn.*

(Thơ ca dân gian)

Vùng làng Quang (Thanh Liệt) huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội có cảnh nước trời tuyệt đẹp, cỏ đặc sản nhẵn lông, vải ngọt. Mà cũng nổi tiếng là đất lắm nhân tài.

Đó là quê hương của Chu Văn An, nhà nho tiết tháo mà ta sẽ có dịp nói đến sau.

Đó cũng là quê hương của vị tướng tài ba và yêu nước của thế kỉ 6: tướng quân Phạm Tu.

Lý Nam Đế “phía Bắc đuổi Tiêu Tư, phía Nam dẹp Lâm Ấp, dựng tên nước, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, trên đại thể có quy hoạch của bậc đế vương” - như lời sử cũ ngợi ca, cũng nhờ có nhiều nhân tài giúp rập, trong đó có tướng Phạm Tu.

Giữa thôn Văn (nay thuộc xã Thanh Liệt) vào đầu mùa “rét nàng Bân” năm Bính Thìn (476), mồng Mười tháng Ba, Phạm Tu cất tiếng khóc chào đời. Dân làng, dân nước cũng đang khóc than vì nghèo khổ và vì sự áp bức của Tiêu Tư, viên thứ sử nhà Lương tàn bạo. Giữa “ngày ba tháng tám”, giữa mùa giáp hạt, mẹ đói cơm, con đói sữa... những tưởng không nuôi nổi con thơ... nhưng rồi Phạm Tu vẫn sống, vẫn trưởng thành.

Cạnh làng Quang là làng Quỳnh Đô “*Lô vật Quỳnh Đô, giở của Cổ Điển*”. Phạm Tu theo học các đô vật bên Quỳnh trở thành một đô vật nổi tiếng. Từ đó dân làng thường gọi ông là Đô Tu (có tài liệu ghi là Đô Hồ) vì tương truyền thần thánh đất Tây Hồ đã “ứng điềm lành” trong việc ông ra đời!).

Vào một ngày đông tháng Chạp năm Tân Dậu (tháng Giêng năm 542), từ miền đất biển Thụy Anh Thái Bình, Lý Bí kêu gọi hào kiệt các nơi nổi dậy lật đổ ách đô hộ của nhà Lương. Đô Tu lúc này đã ngoài sáu chục tuổi, đã là một bô lão của thôn Văn. Tuổi “đầu bạc răng long” chẳng? Tuổi “xuất lão vô sự”, “mũ ni che tai”, phó mặc việc làng việc nước cho đàn con cháu chẳng? Không phải! “Càng già càng dẻo càng dai”, già làng vẫn cùng lớp trẻ lo toan việc dân việc nước.

Nghe tin Lý Bí đã dựng cờ cứu nước, cha con Triệu Túc vùng ven sông Cái đã ứng theo, Lý Phục Man vùng làng Giá (nay thuộc xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội) cũng đã nổi lên ứng



nghĩa. Ở tí vùng sông Cầu, anh em Trương Hồng, Trương Hát đã vùng dậy rồi...thì làng Quang đất vài quê ta cũng phải cùng cả nước vùng lên... Lão đô vật Phạm Tu lúc này còn khoẻ lắm. Thường ngày còn đánh trâu ra đồng cày được vài sào ruộng. (Dân làng Quang vốn nổi tiếng là những người làm ruộng giỏi giang và dai sức). Bô Lão Phạm Tu tài cao đức lớn có uy tín với dân làng. Cụ họp dân bàn việc khởi nghĩa. Trai làng nô nức gia nhập nghĩa quân. Phạm Tu tự làm tướng, đem đội quân khởi nghĩa làng Quang và các làng quanh vùng theo giúp Lý Bí.

Lão tướng và những chàng tuổi trẻ xông pha trận mạc, ba tháng lập nên công lớn, chiếm lĩnh châu trị Long Biên (Bắc Ninh), đuổi Tiêu Tư về Bắc, đập tan các cuộc phản kích của quân Lương.

Việc bên Bắc vừa tạm yên thì phương Nam lại dậy sóng.

Nghe tin bên xứ Giao Châu có "loạn", vua nước láng giềng bên kia dải Hoành Sơn là Lâm Ấp điều chiến thuyền tiến vào cửa Sốt, điều bộ binh vượt đèo Ngang tiến đánh Đứ Châu (Hà Tĩnh ngày nay).

Chủ tướng Lý Bí họp tướng sĩ bàn kế tiến quân vào Nam dẹp giặc. Lão tướng Phạm Tu hăng hái đứng ra xin đảm đương trọng trách đó.

Mùa hè năm Quý Hợi (tháng 5-543), người lính già đầu bạc 68 tuổi, cùng ba quân vượt sông trèo núi, gội nắng hạ mưa đông, dầm sương dãi gió, hăng say Nam tiến.

Chiến trận diễn ra vô cùng gian khổ, quân Lâm Ấp luyện tập đã lâu (nước Lâm Ấp thành lập từ năm 190 - 192), nước Lâm Ấp đang độ cường thịnh và lần này vua Lâm Ấp (Ru-dơ-ra-vác-man I) lại tự thân chinh...

Việt quân là đội quân mới nhóm họp, chưa dạn dày kinh nghiệm nhưng lại là những người yêu nước nồng nàn.

Kết cục, quân Lâm Ấp bị đánh tan, chúa Lâm Ấp phải chạy trốn về bên kia dãy Hoành Sơn. Thế là một dải tám kinh phương Nam cũng lặng...



Đúng ngày Nguyên đán năm Giáp Tý (tháng 2 - 544), Lý Bí dựng nước độc lập Vạn Xuân, tự xưng Nam Đế. Triều đình Vạn Xuân được thiết lập với hai ban văn võ. Lão tướng Phạm Tu, vị tướng tài ba đã được cử cầm đầu ban võ, tổng chỉ huy đội quân dân tộc mới hình thành.

Tháng 7 năm 545, phong kiến xâm lược Lương cất đại binh sang chinh phục Vạn Xuân. Lý Nam Đế cùng tướng quân Phạm Tu đem 3 vạn quân ra Chu Diên (Hưng Yên) chặn giặc. Thế giặc mạnh. Quân ta lui giữ miền cửa sông Tô Lịch (trung tâm Hà Nội ngày nay), dựng lũy đất, rào tre cự địch. Quân xâm lược lại tiến công thành Tô Lịch. Ngày 20 tháng Bảy năm Ất Sửu (tháng 8 - 545) sử cũ thở than: "đương vòng chiến đấu, xoay cuộc tang thương, đại vương (chỉ Phạm Tu) phút chốc thần linh hiển hoá!".

Sinh ra bên sông Tô, lại từ trên chiến trường bên cửa sông Tô ngã xuống... Lão tướng anh hùng chết lúc 70 tuổi.

Ở Thanh Liệt, giữa cánh đồng thôn Trung ngày nay, nổi lên một khu khá đẹp: Khu đình thờ Phạm Tu. Trong hậu cung, bức tranh chân dung vị lão tướng và tranh vẽ các thuộc hạ của người.

*Sinh vi tướng, tử vi thần* (sinh là tướng, chết là thần). Phạm Tu được dân làng thờ làm thành hoàng bảo vệ xóm làng. Trong đình, biết bao câu đối ngợi ca đức tài Phạm Tu, trong đó có câu (tạm dịch):

- *Khởi nghĩa dẹp quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời nhật nguyệt.*
- *Phong hầu ghi sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê hương!*

## Triệu Việt Vương



**T** hái phó<sup>[9]</sup> Triệu Túc của triều đình Vạn Xuân qua đời. “Tre già măng mọc”, con ông là Triệu Quang Phục được Lý Nam Đế trong dụng. Chàng trai trẻ ấy đã cùng cha tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí ngay từ buổi đầu, và đã lập nhiều võ công hiển hách, góp phần lập ra nước Vạn Xuân (544).

Đầu năm 545, nhà Lương lại phái Trần Bá Tiên đem quân sang xâm chiếm nước Vạn Xuân non trẻ. Thế giặc rất mạnh. Lý Nam Đế đem quân đánh địch mấy lần không thắng, lại bị bệnh nên phải rút vào miền Tam Đảo ẩn náu. Ông trao quyền chỉ huy quân đội cho Triệu Quang Phục (546).

Sau mấy lần huyết chiến với quân thù, lúc này lực lượng nghĩa quân đã suy yếu nhiều. Tính sao đây để cứu vãn tình trạng hiểm nghèo “ngàn cân treo sợi tóc?”. Làm sao đây để bảo toàn lực lượng đợi thời cơ đến tiến lên tiêu diệt địch?... Bao nhiêu câu hỏi đặt ra trong đầu óc vị chỉ huy trẻ tuổi. Trải nhiều đêm đo đắn suy tư, cân nhắc mọi bề, Triệu Quang Phục thấy nếu cứ dàn thế trận để đánh địch, trong khi lực lượng ta đã mòn mỏi và địch còn đang sung sức thì không tránh khỏi nguy hiểm. Và ông đi đến một quyết định sáng suốt, tạm thời lui quân về lập căn cứ ở Dạ Trạch quê nhà để nuôi dưỡng binh lực đánh địch lâu dài.

Dạ Trạch (bãi Mản Trò, Hưng Yên) là một vùng đồng lầy mênh mông, lau sậy um tùm. Ở giữa là một bãi phù sa, có thể làm ăn sinh sống được. Đường vào bãi rất kín đáo, khó khăn. Chỉ có dùng thuyền độc mộc nhẹ lướt trên cỏ nước, theo mấy con lạch nhỏ thì mới tới được. Triệu Quang Phục đã sinh ra và lớn lên giữa vùng đầm lầy nước đọng này, phần đông nghĩa quân lại là người cùng họ cùng quê nên rất am hiểu địa thế và đường đi lối lại nơi đây. Được nhân dân hết lòng đùm bọc, Triệu Quang Phục đã bí mật rút quân vào đóng ở Dạ Trạch. Ngày ngày, quân sĩ thay phiên nhau vừa luyện tập vừa phát bờ ruộng trồng lúa, trồng khoai để tự túc binh lương. Trời còn sáng, không nổi lửa để địch phát hiện thấy chỗ trú quân. Khi màn đêm buông xuống, nghĩa quân mới nấu nướng, phần ăn phần nằm để dành. Có đêm thì nghỉ ngơi sau một ngày cuộc ruộng phát bờ. Có đêm thì chèo thuyền ra đánh úp doanh trại địch. Cứ như vậy với lối đánh “ngày ẩn tối ra” nghĩa quân diệt được khá nhiều địch, thu nhiều vũ khí, tích thêm lương thực. Quân nhà Lương ngày thêm thua đau mà quân ta thì càng đánh càng mạnh dần lên. Nhân dân hết lòng yêu mến che chở nghĩa quân và cho con em gia nhập đoàn quân yêu nước.

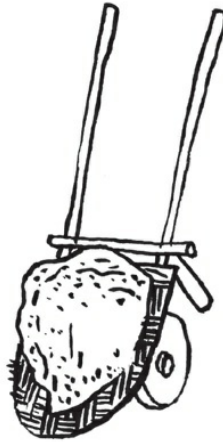
Dân quanh vùng tặng Triệu Quang Phục danh hiệu: “Đạ Trạch vương” (Vua Đầm đêm). “Đầm đêm” là tượng trưng của lối đánh lâu dài, đánh du kích của người Việt đương thời.



Năm 550, thời cơ đã đến. Bấy giờ tình hình phong kiến nhà Lương rối loạn to, đại bộ phận địch quân rút về nước, chỉ để lại một đội quân nhỏ do viên tướng Dương Sần chỉ huy. Triệu Quang Phục lúc này đã xưng vua (Triệu Việt Vương), cùng đội quân đã dạn dày chiến đấu mở một cuộc tấn công lớn, đánh thốc ra Long Biên, giết chết tướng chỉ huy giặc. Quân giặc tan vỡ, đũa bị giết, đũa chạy thực mạng về nước.

Đất nước Vạn Xuân trở lại thanh bình. Triệu Việt Vương cùng nhân dân Vạn Kiếp tiếp tục xây dựng nền độc lập của đất nước.

## Vua Đen



**K**ẻ Mỏm: một doi đất nhô ra trên bãi biển miền Trung, bên bờ cửa Sốt, dưới chân dải Hoàng Sơn. Nơi đó đã sinh ra một đấng anh hùng: Mai Thúc Loan. Bấy giờ là vào đầu thế kỉ 8, nước ta đang bị phong kiến nhà Đường đô hộ. Dân tình khổ cực trăm đường vì các tệ nạn cống nạp, phu phen tạp dịch. Quê hương Mai có nghề làm muối cổ truyền. Nhưng thuế muối là một trong ba thứ thuế nặng nhất của nhà Đường. Dân tình khổ quá, không sống nổi, nhiều người phải tha phương cầu thực. Mẹ con Mai Thúc Loan cũng phải bồng bế nhau lên miền núi nương thân.

Từ nhỏ, Mai Thúc Loan đã theo mẹ vào rừng kiếm củi, đổi gạo sống qua ngày. Bữa rau, bữa cháo, khi đói, khi no. Nhưng cậu bé họ Mai vẫn lớn nhanh, lớn mãi, mạnh khoẻ lạ thường. Dắt được con trâu, vác nổi cái cày, Mai lại phải đi ở cho nhà giàu chăn trâu, cày ruộng. Mai rất sáng dạ, chỉ thoáng nghe bọn trẻ con nhà chủ học bài nào là thuộc ngay bài ấy, trông thấy viết chữ nào là viết được chữ ấy. Có sức khoẻ, Mai lại càng ham học quyền học võ. Chàng thanh niên có nước da đen rám ấy nổi tiếng giỏi vật nhất vùng.

Cũng như mọi người dân đất Việt, Mai Thúc Loan phải đi phu, phục dịch bọn quan lại đô hộ rất vất vả, lại còn bị đánh đập rất dã man. Ông hết sức căm giận bọn cướp nước hại dân. Vì gan dạ, bướng bỉnh nên ông được dân trong vùng cử làm chức đầu phu để mong ông bênh vực phần

nào cho bà con thôn xóm. Một ngày mùa tu hú kêu năm 722, Mai Thúc Loan cùng toán dân phu phải đi gánh quả vải, nộp cống cho bọn thống trị nhà Đường.

*Giữa khi nội thuộc Đường triều  
Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai  
Sâu quả vải vì ai cắn lá,  
Ngựa hồng trần kể đã héo hon...*

(Dân ca xứ Nghệ)

Đường xa, nắng gắt, Thúc Loan bảo mọi người dừng chân vào bóng mát nghỉ. Rồi ông lớn tiếng chửi mắng, kể tội bọn quan lại đô hộ, và bảo mọi người ăn vải, còn lại thì gánh trở về không đem nộp cống nữa:

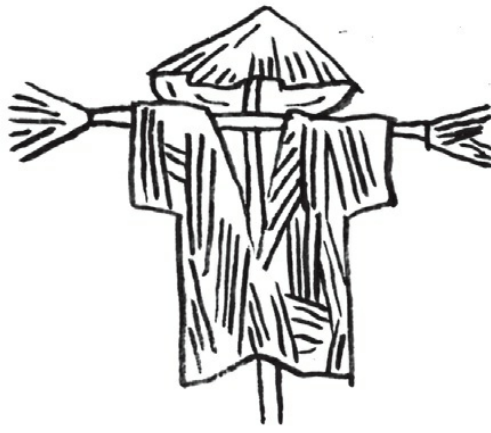
*“Ta nghe nói ở xa nghìn dặm chẳng sợ người, huống chi nước ta xa đến vạn dặm, không lẽ ta lại chịu bó tay?”.*

Đoàn quân phu nghe theo, cùng Mai Thúc Loan nổi dậy khởi nghĩa. Hàng trăm người của các phường săn và trai tráng quanh vùng cũng kéo đến hưởng ứng. Thế lực nghĩa quân ngày một mạnh. Lợi dụng địa thế vùng Sa Nam có sông sâu núi hiểm, Mai Thúc Loan đã xây dựng căn cứ để chống giặc lâu dài. Ông lấy Vệ Sơn làm nơi đóng đại bản doanh. Dọc bờ sông Lam, đắp một chiến lũy dài hơn 1.000 mét. Đó là thành Vạn An nổi tiếng, có Rú Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa. Phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí. Bao quanh khu trung tâm Vệ Sơn là cả một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biều Sơn hình quả bầu bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước. Ngọc Đái Sơn hình đai ngọc gần thành Vạn An là đồn tổng chỉ huy, thông suốt cả thủy lẫn bộ binh.

Chiếm được Châu Hoan rồi, Mai Thúc Loan tự xưng hoàng đế, đóng đô ở thành Vạn An. Người đời thường gọi ông là Mai Hắc Đế. Cái tên “Vua Đen” có từ đó. Mai Hắc Đế còn cho người đi liên kết các tù trưởng và nhân dân các châu miền núi các nước láng giềng ở phía nam và phía tây, như Chăm Pa, Chân Lạp... để có thêm lực lượng chống với quân Đường. Thế đã mạnh, người đã đông, nghĩa quân tiến ra Bắc tấn công phủ thành Tống Bình. Bè lũ đô hộ bỏ thành, chạy tháo thân về phương bắc. Đất nước được giải phóng hoàn toàn. Nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, quân lính đông tới hàng chục vạn người. Ít lâu sau, nhà Đường tập trung sức đàn áp cuộc khởi nghĩa. Quân Đường theo đường hiểm, bất thành linh tiến đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân. Mai Hắc Đế không đối phó nổi, phải rút vào rừng, rồi mất. Nghĩa quân tan vỡ. Quân xâm lược đã tàn sát nhân dân, chất xác nghĩa quân đắp thành gò cao, hòng uy hiếp tinh thần của dân chúng. Nhưng tội ác của giặc chỉ khơi sâu thêm lòng căm thù của nhân dân ta đối với chúng. Nhân dân ta đời đời nhớ ơn Mai Hắc Đế, đã lập đền thờ ông ở trên núi Vệ.



## Bổ Cái Đại Vương Phùng Hưng



**P**hùng Hưng quê ở Đường Lâm, nay là thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội. Họ Phùng đời đời làm thủ lĩnh Đường Lâm, gọi là quan lang.

Năm 722, khi Mai Thúc Loan khởi nghĩa chống phong kiến Đường, cha Phùng Hưng đã nổi dậy hưởng ứng.

Khởi nghĩa thất bại, cha Phùng Hưng lui về quê, chăm lo mở mang trại ấp, chờ thời cơ chống giặc.

Mẹ Phùng Hưng là người hiền đức, sinh được ba trai; con cả là Phùng Hưng, con thứ là Phùng Hải, con út là Phùng Dĩnh. Lớn lên, cả ba anh em họ Phùng đều có sức khoẻ vượt hẳn người thường.

Năm Phùng Hưng 18 tuổi, bố mẹ đều mất. Phùng Hưng nối nghiệp cha làm thủ lĩnh Đường Lâm, hoà thuận với các em, hết lòng giúp đỡ dân làng và người quanh vùng.

Một hôm, trên bãi cỏ làng(10) có hai con trâu mộng húc nhau, ai cũng sợ. Nghe tin, ông xăm xăm chạy tới, dùng sức mạnh đôi tay lực lưỡng nắm chặt sừng trâu rồi đẩy hai con trâu ra xa nhau. Nhìn cảnh ấy, ai cũng thán phục ông là can đảm và có sức lực phi thường.

Làng quê ông khi ấy ở kề rừng, có con hổ dữ hay làm hại người. Ông dùng mưu, đặt một bù nhìn cầm chùy ở chỗ hổ thường hay qua lại(11). Hổ thấy người, nhảy đến vỗ cào, cắn xé, thấy là bù nhìn rơm, liền bỏ đi.

Cứ như vậy vài lần, hổ ta phát chán... Một hôm, Phùng Hưng tay cầm chùy sắt, đứng thế chân vào chỗ đặt bù nhìn cũ. Hổ ta lảng vảng qua đó, trông thấy ông vẫn cứ ngỡ là bù nhìn như mọi khi, không thèm để ý. Lừa đúng lúc hổ vô ý, ông vận dụng sức lực toàn thân, giáng một chùy như trời giáng xuống đầu hổ, gí đầu hổ xuống đất. Xong đâu đấy ông bẻ gãy chân hổ, trói chú ta lại, kéo về xóm thôn trước sự kinh ngạc của dân làng.



Các em ruột ông - như lời sách cũ - cũng có sức “mang đá nặng ngàn cân, hoặc công thuyền, chở nặng ngàn học đi xa hàng mười dặm”.

Năm 766, anh em Phùng Hưng khởi nghĩa chống phong kiến Đường. Khắp vùng hưởng ứng. Anh em ông chiếm vùng Đường Lâm và các ấp chung quanh, giữ nơi hiểm yếu, tích trữ lương thực, mộ thêm nghĩa binh, thế lực ngày càng mạnh, uy tín ngày càng cao(12).

Năm 791, theo lời khuyên của người đồng hương và đồng chí của ông là Đỗ Anh Hàn, anh em Phùng Hưng cùng các tướng sĩ đem hàng vạn quân tiến xuống bao vây kín phủ thành Tống Bình (nay là Hà Nội) của bè lũ đô hộ.

Ba cô cháu gái ông tình nguyện theo giúp việc quân.

Cao Chính Bình - viên quan đô hộ chuyên hà hiếp bóc lột nhân dân đem quân ra ngoài thành chống đỡ. Ấc chiến bảy ngày đêm, lũ quân tướng nhà Đường đại bại; xác giặc phơi đầy đồng.

Quân Đường kéo vào thành cố thủ. Cao Chính Bình lo sợ quá, phát bệnh mà chết. Lũ quan tướng còn lại bị bao vây ráo riết đã phải đầu hàng nghĩa quân.

Phùng Hưng vào phủ thành, chấn chỉnh mọi việc, xây dựng nền tảng cho một quốc gia tự chủ. Nhưng chẳng bao lâu sau ông lâm bệnh nặng rồi chết.

Nhớ ơn ông, nhân dân lập đền thờ ở quê nhà và ở vùng Thịnh Hào (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Người đời vẫn gọi là ông Bố Cái Đại Vương.

## Câu chuyện thần dân tộc và tên phù thủy địch



**B**ấy giờ là ở thời thuộc Đường (thế kỉ 7 - 10). Vua Đường họ Lý, tự cho mình thuộc dòng dõi Lão Tử (Lý Đam). Thêm một cơ để tôn sùng đạo Lão vẫn thịnh hành trong triều ngoại nội. Rất nhiều tướng tá nhà Đường là đạo sĩ kiêm nghề phù thủy.

Nước ta bị nhà Đường đô hộ, gọi là An Nam, với 12 châu, 59 huyện. Thế kỉ 7 có khởi nghĩa lớn của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến. Thế kỉ 8 có khởi nghĩa lớn của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế), Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương). Đầu thế kỉ 9 có khởi nghĩa lớn của Dương Thanh. Khởi nghĩa nhân dân nhằm giành lại đất nước, giành lại nền tự chủ. Khởi nghĩa. Bị đàn áp đẫm máu. Lại khởi nghĩa. Phái tướng, phái quân không đủ, nhà Đường phái nhiều đạo sĩ, phù thủy sang ta. Riêng đồng bằng sông Nhị, khi ấy gọi là Giao Châu, có đến 21 đạo quân nổi tiếng. Thầy phù thủy, thầy địa lí Tàu sang ta để trừ yểm "long mạch". Đây là một thủ đoạn đàn áp về văn hoá, tư tưởng, gieo rắc mê tín, dị đoan rằng "đất An Nam không thể còn mạch đất để vương nữa". Có nghĩa: ta không thể là một nước độc lập.

Về tôn giáo, dân ta vốn có đức tính khoan dung. Đạo Phật phương Tây, đạo Nho, đạo Lão từ phương Bắc được truyền bá vào ta từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Nhưng không một tôn giáo nào tạo nên được ở ta sự cuồng tín, là cái mầm chia rẽ dân tộc rất tai hại. Trong nông thôn, có chùa chiền, có đạo quán, cũng có đình làng thờ thành hoàng, có miếu mạo thờ các anh hùng giúp dân dựng nước. Có đền Hùng thờ Tổ, đền Tản Viên sơn thánh, đền Bà Trưng, Bà Triệu... Lý Nam Đế giữa thế kỉ 6 đã phong thần cho Bà Triệu. Nước Vạn Xuân độc lập đã có thần dân tộc. *Thờ tổ tiên cả giống nòi, cả làng, cả họ và ở từng nhà là nét đặc sắc của tín ngưỡng Việt Nam.*

Đạo Nho dù có chủ trương "tôn quân, đại thống nhất" thì cũng chẳng chuyển lay được ý chí tự lập tự cường, tinh thần dân tộc và ý thức độc lập của nhân dân ta.

Lòng yêu nước Việt Nam đã sâu gốc bền rễ rồi.

Nửa sau thế kỉ 9, đất An Nam càng không yên. Có một đạo, quân Nam Chiếu từ Vân Nam theo triền sông Hồng kéo xuống, đánh bại quân Đường, giết chết viên đô hộ, chiếm đất An Nam. Phong kiến Đường hèn hạ bỏ An Nam đô hộ phủ. Nhưng nhân dân các làng xã đất Việt đã dựng "pháo đài xanh" chiến đấu chống quân Nam Chiếu. Truyền thống làng xã chiến đấu trở dậy. Khi gặp thời cơ, người dân Việt lại tìm thấy ở làng đủ "sức bật" đẩy họ đứng lên chiến đấu giải phóng quê hương đất nước.

Việc dân làng Việt Nam chống quân Nam Chiếu bảo vệ xóm quê đến tai vua Đường. Để vớt vát chút uy thế tàn, vua Đường hạ chiếu "khen" hào trưởng và nhân dân đất Việt. Và cử Cao Biền đem quân sang An Nam đánh quân Nam Chiếu. Cao Biền, viên tướng giỏi của Đường, nổi tiếng vì với một phát tên đã bắn rơi hai con chim trời đang bay.

Cao Biền lại là tên phù thủy cao tay.

Dùng dằng hàng năm, Cao Biền mới tiến quân sang ta (865). Dân Việt đánh, quân Đường đánh. Lần này quân Nam Chiếu thua đậm, phải rút về nước.

Chẳng ơn thì chớ, tiết độ sứ "Tĩnh hải quân tiết trấn" Cao Biền lại quay ra đàn áp nhân dân và các thủ lĩnh địa phương, cố dựng lại ách thống trị của nhà Đường trên đất đai của một nhân dân "hay phản loạn" này.

Cao Biền đến thành Đại La ở khu vực Hà Nội ngày nay, thêm quân canh giữ, sục sạo nông thôn, lập sổ hộ khẩu, chỉnh đốn thuế má. Nghe nói Cao Biền đã chia được nông thôn ta ra làm 159 hương. Dưới hương, Biền muốn nhúng tay xuống xã, đã lập cả đại xã và tiểu xã...

Hành quân đàn áp. Tổ chức chính trị thắt buộc chặt chẽ. Vơ vét thuế khoá. Chưa đủ, Cao Biền còn giở ngón nghề phù thủy, nghề thầy địa lí đảo "long mạch" đất An Nam. Giặc tung tin Cao Biền có tài "yểm âm binh", có tài "cưỡi diều giấy" bay trên không để dò xem các "huyệt đế vương" ... và có tài yểm trừ thần thánh Việt Nam...

Cao Biền biết chẳng đất Việt phương Nam là xứ sở của huyền thoại và truyền thuyết đượm sắc màu yêu nước?

Không đầy chục năm sống trên đất Việt, Cao Biền đã thể nghiệm điều đó! Chọi với truyền thuyết "Cao Biền có tài yểm và điều khiển âm binh" của giặc, có truyền thuyết "quân Cao Biền dạy non" của người Việt: Biền nuôi âm binh, đủ trăm ngày sẽ dậy và sẽ dùng được. Biền đưa 100 thẻ hương cho một bà lão bán hàng nước người Việt có quán hàng cạnh nơi nuôi âm binh, dặn mỗi ngày thắp một thẻ; cứ thế đủ 100 ngày, quán hàng của bà lão sẽ phát đạt. Bà lão theo lời dặn được ít ngày, sau đem cả bó hương đốt một lượt, quân âm của Cao Biền "dậy" thật, nhưng chưa đủ ngày đủ tháng nên "dậy non", run lấy bầy rồi biến thành đất đá cả!

Lại có truyền thuyết: Cao Biền muốn yểm những nơi linh tích ("dấu thiêng"), bèn mổ bụng con gái chưa chồng 17 tuổi, vớt ruột đi, nhồi cỏ bắc vào bụng, mặc quần áo vào, đặt ngồi lên ngai thờ thần, tế bằng trâu, bò, hễ thấy cử động - tức là thần nhập vào thân người con gái đó - thì vung kiếm mà chém đầu. Biền dùng thuật đó để đánh lừa các thần linh đất Việt. Và đúng ra: để hồng trần áp tư tưởng yêu nước, tinh thần dân tộc của nhân dân Việt Nam. Biền cũng dùng thuật đó để đình lừa thần núi Tản Viên là thần đứng đầu các thần đất Việt. Lúc ấy thần Tản Viên đi vắng. Thần cưỡi chim diều bay trong mây mà về, thấy Biền đang lom khom cầu cúng. Từ trên mây, thần Tản Viên nhổ nước bọt ào giữa đàn tràng của Cao Biền, rồi bỏ đi.

Cao Biền than rằng: "*Linh khí ở phương Nam không thể lường được. Ôi! Cái vượn khí của đất này đời nào hết được!*".

Lại có một truyền thuyết khác. Cao Biền đắp thành Đại La trên đất Long Đỗ của người Việt. Long Đỗ - Rốn Rồng - hay núi Nùng của đất Thăng Long ngày sau. Núi Nùng, sông Tô là non sông của thủ đô tương lai đất Việt.

Truyền thuyết kể rằng: Đắp xong thành, một buổi sớm, Cao Biền dạo chơi ngoài cửa Đông

Thành, bỗng trời đổ mưa to gió lớn. Thần chính khí Long Đỗ hiện ra trong ánh sáng chói lòa, trong đám mây ngũ sắc, trong mộng寐, thần Long Đỗ lại hiện ra...



Sáng hôm sau, tỉnh dậy, Biền họp quần thần, than rằng:

- *"Ta không sao khuất phục được người phương xa chẳng?"*.

Có kẻ khuyên lập đàn và dùng nghìn cân sắt đúc tượng theo hình dạng thần nhân để làm bùa yểm. Cao Biền theo kế đó. Biền vừa mới đọc thần chú, bỗng đất trời mù mịt ngày đêm, mưa dông gió giạt ùng ùng. Tượng sắt nát vụn ra mà bay lên không. Biền sợ hãi than rằng:

- *"Xứ này có thần kinh dị, ở lâu tất chuốc lấy tai vạ. Ta phải về Bắc mất thôi!"*.

Rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Rồi nổi gót Cao Biền, những tên đô hộ cuối cùng cũng bị đuổi về phương Bắc. Đất Việt phương Nam giành lại quyền độc lập.

## Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng



Giữa năm 905, Khúc Thừa Du, một hào trưởng xứ Đông (Ninh Giang, Hải Dương) nổi dậy dựng quyền tự chủ, xây những viên gạch đầu tiên cho nền độc lập dân tộc. Nối chí cha, Khúc Hạo cải cách xã hội, định cương lĩnh chính trị: "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị. Nhân dân đều được yên vui". Đến đời cháu là Khúc Thừa Mỹ (930) thì giặc Nam Hán lại sang xâm lược. Toà lâu Độc Lập đang xây dang dở tưởng chừng lại đổ.

Nhưng không! Khúc Thừa Mỹ yếu hèn bị bắt nhưng nhân dân và dân tộc lại đẻ ra Dương Đình Nghệ anh hùng.

Xứ Đông trao cờ cho xứ Thanh. Từ đất Thanh, Dương kéo quân phất cờ ra Bắc, tổng cổ lũ quân đô hộ, đập tan quân tiếp viện Nam Hán, khôi phục lại quyền tự chủ.

Dương Đình Nghệ có một người con gái, cô Như Ngọc. Nối tiếp truyền thống "Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", Như Ngọc cũng khoác chiến bào cùng cha chống quân xâm lược.

Quê hương họ Dương - làng Ràng (Dương Xá, Thiệu Hoá, Thanh Hoá) là nơi tụ nghĩa của hơn ba ngàn anh hùng. Trong số đó có một trang thanh niên tuấn tú: Ngô Quyền.

Quê xứ Đoài, cùng thôn với Bồ Cái Đại Vương (nay là thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội), Ngô Quyền là con Ngô Mân, một hào trưởng địa phương. "Một thôn nhỏ ven



rừng để ra hai anh hùng cái thế”, đây là niềm tự hào chính đáng của nhân dân Cam Lâm, của miền non Tản xứ Đoài.

Sinh vào năm chót của thế kỉ 9 (899), Ngô Quyền thực sự là vĩ nhân tiêu biểu của thế kỉ 10. Được truyền thống địa phương hun đúc, được cha anh dạy bảo, từ tấm bé Ngô Quyền đã tỏ ra có chí lớn. Thân thể cường tráng, trí tuệ sáng suốt, Ngô Quyền chăm rèn võ nghệ, chăm đọc binh thư. Đến tuổi thanh niên, dân làng đã mến phục chàng trai mưu cao mẹo giỏi.

Đất Bắc bị giặc Nam Hán dòm ngó, quấy phá, Ngô Quyền tìm vào lò võ Dương Xá xứ Thanh tụ nghĩa. Dương Đình Nghệ trọng vì dòng dõi, mến vì tài năng, cử Ngô Quyền làm tướng. Việc chung đã thoả ước mà việc riêng cũng toại nguyện. Hôn lễ Dương Thị Như Ngọc - Ngô Quyền được tổ chức trọng thể ngay tại lò võ làng Ràng.

Dương Đình Nghệ, sau khi đã giành lại được quyền tự chủ (931), cử Ngô Quyền cai quản xứ Thanh (khi ấy gọi là châu Ái) và Đinh Công Trứ (bố Đinh Bộ Lĩnh) cai quản xứ Nghệ (khi ấy gọi là châu Hoan). Đất Thanh Nghệ - miền Hoan Ái luôn luôn là căn cứ chiến lược trong lịch sử dân tộc. Giặc mạnh sang xâm chiếm, tạm thời mất đất Bắc thì anh hùng nghĩa sĩ, chủ lực quân quốc gia lui vào miền Thanh Nghệ, gây lực lượng. Chớp được thời cơ thì đoàn quân dân tộc lại trùng trùng vượt đèo Ba Dội (Tam Điệp) tiến ra Bắc quét sạch lũ xâm lăng, thu phục lại cơ đồ đất Việt. Bởi vậy, thời nào, triều nào cũng cử tướng tài vào trấn trị miền Thanh Nghệ. Bảy năm thay bố vợ quản trị xứ Thanh, Ngô Quyền được lòng dân, lòng quân kính phục.

Năm 938, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn, một tên lãnh chúa xứ Đoài giết chết để đoạt quyền Tiết độ sứ (cầm đầu Nhà nước). Rồi tên phản chủ biến thành phản nước hại dân. Sợ bị trị tội, Kiều Công Tiễn đầu hàng Nam Hán, và vua Nam Hán lấy cớ đó để sang xâm lược nước ta lần nữa.

Nam Hán là một triều đình cát cứ ở Quảng Châu, Trung Quốc. Lợi dụng lúc nhà Đường sụp đổ, viên quan ở Quảng Châu - tiết độ sứ Lưu Nham (sau đổi tên là Lưu Cung) - tính chuyện cát cứ. Hắn cũng bày trò lập quốc (917) và tự cho mình là họ Lưu dòng dõi Hán Cao tổ Lưu Bang, hắn đặt quốc hiệu là Hán (Nam Hán). Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ nhất, tạm thời thành công, bắt sống được Khúc Thừa Mỹ (930). Nhưng chẳng bao lâu sau, bè lũ đô hộ Nam Hán đã bị Dương Đình Nghệ tổng cổ ra biển Đông (931). Nhưng ý chí xâm lược của phong kiến Nam Hán chưa bị đè bẹp.

Tiếp được thư đầu hàng và cầu viện của Kiều Công Tiễn, vua Nam Hán vội vàng phong cho con là Hoảng Thao làm vua Keo (Giáo Vương): Phong tước, đi chinh phục thành công thì con hắn sẽ trở thành vua của xứ sở người Keo! Nam Hán có lực lượng thủy quân hùng mạnh: Từ hàng nghìn năm nay, Quảng Châu là trung tâm mậu dịch đối ngoại lớn nhất của Trung Quốc. Nam Hán có thuyền buôn biển, có hải quân, có giặc biển. Hoảng Thao được vua cha kích động, hưng hăng kéo thủy quân hướng về phía cửa Bạch Đằng. Tên vua Nam Hán cũng tự cầm quân, binh thuyền lảng vảng ở Hải Môn trấn (huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Đông) để làm thế “Ý giốc” (sẵn sàng tiếp ứng cho Hoảng Thao). Gió heo may đã thổi. Thuyền giặc căng buồm “binh Việt!”.

Ngược chiều gió heo may, đoàn quân Ngô Quyền, người người lớp lớp vượt đèo Ba Dội. Bấy giờ là tháng Mười Một (938) đang tiết mưa dầm.

Mưa dầm, gió bắc, đường trơn không cản nổi đoàn quân tiến ra Bắc trị tội tên phản bội. Quân Nam Hán còn đang ngấp nghé ngoài bờ cõi thì đầu tên phản bội Kiều Công Tiễn đã bị bêu ở ngoài cửa thành Đại La (Hà Nội).

Ngô Quyền vào thành, họp các tướng tá, bàn rằng: “Hoảng Thao là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã bị giết chết, không còn người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song chúng có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của chúng nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế

ngự. Không kể gì hơn kể ấy cả”. Chư tướng đều phục kế sách ấy là tuyệt vời.

Bạch Đằng ngày ấy vẫn mang “tên nôm” giản dị: Sông Rừng!

*Con ơi nhớ lấy lời cha*

*Gió to sóng cả chớ qua sông Rừng.*

Sông Rừng thường có sóng bạc đầu, vì vậy mới có thêm một “tên chữ”: Bạch Đằng Giang. Gọi là sông Rừng vì hai bên bờ sông, nhất là phía tả ngạn, toàn là rừng rậm. Phà Rừng, Chợ Rừng, những tên này đều do đó mà ra.

Hàng ngàn hàng vạn quân dân được huy động vào rừng chặt lim, chặt táu. Dân “sơn tràng” vốn từ lâu quen với rìu với cưa nay được dịp đem nghề nghiệp khiêm tốn của mình góp phần cứu nước. Gỗ chặt xuống bỏ cành, đầu đẽo nhọn. Thợ rèn được tập hợp, bến sông đổ lửa ngày đêm. Tiếng búa đe hoà cùng tiếng sóng vỗ. Cọc nào cũng được bit sắt nhọn ở đầu, chuyển ra máng, cắm ngược xuống lòng sông tại nơi hiểm yếu, gần cửa biển.

Sẵn gỗ, thuyền bè được sửa chữa lại và đóng thêm. Quân thủy, quân bộ mai phục ở phía trong cửa biển, trên núi, trong rừng, dưới sông... sẵn sàng chờ giặc.

Hoàng Thao đem thủy binh ồ ạt kéo vào phía cửa Bạch Đằng. Bên địch, ít nhất cũng có một kẻ tỏ ra biết người biết ta. Kẻ đó là Sùng Văn hầu Tiêu Ích. Tiêu Ích tâu với vua Nam Hán: “Hiện nay mưa dầm mấy tuần mà đường biển thì hiểm trở xa xôi. Ngô Quyền là người kiệt kiệt, chớ nên khinh suất. Đại quân đi phải nên cẩn thận, chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi mới nên tiến”.

Vua Nam Hán không nghe, Hoàng Thao cũng không nghe Tiêu Ích.

Biết tướng địch là đứa kiêu căng, hiếu thắng. Ngô Quyền khéo léo dùng thuyền nhẹ ra vịnh Hạ Long đánh nhử quân Nam Hán và dụ chúng vào cửa Bạch Đằng. Bấy giờ đang lúc nước cường, thủy triều dâng ngập bãi cọc. Quân ta vờ rút chạy, Hoàng Thao mắc mưu, thúc quân chèo thuyền chiến hăm hở đuổi theo, vượt qua trận địa cọc ngầm của ta.



Quân ta cầm cự với giặc. Đợi khi nước rã, triều xuống mạnh như kéo thuyền ra biển, Ngô Quyền mới tung đại quân ra, từ núi, từ rừng, từ các nhánh sông đổ xuống, toả ra, đánh quật trở lại, khí thế mãnh liệt, tiếng reo hò vang dậy núi sông.

Thủy quân Nam Hán hết hoảng quay đầu tháo chạy. Ra đến gần cửa biển, thuyền bị nước kéo

bằng, phía trên là quân ta, phía dưới là trận địa cọc.

Thuyền địch va phải cọc nhọn, bị vỡ, bị đắm rất nhiều. Quân địch bỏ cả chèo, nhảy xuống sông. Phần bị giết, phần chết đuối, thiệt hại đến quá nửa. Hoàng Thao cũng bỏ mạng ở nơi đây. Quân địch hoàn toàn tan rã. Vua Nam Hán đang điều quân tiếp viện cho con, giữa đường nghe tin quân bị hãm, con bị giết, hốt hoảng, rung rờ, vừa khóc vừa thu nhặt tàn quân rút chạy chứ không dám dẫn thân mặt đối mặt với Ngô Quyền.

Chiến dịch Bạch Đằng đã kết thúc thắng lợi. Ý chí xâm lược của kẻ địch hoàn toàn bị đè bẹp. Nước Nam Hán cát cứ còn tồn tại ở Quảng Châu vài chục năm nữa, song không còn một lần nào dám bén mảng sang ta.

*Lưu Cung tham công to mà chịu tai vạ.*

Nguyễn Trãi (1427) đã hạ một lời bình như vậy!

Nhà sử học nổi tiếng đời Trần, Lê Văn Hưu (1272) ca ngợi Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng:

“Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới nhóm họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu cũng giỏi mà đánh cũng giỏi”.

Với chiến dịch Bạch Đằng cuối năm 938, nhân dân ta đã thực sự lớn mạnh về trí tuệ và khả năng đánh bại kẻ địch, không những chỉ bằng du kích mà bằng cả chính quy, không những chỉ ở trên bộ mà cả bằng thủy chiến. Chiến thắng Bạch Đằng là đoạn nhạc kết thúc bài ca trường hận của nhân dân ta trong thời kì một ngàn năm “Bắc thuộc” và cũng là khúc tấu dạo đầu của bản anh hùng ca chống Tống, chống Nguyên, Minh thắng lợi về sau.

Ngày nay, mỗi khi qua sông Bạch Đằng, lòng ai cũng rạo rức cùng nhà thơ thời Trần Phạm Sư Mạnh:

*Bạch Đằng sóng cuộn cuộn*

*Tưởng tượng thuyền vua Ngô*

*Tài xoay trời chuyển đất*

*Nhớ vua Trung Hưng xưa...*

Ngắm nhìn Bạch Đằng Giang, ta đồng cảm cùng Trương Hán Siêu, tác giả bài *Phú sông Bạch Đằng* nổi tiếng:

*Bát ngát sóng kinh muôn dặm*

*Thướt tha đuôi trĩ một màu.*

*Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu*

*Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.*

Và còn như tưởng tượng thấy cảnh:

*Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô...*

*Đến nay, nước sông tuy chảy hoài*

*Mà nhục quân thù không rửa nổi!*

## Nữ thanh niên thế kỉ 10



**T**hế kỉ 1, Việt Nam có Hai Bà Trưng cùng “36 nữ tướng” đuổi giặc thù, giành quyền làm chủ. Thế kỉ 3, Việt Nam có Triệu Thị Trinh, có cô gái Minh Châu người Mường cứu nước cứu nhà.

Thế kỉ 8, Việt Nam có ba cô gái chị em ruột, cháu Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng, đã theo giúp nghĩa quân của bác ruột suốt dọc đường tiến quân từ Đường Lâm (Hà Nội) xuống bao vây phủ thành Tống Bình (Hà Nội), nay còn được thờ ở đình Hoà Mục (Từ Liêm).

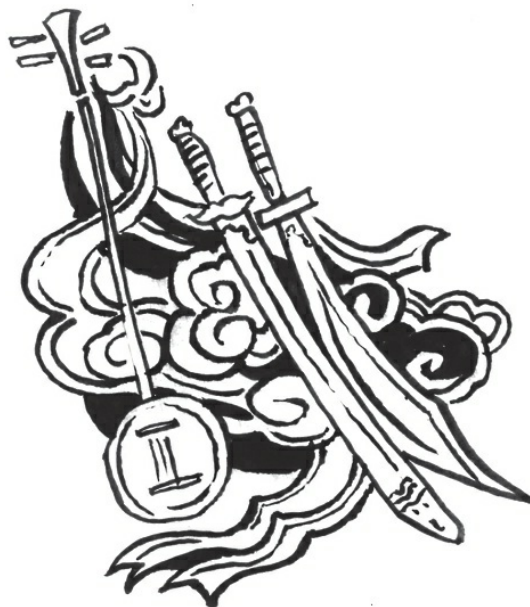
Thế kỉ 10 - thế kỉ của bước nhảy vọt từ đêm dài nô lệ đến kỉ nguyên Độc lập - có những chị em nổi gót Trưng Triệu đền nợ nước, trả thù nhà.

Bấy giờ là vào khoảng 930 - 931. Có một gia đình họ Tiết, cha và anh làm tay sai cho giặc. Nhưng người con gái Tiết Thị Huệ lại rất yêu nước, hàng ngày can ngăn cha anh đừng nổi giáo cho giặc. Cha và anh lấy thế làm tức, lại táng tận lương tâm ép gả Tiết Thị Huệ cho một viên tướng giặc Nam Hán. Tiết Thị Huệ không cam chịu nhục. Nàng chống cự và bị viên tướng giặc giết chết.

Người đầy tớ gái thân cận nhất của nàng đem xác nàng chôn cất tử tế rồi bỏ nhà họ Tiết ra đi.

Cô đi rủ bạn rủ bè, mộ binh trả thù cho chủ.

Một ngày xuân, chị và vài trăm nghĩa binh vũ khí tề chỉnh, phát cờ tang, mặc toàn quần áo trắng sụp lạy trước mồ Tiết Thị Huệ, thề trả thù cho chủ, cho đất nước non sông.



Cùng lúc ấy, nữ tướng Dương Thị Như Ngọc con gái người anh hùng xứ Thanh Dương Đình Nghệ, vợ yêu của vị tướng trẻ nhiều tài năng Ngô Quyền - đi qua đó. Thấy cảnh lạ, nàng rẽ vào thăm hỏi. Biết lai lịch đầu đuôi, Như Ngọc vô cùng cảm phục nàng nữ tì nhà họ Tiết, cùng nàng kết nghĩa chị em.

Người đầy tớ gái trở thành nữ tướng, cùng nữ tướng Như Ngọc chiến đấu dưới cờ nghĩa của Dương Đình Nghệ, đánh đầu thắng đó.

Nàng cất quân đánh phá thành trì giặc Nam Hán, bắt sống tên tướng giặc đã giết hại chủ gái của mình trước đây. Nàng xin chủ tướng cho mình đem tên tướng đó về tắm dầu đốt, tế mồ Tiết Thị Huệ.

Đất nước được giải phóng, văn hoá dân tộc phát triển, xuất hiện nhiều phụ nữ giỏi nghề hát múa. Trong số đó có Phạm Thị Trân. Sinh năm 926, quê ở Hồng Châu (Hải Dương), Phạm Thị Trân, phong tư mỹ lệ, ca, múa và làm trò nổi tiếng.

Vua Đinh bấy giờ đang xây dựng đội quân Thập đạo, bao gồm chục vạn người. Quân sĩ ra sức luyện rèn võ nghệ, sẵn sàng chống giặc. Song cũng cần vui chơi, giải trí. Nghe tiếng Phạm Thị Trân, vua Đinh vời về kinh đô Hoa Lư, phong chức Ưu Bà, chuyên dạy biểu diễn nghệ thuật cho quân sĩ.

Cùng nhiều nghệ nhân dân gian khác, Phạm Thị Trân dạy quân sĩ hát, múa, gảy đàn, đánh trống... Lại tổng hợp các bộ môn đó đưa lên sân khấu, biểu diễn những tích chuyện đơn giản, rút ra từ sinh hoạt thường ngày.

Nghệ thuật chèo nảy sinh từ đó. Với công lao ấy, khi mất (976) Phạm Thị Trân được suy tôn là bà Tổ nghề chèo.

Tiếp nối Phạm Thị Trân là Đào Nương (ả họ Đào). Nàng là người thời Lý thế kỉ 11. Hát hay, múa khéo, nổi danh đến mức đương thời cô nào hát hay múa giỏi đều được nhân dân gọi là ả Đào. Từ tên riêng, ả Đào trở thành tên gọi chung các nữ nghệ sĩ ca múa dân gian. Hát ả Đào là một làn điệu hay của nền nhạc Việt.

Và Đào Nương cũng được tôn là một trong những Tổ của nghề chèo.



## Phần 4

### Buổi đầu độc lập

### Loạn mười hai sứ quân



Sau sáu năm nắm quyền binh, năm 944, Ngô Vương Quyền qua đời, tuổi mới 46. Dân tộc vừa trỗi dậy, mất một người anh hùng lỗi lạc. Con ông là Ngô Xương Ngập nối ngôi. Quốc gia vừa giành lại quyền làm chủ thiếu một thủ lĩnh tối cao, đủ uy tín để đoàn kết nhân dân.

Mầm loạn lạc bắt đầu khởi nhú. Các dòng họ phong kiến trên nhiều địa phương lăm le cát cứ, biến mỗi vùng thành một góc trời riêng để một lũ “con dòng cháu giống” mặc sức tác yêu tác quái, chẳng kể gì đến lợi ích nhân dân, đến quyền lợi tối cao của dân tộc. Quan lại trong triều cũng chỉ chực tranh quyền đoạt vị.

Em vợ Ngô Quyền - Dương Tam Kha nổ pháo làm loạn đầu tiên và kéo theo một loạt phản ứng dây chuyền. Y tự xưng vương, tức là Bình Vương. Tình hình bức bách, Ngô Xương Ngập bỏ mẹ và các em ở lại với người “cậu” xấu bụng đó, chạy sang vùng Nam Sách (Hải Dương), trốn vào nhà họ Phạm, một công thần cũ của Ngô Quyền.

Dương Tam Kha sai hai tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân lùng bắt Xương

Ngập tới ba lần. Họ Phạm phải giấu Xương Ngập vào trong hang núi. Các thế lực ở thôn Nguyễn, thôn Đường, (nay thuộc Yên Lãng, huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc) nổi loạn, li khai chính quyền trung ương. Và ngay tại kinh thành, một âm mưu lật đổ Bình Vương đang ngầm ngầm nhen nhóm...

Năm 950, Bình Vương sai Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc và Ngô Xương Văn (em ruột Xương Ngập) đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn. Đến Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), Xương Văn thuyết phục được hai tướng Dương, Đỗ đem quân trở lại kinh đô, đánh úp Bình Vương, lật nhào chiếc ngai ọp ẹp của Dương Tam Kha.

Năm 951, Xương Văn sai người sang xứ Đông đón anh là Xương Ngập về kinh cùng coi việc nước. Một nước hai vua!

Nước tiếp tục loạn. Và càng ngày càng loạn to. Đinh Bộ Lĩnh cát cứ ở Hoa Lư (Ninh Bình). Xương Ngập, Xương Văn cùng đi đánh, hàng tháng trời mà không thắng. Thượng nguồn sông Thao (sông Nhị, quãng Việt Trì trở lên) có Chu Thái quật cường, không chịu phục tùng triều Ngô nữa. Triều đình nhà Ngô ngày càng hèn yếu. Vua kèn cựa nhau, rồi chẳng bao lâu sau, vua anh trở mặt gạt bỏ vua em. Năm 954, Xương Ngập chết. Xương Văn nắm lại chính quyền, thấy thế lực yếu ớt, “kẻ dưới” không chịu phục tùng, đã hèn hạ thần phục Nam Hán - kẻ đã bị vua cha mình đánh bại - mong dựa uy nước ngoài để trấn áp các thế lực chống đối. Nước đã loạn càng thêm loạn.

Thôn Đường, thôn Nguyễn tiếp tục chống triều đình. Năm 965, Xương Văn cất quân đi đánh, bị quân mai phục của hai thôn bắn chết. Đất nước loạn lạc. Đỗ Cảnh Thạc bỏ triều đình về quê ở Đỗ Động (Hà Nội) nổi loạn. Nhiều quan lại khác cũng đầu về quê đó xưng bá xưng hùng. Quan địa phương, dòng họ phong kiến lớn các vùng theo nhau nổi dậy. Con Xương Ngập là Xương Xí không giữ nổi ngôi vua và kinh thành nữa, đem đám quân còn lại chạy tuốt vào miền rừng núi xứ Thanh.



Thế là triều đình trung ương đến cái “danh cũng mất (còn cái “thực” thì đã mất từ lâu). Và sử sách gọi thời kì này là loạn 12 sứ quân.

Quân đánh vua, anh đánh em, người cùng họ đánh lẫn nhau... Quả là một thời loạn lạc! Đất nước bị chia cắt. Đê điều và các công trình thủy lợi khác bị phá hoại. Đồng ruộng hoang vắng. Dân chúng bị đổ máu vô ích cho quyền lợi hẹp hòi của một số dòng họ phong kiến. Đời sống dân chúng muôn vàn cực khổ lầm than. Mà quân thù đã lăm le ngoài bờ cõi.

## Cờ lau dẹp loạn



**Đ**ộng Hoa Lư (Thuộc huyện Gia Viễn, Ninh Bình) có dòng họ Đinh. Thời Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ là một tướng tin cẩn của họ Dương, được cử tạm giữ chức thứ sử Hoan Châu (Nghệ - Tĩnh). Thời Ngô Quyền, Đinh Công Trứ vẫn giữ chức cũ.

Đinh Công Trứ có người vợ lẽ, họ Đàm, người Đàm Xá, gần Hoa Lư. Bà họ Đàm sinh ra Đinh Bộ Lĩnh.

Thứ sử Đinh Công Trứ mất, Bộ Lĩnh còn bé, theo mẹ về ở cạnh đền Thần Núi trong động Hoa Lư.

Hàng ngày, Bộ Lĩnh cùng bọn trẻ con đi chăn trâu ngoài thung lũng. Bộ Lĩnh được tôn lên đứng đầu đám trẻ con. Chúng chơi bày lễ vua tôi. Bầy trẻ khoanh tay giả làm ngai để kiệu Bộ Lĩnh. Lại lấy hoa lau làm cờ cho quân mang phía trước, bầy trẻ giả làm quan đi rước ở hai bên tả hữu. Hết như nghi thức triều đình!

Sử thì chép đám trẻ con đi hái củi “nộp cống” cho Bộ Lĩnh dâng đem về cho mẹ. Mẹ vui mừng, giết lợn khao thưởng đám trẻ con. Phụ lão trong làng thấy Bộ Lĩnh tuổi nhỏ đã anh hùng và có chí lớn, cho con em đi theo Bộ Lĩnh. Đội quân trẻ lớn thành đội quân mạnh, chiếm giữ cả một vùng quê Hoa Lư. Chỉ có chú Bộ Lĩnh là Đinh Dự chiếm riêng thôn Bông không chịu theo. Bộ Lĩnh đem quân đi đánh chú, lực ít, tuổi còn nhỏ, bị thua phải chạy về vùng Đàm Gia (Điềm Xá, Gia Viễn). Sau, Bộ Lĩnh tổ chức lại quân sĩ, đánh chú lần nữa, chú phải xin hàng. Truyền thuyết thì nói Bộ Lĩnh tự ý giết trâu của chú để khao bầy trẻ. Còn lại cái đuôi, đem cắm lỗ nẻ rồi giả vờ hót hải chạy về báo chú: “Chú ơi, trâu nhà ta chui xuống lỗ nẻ rồi!”. Chú chạy ra lũng, thấy cái đuôi trâu còn trên mặt đất, mắt mũi mũi lợi kéo trâu lại. Kéo khoẻ quá, đuôi bật lên, chú hẫng đà, ngã lăn xuống đất. Thấy chú bị mắc lừa, Bộ Lĩnh cùng lũ trẻ phá lên cười. Chú đuối đánh, Bộ Lĩnh chạy ra bờ sông nhảy tùm xuống nước. Thì bỗng có rồng vàng hiện ra, Bộ Lĩnh cười trên lưng rồng lội qua sông. Chú sợ quá sụp xuống vái tạ Đinh Bộ Lĩnh.



Thấy Bộ Lĩnh hùng cứ ở Hoa Lư, năm 951, Xương Văn, Xương Ngập định đem quân đánh Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh muốn hoà hoãn, sai con là Đinh Liễn vào triều công nhà Ngô. Đến triều, Đinh Liễn bị bắt ngay và bị đem theo quân Ngô đi đánh Hoa Lư. Hơn một tháng trời, quân Ngô không thắng nổi Bộ Lĩnh. Xương Văn, Xương Ngập sai treo Liễn lên ngọn tre, cho người báo Bộ Lĩnh: “Nếu không hàng sẽ giết Liễn”. Bộ Lĩnh giận dữ nói rằng: “Bạc đại trượng phu lẽ nào lại vì con trẻ mà bỏ việc lớn?”. Liễn sai hai mươi tay cung nỏ toan bắn Đinh Liễn. Xương Văn, Xương Ngập kinh dị, phải thả Liễn ra và đem quân về.



Thấy thế lực sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu rất lớn, Lãm lại già nua, không có con trai, Bộ Lĩnh đem Đinh Liễn sang theo Trần Lãm, làm con nuôi. Trần Lãm rất mến mộ Bộ Lĩnh, giao toàn bộ binh quyền cho Bộ Lĩnh. Thế là cả một dải đồng bằng phì nhiêu phía Nam vào tay cha con Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh cùng con đem quân đánh các sứ quân khác, đánh đâu thắng đó, liền tự xưng là Vạn Thắng Vương. Các sứ quân, kẻ bị giết, kẻ về hàng Bộ Lĩnh. Năm 968, Trần Lãm mất. Toàn quyền nằm trong tay Đinh Bộ Lĩnh. Năm ấy Bộ Lĩnh xưng đế, hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế (sứ cũ thường gọi là Đinh Tiên Hoàng).

Đất nước lại quy về một mối. Vua Đinh đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên là nước Đại Cồ Việt (nước Việt to lớn).

## Lê Hoàn cầm quân đánh thắng giặc Tống xâm lược



Lê Hoàn sinh tại làng Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, thuộc vùng đồng trũng Trường Châu thuở trước. Được vài năm thì mẹ mất. Rồi cha cũng qua đời. Bấy giờ Ngô Vương Quyền cũng vừa mất (944), đất nước đang trải qua một thời loạn lạc. Lê Hoàn mồ côi, cực khổ trăm chiều. Sau làm con nuôi một viên quan cùng họ trong châu. Mùa đông trời rét, nằm úp cối mà ngủ. Chăm làm, sáng dạ, viên quan thương mến, dạy bảo cho ít nhiều.

Lớn lên, trai thời loạn thích lập công. Hoàn là người phóng khoáng, có chí lớn. Lê Hoàn theo Đinh Liễn dẹp loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh - cha Đinh Liễn - khen Hoàn là người "trí dũng", giao chỉ huy hai ngàn quân.

Năm 968, loạn sứ quân dẹp yên, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Lê Hoàn được thăng dần đến chức Thập Đạo tướng quân, diên tiền đô chỉ huy sứ, tức là chức tổng chỉ huy quân đội. Hoàn làm tướng, rất được lòng quân sĩ. Cả người nước ngoài như Hồng Hiến thông hiểu nhiều sách vở, cũng theo giúp việc ông.

Năm 979, vua Đinh và Đinh Liễn bị giết, Vệ Vương Đinh Toàn, mới sáu tuổi, lên ngôi. Lê Hoàn nhiếp chính, xưng là phó vương.

Một số quan to triều Đinh như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp dấy quân làm loạn, làm kinh động nhà nước. Vua còn nhỏ yếu, không đương nổi hoạn nạn. Mọi trách nhiệm trút lên vai Lê Hoàn. Lê Hoàn nhanh chóng chỉ huy quân sĩ, cương quyết dẹp trừ bọn làm loạn. Tự làm tướng tiến quân vào châu Ái (Thanh Hoá), dùng thuật "hoá công", nhân gió phóng tên mang chất cháy đốt chiến thuyền giặc, chém Đinh Điền tại trận, bắt sống Nguyễn Bặc nhốt cũi đem về kinh đô Hoa Lư trị tội. Phạm Hạp chạy trốn ra Bắc Giang, Lê Hoàn đem quân đuổi đánh, bắt sống được Phạm Hạp. Thế là tình hình trong nước được yên.

Một viên sứ quân cũ là Ngô Nhật Khánh dẫn hàng nghìn chiến thuyền của phong kiến Chiêm Thành - có cả vua Chiêm đi theo - vào xâm lấn, muốn đánh kinh thành Hoa Lư. Thuyền giặc

mới đến cửa sông Đáy và sông Cà (Ninh Bình), qua một đêm, gặp gió lớn, bị chìm gần hết, chỉ còn sót thuyền vua Chiêm bỏ chạy về nước. Giặc xâm lược phía Nam không đánh mà tan.

Hết giặc Nam đến giặc Bắc. Phong kiến Tống thừa cơ nội bộ nước ta lục đục, cất ba vạn quân, chia hai đường thủy bộ vào xâm lược nước ta. Quân địch sửa soạn từ mùa thu tháng Bảy năm trước (980) đến mùa xuân tháng Ba năm sau (981) thì tiến đến đất ta.

Thế nước lâm nguy!

Nghe tin quân Tống sắp sang, thủ lĩnh miền núi xứ Lạng làm tờ tâu về Hoa Lư. Mẹ vua Đinh, Thái hậu Dương Vân Nga sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ chống xâm lăng. Phạm Cự Lượng người Nam Sách (Hải Hưng) được cử làm đại tướng. Các tướng bàn kế hoạch xuất quân. Phạm Cự Lượng cùng các tướng mặc nhung phục đi vào triều, nói với quân sĩ: “Thường người có công, giết kẻ không tuân mệnh lệnh là kỉ luật hành quân. Nay chúa thượng trẻ thơ, chúng ta dù hết sức liều chết chống kẻ địch bên ngoài, may lập được chút công thì ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn Thập Đạo tướng quân làm vua rồi sau sẽ đem quân đánh giặc thì hơn!”.

Quân sĩ nghe nói thế thì đều hô “Vạn tuế!” [\(1\)](#)

Thấy mọi người đều vui lòng quy phục, bà Dương Vân Nga sai lấy áo long cổn (áo vua thêu rồng) mặc cho Lê Hoàn, mời Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế.

Nhà Lê thay nhà Đinh, sẵn sàng tiếp tục cuộc kháng chiến.

Tháng 8, vua Tống xuống chiếu xuất quân, sai người đưa thư sang dọa nạt Lê Hoàn: “Ta đương chinh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu quy phục, thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy!”. Lời lẽ láo xược của bọn xâm lược không đe dọa nổi Lê Hoàn và quân dân ta.

Toàn quân sửa soạn đánh giặc. Vua Lê sai người đưa thư sang Tống, lời lẽ nhún nhường hoà hoãn với quân giặc để bên ta có đủ thì giờ chuẩn bị kháng chiến. Tống lại đưa thư dọa ta lần nữa, buộc Lê Hoàn đưa mẹ con vua Đinh sang hàng Tống. Lê Hoàn cương quyết chối bỏ. Quân dân nhà Lê khẩn trương đóng cọc trên sông Bạch Đằng làm bãi chướng ngại cản thuyền giặc. Và tổ chức mai phục trên ải Chi Lăng. Các cửa sông đều có chiến thuyền đóng giữ. Vua Lê tự làm tướng đi dẹp giặc.

Cầm đầu quân xâm lược là tướng Hầu Nhân Bảo, vốn là quan coi Ung Châu (Quảng Tây) của Tống.

Mùa xuân, tháng Ba (981), quân xâm lược chia làm hai đường thủy bộ tiến vào nước ta. Quân bộ, từ Ung Châu (Nam Ninh) theo đường xứ Lạng tiến vào. Cầm đầu cánh quân này là Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tô, Thôi Lượng... Quân thủy, từ Quảng Châu (Quảng Đông), theo đường biển tiến sang. Cầm đầu cánh quân này là Lưu Trường, Giả Thực, Vương Soạn...

Trước khi xuất quân, Lê Hoàn hỏi ý kiến các vị sư là những người có uy tín lớn với Nhà nước và nhân dân lúc bấy giờ. Sư Vạn Hạnh nói: “Nhà vua đánh Tống chỉ ba bảy hai mươi mốt ngày là giặc sẽ tan”. Lê Hoàn cùng toàn quân ào ào xuất trận.

Trên mặt trận thủy chiến ở sông Bạch Đằng vào những ngày “rét nàng Bân” đã xảy ra những trận đánh ác liệt. Bạch Đằng sóng cuộn cuộn... Thuyền vua Ngô năm nào đã nhấn chìm tướng giặc Hoảng Thao và bè lũ xâm lược Nam Hán. Truyền thống năm xưa lại trở dậy cùng dân quân thời Lê đánh giặc Tống. Thủy quân Tống thua trận, phải lùi về nước, không sao phối hợp được với bộ binh.



Trên đường bộ, Hầu Nhân Bảo chỉ huy tiền quân đi trước. Tôn Toàn Hưng dùng dằng ở lại miền ven biển 70 ngày, lấy cớ là chờ thủy quân. Hầu Nhân Bảo cho người giục mãi, Hưng cũng không tiến. Đến khi Lưu Trùng đem quân thủy tiến sang Bạch Đằng thì Tôn Toàn Hưng mới gượng gạo cho quân bộ tiến theo đường ven biển vào nước ta. Đạo quân này tiến được chút ít rồi quay về, lấy cớ “không gặp giặc”. Kì thật, cánh ấy cũng bị quân ta đánh bại: Tiền quân của Trần Khâm Tộ đến Tây Kết (Hưng Yên), nghe tin thủy quân thua, bèn đem quân rút. Quân ta truy kích địch, quân của Trần Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chất đầy đồng. Ta bắt được tướng giặc Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư.

Tại mặt trận chính ở ải Chi Lăng, quân ta cũng đại thắng. Lê Hoàn chỉ huy mặt trận này, trực tiếp đương đầu với tên đầu sỏ giặc. Vua Lê làm kế sai binh sĩ giả hàng, dụ Hầu Nhân Bảo tiến đến ải Chi Lăng thì đổ phục binh ra giết chết.

Tin thua trận báo về, vua Tống phải xuống chiếu bãi binh, thừa nhận sự thất bại thảm hại của đạo quân xâm lược.

Kháng chiến chống xâm lược Tống lần thứ nhất (981) đã thành công rực rỡ. Quân dân ta ghi thêm vào lịch sử một trang chói lọi chiến công.

## Tiếp sứ Tống



**K**háng chiến thành công, Lê Hoàn áp dụng một chính sách đối ngoại vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo.

Về phía Nam, hai lần vua Lê phái sứ sang giao hảo với Chiêm Thành. Hai lần sứ Việt bị vua Chiêm bắt giữ. Vua Chiêm thần phục Tống, dựa thế Tống nên coi thường nước Việt. Năm 982, Lê Hoàn xuất quân đánh Chiêm Thành, giết vua Chiêm, phá kinh thành In-đơ-ra-pu-a (Đồng Dương, Quảng Nam) rồi rút về nước. Sóng to phương Nam đã lặng.

Về phía Bắc, Lê Hoàn nhiều lần phái sứ sang Tống và Tống cũng nhiều lần phái sứ sang ta. “Thần phục giả, độc lập thật” là đối sách của Lê Hoàn với Tống.

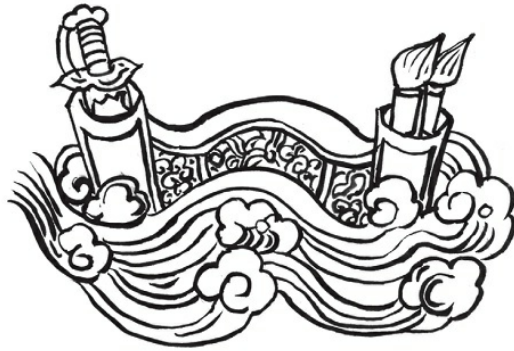
Năm 990, Tống sai Tống Cảo đi sứ nước ta. Lê Hoàn sai Đinh Thừa Chính đem chiến thuyền sang tận bờ biển Liêm Châu (Quảng Đông) đón sứ. Sứ Tống xuống thuyền chiến Việt, thuyền bị cửa kín mít, thả đèn nến suốt một ngày đêm, đi loanh quanh hàng nửa tháng trời mới đến

cửa Bạch Đằng, gây cho sứ cảm tưởng đất Việt biển rộng sông dài!

Hàng tháng nữa trôi qua, thuyền sứ giả mới tới địa phận Trường Châu (Ninh Bình). Gần kinh đô Hoa Lư, Lê Hoàn sai thao diễn thủy quân để phô trương thanh thế, uy hiếp tinh thần sứ giả. Thuyền quân, thuyền dân đua bơi như chớp nhoáng, muôn trống thúc như sấm gào. Cách thành trăm dặm, Lê Hoàn sai dồn trâu bò của dân ra hai bờ sông, sai nói với sứ Tống là trâu bò của nhà nước, không đầy nghìn con, nói ngoa lên là mười vạn con. Lại cho dân xếp lán vào hàng quân khiến sứ Tống tưởng quân ta vô cùng đông đảo. Khắp các ngọn núi quanh thành Hoa Lư đều cắm cờ hiệu nhiều màu san sát, ra vẻ bầy binh bố trận.

Ngồi ngựa ra đón sứ, nhận chiếu thực của vua Tống, lần nào Lê Hoàn cũng không chịu lạy, nói thác là ngã ngựa, chân đau! Sứ Tống nín thính, không dám hoành hoạ gì. Rồi Lê Hoàn bảo sứ Tống: “Từ lần sau, có quốc thư nên giao nhận từ biên giới, đừng phiền sứ thần đến đây nữa!”. Và vua Tống cũng phải tiếp nhận lời đề nghị đó.

Lê Hoàn cho sứ Tống ở nhà riêng (sứ quán). Cách vài ngày, cho người mang con trăn vài trượng đến sứ quán, bảo rằng nếu sứ quán muốn ăn sẽ làm thịt thết. Lại trói hai con hổ đến tặng sứ quán. Khiếp sợ vì thú dữ đất Việt, sứ Tống cố từ loại “quà biếu” đó! Nhiều nhà sư giỏi thơ văn được phái đến tiếp chuyện sứ Tống để Tống biết nước ta đây cũng là nước văn hiến.



Lê Hoàn sai gìn giữ biên giới Việt - Tống nghiêm ngặt. Dân biên giới làm loạn, tiến sang đất Tống, được quan Tống cho ẩn giấu. Lê Hoàn cương quyết cho tướng đem quân sang đất Tống đuổi bắt, đòi dân. Vua Tống phải sai quân đem trả. Thỉnh thoảng, Lê Hoàn sai người đem quân vượt biên lấn đất Tống để thăm dò lực lượng Tống ở phương Nam. Sứ Tống sang, Lê Hoàn bảo: “Việc cướp bóc biên giới là do bọn giặc biển, không hiểu hoàng đế có biết là không phải quân nước tôi không? Nếu tôi mà đánh, thì trước tiên đánh vào Phiên Ngung (Quảng Châu) rồi đánh đến Mân Việt (Phúc Kiến) chứ há đâu chỉ đánh ở biên giới?”. Lê Hoàn nói khích thế, nhà Tống cũng đành phải bỏ qua.

## Người lái đò hay chữ



Khoảng năm 987, vua nhà Tống sai Lý Giác sang sứ nước ta. Vua Lê nhờ một vị sư, giả làm người chèo đò đi đón sứ để quan sát hành động của sứ.

Vị sư đó tên là Đỗ Thuận, không rõ quê quán ở đâu, học rộng, thơ hay, am hiểu việc đời, giúp rập triều Lê, có công lao lớn nhưng không chịu nhận phong thưởng của vua. Vì thế, vua Lê lại càng kính trọng, thường gọi là sư Đỗ chứ không gọi tên thật. Sư ngày thường vẫn giúp vua trong công việc giấy tờ, văn học.

Lý Giác vốn là một tay sành thơ. Thuyền sứ đang đi trên sông Kinh Thầy (nay thuộc Hải Dương), nhận thấy hai con ngỗng ngoi trên mặt nước, Lý Giác liền ngâm hai câu thơ (tạm dịch):

*Ngỗng kia, ngỗng một đôi*

*Nghênh cổ nhìn chân trời,*

Thơ nguyên là của Lạc Tân Vương, người đời Đường (thế kỉ 7), làm lúc 10 tuổi.

Sư Đỗ đang chèo thuyền, ứng khẩu đọc tiếp (tạm dịch):

*Nước xanh lông trắng phủ*

*Sóng biếc chân hồng bơi!*

Thấy người lái đò Việt mà cũng hay chữ, thuộc thơ cổ như vậy, Lý Giác kinh ngạc và cảm phục lắm.

Lý Giác thấy Đỗ Thuận giỏi thơ, tặng sư một bài thơ, trong đó có hai câu (tạm dịch):

*Ngoài trời lại có trời soi sáng*

*Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu!*

Sư Đỗ chép lại bài thơ, đưa cho vua Lê. Vua đưa bài thơ đó cho sư Khuông Việt - là người cầm đầu giới Phật giáo khi ấy xem. Sư Khuông Việt nói: “Đây là sứ Bắc tỏ ý tôn trọng bệ hạ cũng ngang như Vua của họ vậy”.

Vua Lê rất hài lòng, sai sư Khuông Việt làm một bài ca khúc tiễn sứ giả về nước.



1. Trong tiếng Trung Quốc, uống giấm có nghĩa là ghen tuông. Ý của câu này là có ghen cũng chỉ ghen suông, chẳng được tích sự gì. 1. Giàu ngang một nước, thích việc thiện, ưa cho người. 1. Đây là bài 'Thanh Minh' của thi nhân Đỗ Mục đời Đường: Thời tiết Thanh Minh, mưa lất phất. Người đi trên đường muốn tề tái hồn Xin hỏi quán rượu ở đâu có Mục đồng chỉ Hạnh Hoa thôn ở đằng xa. 1. Bảy đốt ngón tay tính từ đầu xuống, đây là điểm yếu nhất của rắn độc 1. Còn tên là Lê Trúc, Ban Trúc, tương truyền, khi vua Thuấn đánh rợ Tam Miêu chết trận, hai người vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đã ngồi khóc bên bờ sông, lệ thấm vào thân trúc tạo nên những vết lốm đốm, từ đó mà sinh ra giống trúc này. "Hồi ký và tư liệu châu Á": Quyển 27, trang 288-289. "Hồi ký và tư liệu châu Á": Quyển 27, trang 339-341. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số. Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, đề ngày 4/12/1857. Trích một công hàm đề ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid. "Đông Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)", Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, trang 475-531. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, trang 475-531. Aniceta Ramos y Charco Villasenor "Los espanoles en la expedicion de Cochinchia", Madrid 1943. Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chũ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín điều. Chũ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND). Vợ Napoléon III - LND. Công khố quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palanca, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez "Resena historia de la expedicion de Cochinchina" - Carthagène, 1869. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. "Thư từ quan hệ từ Nam kỳ": tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris. "Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 85. "Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 89-90. Carlos Palanca Gutierrez, "Historica de la expedicion de

Cochinchina” (Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthagenia 1869. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 151-154. Phạm Văn Sơn dẫn trong bài “Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức”, tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93. Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Tháng (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy. Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống. Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố Chánh và Ma Linh (Theo sách “Cương mục chính biên” thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau... Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đầy ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam. Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ lia bỏ quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình. Và cũng chính nhờ những người dân lưu đầy này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì. Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Champa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngân Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan. Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam). Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phước Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh. Năm 1744, Nguyễn Phước Khoát tự phong mình làm vua



dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thu phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 “đinh”. Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 đinh. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 “đinh”: Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Năm 1753, ông lập ra “đạo” Trường đôn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lôi Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thác (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 “đạo”: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trân Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo. Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn. Đô đốc Reveillère dẫn, “Revue Indochinoise” (Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902. Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ “Vinh quy bái tổ”. Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thi tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiệc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban: - Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ hiếm có. - Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ. - Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ. Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ. Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiến Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tám bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời). F. Chesneaux “Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne”, Paris 1955, trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769. Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid. Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne), trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 453-453. Nơi tám biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp. Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial “Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp” (Les Premières années de la Cochinchine, colonie Française, Paris, 1876), trang 12. Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là “tư tưởng lớn của triều đại”. Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de’Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du

kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị “tổ ong vò vẽ Mêhicô” ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dẫn thân đại dột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 46-48. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 105. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 106. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 112. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 135-138. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 270-272. Ông Cuverville và ông Duval. Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523. Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544. Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545. Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547. Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51 Georges Taboulet, “La Geste Française en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516. Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT) Ch.Gosselin dẫn trong “Đế quốc An Nam”, Paris 1940. Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Tôn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngục thất, giam giữ trong những cái vò. Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 142. Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó. Théophile Gauthier, “Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck”, tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 211. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 67-72. Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42 J.Dupuis, “Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ”, trang 107. Lung Chang dẫn trong “Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX”, Paris 1962, trang 13. “Đại Nam chính biên liệt truyện”, quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo “Trung Bắc chủ nhật” số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28. Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 151. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 155-157. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 160-161. J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 219-237. Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223. Đăng lại do Taboulet “Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương”: tập 2, trang 699-701. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 346-349.

Hippolyte Gautier, “Người Pháp ở Bắc kỳ”, Paris 1884, trang 150. Jean Marquet và Jean Norel, “Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)”, Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43. J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103. Do Millot dẫn, “Bắc kỳ”, Paris 1888. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 53-58. Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 284-291. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 328-332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 352. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 371. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 381. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 318-321. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 24. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 36-39. Jean Marquet và J. Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139. H. Brunshwicg dẫn trang “Chế độ thực dân Pháp”. Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hấn ta chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hấn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như “một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật”. Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hấn. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 70. Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733. Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874. J. Marquet và J. Novel trích “Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)”: quyển I, trang 80-82. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 373-376. Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lương Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn. Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang(?) và Wen-Siang(?), mới đệ trình vua Hiên Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên là “Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn”, viết tắt là “Tổng lý Nha môn”. Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là “Dinh Thư” (Phòng Phiên dịch) hay là “Tổng Thư” (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861. Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891. Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức “Bộ trưởng” của Tổng lý Nha môn. Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc). “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 36-38. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 46-48. Không nên nhầm lẫn “sĩ phu”, hay kể sĩ với “quan”. Tất

cả các “quan” đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các “kỳ thi làm quan”, nó cho phép người ta tiến thân vào con đường “hoạn lộ”. Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan. Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc. Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 60. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 3, trang 33-34... “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 61 “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 76. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 408-411. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 128-129. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 135-136. Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần. Ch. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp. Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouvelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cặp từng ngăn ví của nó thật sự là một cái “thế giới kinh tế thu nhỏ”. Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông. Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc. Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn, trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%). Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO); Công ty Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibcuti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axetylen

Viễn Đông; Công ty SOFICAL. Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Đây là chấm dứt giai đoạn hai của một “cuộc phiêu lưu” đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ. Paul Doumer, “L’Indochine française, Souvenirs” trang 84-86. Le Myre de Vilers, “Questions diplomatiques et coloniales” (Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134. G. Taboulet dẫn, Sđd trang 606-607. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 168-195. và 180-181. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 262-263 và 295. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 148-149. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 205. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 323. Thương thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là “tham tri” (hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là “thị lang” (hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi là “biện lý”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 131-135 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 302-303. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 390-394. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay xở, định đòi những đám dân nổi loạn, tiền bạc và đất đai. Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người. Từ “kanak” có nghĩa là “người”, gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ “Pidgin-English (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ “Canaque”. Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie, trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965. Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước. Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân. Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày này vẫn tưởng niệm, nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã “kết thúc” trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris. Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đầu bảng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972. Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đậu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7). Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả. (BT) Như trên. (BT) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 37, trang 181-187. Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô

la 77 xu với chi tiết như sau: - Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris. - Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn. (Theo "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 24) "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 202-204. André Masson, "Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière ở Bắc kỳ", Hà Nội 1953, trang 1. Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 150-151. Semallé, "Bốn năm ở Bắc Kinh" (1880-1884), Paris 1933, trang 154. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi "đội" gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 180. A.Millot, "Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò", 20/6/1894. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 202. "Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)": chương 26, trang 10. "Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)": chương 27, trang 10. "Lý Hồng Chương toàn tập": quyển 12, trang 44. "Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)": chương 27, trang 20-22. "Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)": chương 28, trang 14-15. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 325. "Cuốn sách vàng": phần I, trang 269-270. "Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam", Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris. A.Masson dẫn, "Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại Bắc kỳ", Hà Nội 1933, trang 131-132. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, trang 30-33. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 363-364. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 365. Maurice Reclus, "Jules Ferry", trang 291 và 306. Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như "Hai vạn dặm dưới đáy biển", "Những đứa con của đại úy Grant", "Một thành phố nổi", "Một đại úy 15 tuổi", v.v... Henry Cordier, "Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây": quyển 2, trang 362-363. De Semallé, "Bốn năm tại Bắc Kinh" (1880-1884), trang 107-108. "Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)": chương 28, trang 14-15. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 365. "Lính lê dương" (Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi được, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy. Trong lúc ở Việt Nam (1845-1854) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1945-1954) và Algeria (1954-1962). "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, trang 197. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, trang 236. Gosselin dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, trang 236. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, trang 53-54. Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân

ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa). Mệ Mến và Mệ Trìu là những cái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mệ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng). Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn “sổ hộ tịch” của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm “tên đệm” cho hậu duệ của mình: Miên Hồng (Hường) Ứng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Tường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 201-203. Tức Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lãng Quốc công, lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lãng Quận vương. (BT) Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn). Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 381. G.Gervais dẫn, “Cuộc chinh phục Bắc kỳ”, trang 90-95. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 283. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 319. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15. Văn kiện ngoại giao Pháp - Iere Série - No 24, note 2, trang 50. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41. Vladimir Potremkine, “Lịch sử ngoại giao”, tập 2. Henri Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”, tập 2, trang 395-396. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112. Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412, Văn kiện ngoại giao Pháp. 211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs. Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông? Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước. Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như “Tartarin de Tarscon” (Alphonse Daudet), “Bel Ami” (Guy de Maupassant) và “Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi” (Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thi nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư. “Mẩu chuyện Maroc” trong “Bel Ami” rõ ràng là ám chỉ những mảnh khoe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều

trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bản thổ, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận. Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cổ thối phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh "tái sinh", một nòi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh. "Le Voyage du Centurion" (Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc "Les morts qui parlent" (Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí để quốc chủ nghĩa: Gelliémi và Lyautey là những người mẫu mực của họ. Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái "giọng điệu" của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu thuẫn, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhân quan một chiều. Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ "simiesque" (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới. Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thể các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong "Một mùa hè trên đất Sahara" (L'été au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong "Salammbô" của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tuyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tệ hại nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu "quảng cáo của nhà ga Lyon", như Paul Morand gọi. Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như "Pêcheurs", "Madame Chrysanthe" ... Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 341. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, chương 344. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 14. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 15. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 16. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, chương 110. Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918) Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan. "Hồi ký và tư liệu châu



Ấn”: quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456. Charles Meyer, “Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233. Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp. Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy. Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chính phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài. Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu. Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử “bất hảo” và hoạt động của họ bị cấm. Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nỗi gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để “truyền đức tin” Kitô giáo, đến ngày hôm nay, hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giạt. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bản xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giạt. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn. Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais). Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được “diễm phúc” đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt. Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành riêng cho dâng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi. Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem “truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo”, các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng dâng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén. Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình. Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối

với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử. Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vơ vét thành Cuzo, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về “mẫu quốc”. Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Egypte). Ở nước này, dân tộc Toltèques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng. Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay. Dân tộc Toltèques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha. Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực. Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngấm tổ chức, bùng nổ dậy. Họ tuyên bố nối lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, “Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc”, chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân. Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua. Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm 1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ “Chào ông” mà thôi. Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean-Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ. Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và “Chào Thánh cha” (Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của “đợt đầu đi truyền bá đạo” (Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ. Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một “cuộc lễ đền tội” (célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa

phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992). Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993) Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đây là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của “Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp”, đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li. Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây. Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857. Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc. Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc. Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc: “...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích”. Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell, “Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông”, Paris, 1899) Mặc dầu “đoạn thêm vào” này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi. Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành “một quốc gia trong một quốc gia”. Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khếp theo luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng

cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại. Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối. Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông) cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng. Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei. Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremer, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier, "Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương", tập 3, chương 463-464, Paris, 1902) Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau: "Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây". (Alexandre Ular, "Một đế quốc Nga-Trung", chương 167-168, Paris 1903) Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Kitô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo. Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900. Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố: "Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người 'Hung' của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ." (Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse, "Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc", tập II, London 1919) Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên

Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh. Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu). Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau: "... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chính phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc." (George Nye Stieger, "Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại", New Haven, 1927, chương 276-277.) 50 năm sau, Trung Quốc bùng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chính phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép "thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo, mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đều bị nghiêm cấm triệt để." (Le Monde, ngày 8/2/1994). Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 81, chương 131-136. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, chương 376-377. Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kẻ sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm "Hán" hoặc "Đường". Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm (caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là "chữ Nho" (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng "chữ Nôm" đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257. Adolphe Delvaux dẫn, "Quân Pháp đánh chiếm thành Huế" (Bulletin des amis du Vieux Huế), Avril-Juin 1920, trang 270. Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 47, trang 121. Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh "Tướng X" với cuốn sách của ông ta: "Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886", Paris 1901. Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Arnaud d'Antin de Vaillac viết trong cuốn "Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc", NXB France Empire, 1900, trang 57-58: "...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III. Gửi cho Napoléon III: - 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp

lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép. - 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp. - 2 con nghề bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg. - 2 bức màn mảnh, nhiều nhân đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài "và hàng ngàn thứ lạ mắt". "Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau. Trước khi đốt, quân lính thi nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lông lầy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các 'Hoàng đế Trung Quốc'. Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérisson, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn 'Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc'. '... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi một tên lính đều có 'con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà' của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.' Và một chứng nhân khác (Lucy): 'Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm".

Jean Chesneaux dẫn, "Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam" (Contribution à l'Histoire de la Nation Vietnamienne), trang 134. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 141-142. Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886. - Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là chị em với Khải Định. - Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái. - Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895. Gosselin dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 60, trang 88. G. Taboulet dẫn, "Chiến công của Pháp tại Đông Dương": quyển II, trang 865. 5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi. Vợ của vua Thiệu Trị. Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tướng De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 70, trang 357. Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 58, trang 233-234. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26. Được phong Lãnh binh vì đã có công lao "phản quốc", Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hấn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hấn phải trở về Thanh Lãng (Hà Tĩnh), làng quê của hấn. Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lãng đang say rượu và đang hút thuốc phiện

một cách yên tĩnh, thì đồn của hãn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hãn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hạt ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hãn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hãn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp. Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse - tên chồng và Hoàng thân Minh Đức. Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger. Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự "Gia Long", nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó. Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon. Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse. Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanx vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng: "Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam." Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe. Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 46. Ch. Gosselin trích dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 63-64. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 311 và 331 1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 30-31. Tàu "Comète" đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu "Biên Hòa" để đi qua Algérie. Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. Moral, "Tài chính Bắc kỳ", tạp chí Đông Dương, 1909. Paul Doumer, "Đông Pháp", trang 313. Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam. Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biểu tặng cho các hội truyền giáo. Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất dưới thời thuộc địa. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664. \* Bổ sung ý kiến trên: Mỗi triều đại nước ta thường

đúc mỗi loại tiền riêng như Thái Bình hưng bảo thời Đinh, đúc năm 970; Thiên Phúc trấn bảo thời Tiền Lê. Hoặc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấy Thông Bảo hội sao thay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT). 1 livres Anh bằng 1/2 kg. 1 ounce Anh = 20,35 gram; 1 ounce Pháp = 30,6 gram. Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng. Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp cháy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện. Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức 10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs. Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuốc phiện mang lại; những số lời về thuốc phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer, "Tình hình Đông Dương" (1897-1901), trang 163). Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ "Việt Nam" và "người Nam". Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là "làm cách mạng" chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức. Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: "Annamite" (người An Nam), "Indigène" (người bản xứ), "Indochinois" (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người "Gaulois" (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân. Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam: Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN. Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người "Lạc Việt", một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là "con Rồng". Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc "Việt". Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu. Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo của nó? Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng và Trưng Trắc và quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi. Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để "lập lại trật tự", có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ. Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938. Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho



giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chính hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực. Và cứ như vậy, dần sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương. Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến. Paul Doumer, "Đông Pháp", trang 86-87. Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương 1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp. Những bản danh sách hội viên "Francsmacons" công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế. Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những "người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương" (quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp). Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao. "Colons" (trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...) Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng: "Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra." Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh. Pierre Pasquier, đồng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết: "Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ." (P. Pasquier, "Nước An Nam ngày xưa", Paris 1907, trang 166) Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi: "Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó." (Lanessa, "Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chính", Paris, Alcan, 1889, trang 230) Lanessan có nói thêm: "Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài." (Lanessan, "Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam", Paris, Alcan, 1896, trang 5) Sau khi chế độ thuộc địa được thiết lập tại Việt Nam, trong thời kỳ Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918) Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã

chứng kiến hoạt động của trường đại học đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologne (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp). Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên “Quốc tử Giám” – tức “Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia”. Một trong những “Quốc tử” lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X. Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành “Văn Miếu”. Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ. Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tử suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương. Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng. Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố: “Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa... Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (...) Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía cạnh kinh tế của việc giáo dục quần chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp.” (Albert trích dẫn, “Đông Dương hôm qua và hôm nay”.) Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho “ngôi trường của Pháp ở Việt Nam”. Tiếp theo sơ cấp học ba năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng “Cao đẳng tiểu học”. Một nền giáo dục “trung học bản xứ” với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng “tú tài bản xứ” – bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường “Pháp” thật sự và không thể học để thi lấy bằng “tú tài Pháp” được. Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là “một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp”. Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường. Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành dược, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có. Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp

chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn “Danh bạ thống kê Đông Dương” ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng “Tú tài chính quốc”, cho phép họ cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng “Tú tài bản xứ”, mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. “Tú tài” vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đậu xuất sắc nhất. Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris (Ecole Polytechnique) thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp (Ecole des Ponts et Chaussées, Paris) khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam. Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số. Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu. Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp “giao ban” cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam. Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình. Bình luận về Hiệp định này, Cyril Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ “Thời báo New York” viết rằng: “Cuộc đấu tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam.” (E.N Dzelepy dẫn, “Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”, trang 130). Chailley Bert, “Di cư đàn bà qua thuộc địa”, Paris, 1897. Charles Meyer,

“Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, 1985. Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ “In hoc signo Vinces” (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin. Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine. Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí “Thời hiện đại”, 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong “Truyền thống và cách mạng Việt Nam”, NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémetin, “Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam”, trang 108-134. Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố. Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điểm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa. Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc “xá tội”. Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ơn thiêng liêng của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đệ tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn “Lời thú tội Augsbourg” (1530). Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý “đất nào, tôn giáo ấy” (cujus regio, ejus religio) - tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thế tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức. Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình: “Tổ chức của đạo Kitô”. Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là “làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn” thì với Calvin vấn đề là biết được “ta ơn Thiên Chúa bằng cách nào”. Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thế tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ. Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ “Saint Barthelemy” (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme). Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được

tặng danh hiệu “Người bảo vệ đức tin” vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d’Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã “khước từ” luôn quyền lực của Giáo hoàng. Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VIII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cựu thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách. Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào “chống đối” (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những “nhà thờ gốc” của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái “épiscopaliennne”, giáo phái “méthodis”... Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao, Pháp. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 119-134. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Chữ “An Nam” trong bản tiếng Pháp và chữ “Đại Nam” trong bản tiếng Hán của Việt Nam. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở “Phòng Hiệp ước” và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn “Vấn đề Bắc kỳ”, trang 411-415. Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT) Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Vấn đề Bắc Kỳ”: trang 416-417. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 343-344. Người Pháp gọi là Cochinchine. Dân tộc Nhựt Bản (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhựt Bản, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị “nữ hoàng”, được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhứt, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thế luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhựt Bản, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu. (“Voyage vers le Japon des Ainous”, “Le Monde Aujourd’hui”, 9-10/9/1984) Hai thuật ngữ “monde” và “univers” chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinh tế... Raymond Cartier, “Paris Match”, số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955. Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành. G. Clappier, “Le Tonkin d’aujourd’hui”, báo “Bosphore e1gyptien”, 1885. Năm Điều lộ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi “Giao Châu Đô đốc phủ” thành “An Nam đô hộ phủ”. Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT) Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa. Thực ra ba anh em Nhạc,

Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc. Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng Bảo Đột, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa. Trong công cuộc “Nam tiến” do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc. Theo “Việt Nam sử lược” (Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đấng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn. Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cồng miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km. Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuận đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính O-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng). Theo “Quốc Sử quán triều Nguyễn” (lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời. Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn “Huế” (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi. Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563. Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng: “Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn ‘hạnh phúc’ cho dòng họ nhà ta.” Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước. Các con cháu của Nguyễn Hoàng: - Nguyễn Hoàng (1558-1613); - Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635); - Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648); - Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687); - Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691); - Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725); - Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738) - Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) - Đinh Vương Nguyễn Phước Thuận (1765-1777) - Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cầm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái. “Hồi ký và tài liệu Á châu”: quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục. Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại

Paris. “Triều đình Tây Ban Nha”: Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511. “Hồi ký và tư liệu Á châu”: Quyển 21, trang 64. Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là “Nhà thờ Nhà nước”. Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris. Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là “Tự do” từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi. Năm 1954, Ngô Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn. Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là “chuột già đầu sắt”, được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền “đầu độc” cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là “bùn ngoại quốc”, để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong. Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840. tấm lòng đầy lòng hay thầu kê, tiếng Hoa giọng Triều Châu: người chủ như chủ tiệm, chủ ô điếm dụng cụ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá rù quên, thu hút lái xe (tiếng Pháp escharpe): khăn quàng vai hay băng choàng vai của quan chức lớn như băng chaongf của vua chúa. bạn gái, bồ, nhân tình to lớn Không bao giờ cách câu cá nóc ở nơi không có chướng ngại người giúp việc biết điều đúng Nơi máng áo Hiếu rượu Martel, rượu mạnh nước cốt ngọt, khi uống pha nhiều nước. Mặc kệ Tờ chia tài sản. phiếu, giấy nợ (cent) giấy bạc một trăm đồng Vừa ký vừa nói thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá. dụng cụ bằng tre, dùng đậy đồ ăn trên bàn. Ly dị (giọng Triều Châu: i-a) noa, anh ấy. (Chetty) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn Độ. Chà Chetty hay Chà Xã tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho ăn lời cắt cổ Toa rập 1. Mong sao nước mưa đều hóa rượu, chỉ hận kiếp này đã không còn là người nữa. 1. Khổng tước: Chim công. 2. Trong tiếng Trung có câu chửi Mẹ mày, từ “ban chọn ngựa” có thể hiểu tương tự như Mã mày (Mã mày). 3. Nguyên văn: “Tri danh bất cụ”, nghĩa gốc là bạn đã biết tôi là ai rồi. Ở đây Vinh An chơi chữ. 4. Tên các ca sĩ, nhạc sĩ Đài Loan. 5. Trong tiếng Trung, hai cái tên này phát âm giống nhau. 1. Adrenalin: Một loại hormone do tuyến thượng thận tiết ra, có tác dụng kích thích. 2. Pitcher: Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày. 3. Safe: Cú ném an toàn trong bóng chày, trong đó cầu thủ đánh bóng (batter) chạy về Gôn một (Base 1) một cách an toàn. 1. Điển tích Bá Vương biệt Cơ: Hạng Vũ (Sở bá vương) bị quân Hán của Lưu Bang vây ở Cai Hạ, đêm đến cảm thán làm bài thơ “Cai Hạ ca” trong đó có câu “Lực bạt núi khí trùm trời”, vợ ông là Ngu Cơ múa kiếm hoà nhịp ở bên cạnh rồi tự sát. 2. GGY: Tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, nghĩa là “lèm bà lèm bèm”, chữ G trong tiếng Anh phát âm giống với chữ Cơ (Ji) trong tiếng Trung. Chữ “biệt” phát âm giống chữ “đừng”. Ở đây sử dụng lối đồng âm. 1. MIT (Massachusetts Institute of Technology): Học viện công nghệ Massachusetts, là học viện khoa học của Mỹ nổi tiếng trên toàn thế giới. 2. Vô dục tắc cương: Câu nói trong Kinh Phật, tức là khi không có dục vọng, ham muốn gì thì con người tất sẽ cương nghị, chính trực, không

có gì để sợ. 3. Nguyên văn “削凯子” - “tước khải tử”: tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, chỉ người con trai luôn bị người con gái bắt phải chi trả mọi chi phí trong mối quan hệ yêu đương. 4. Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là thêm một lần nữa. 1. Saint Seiya (Áo giáp vàng): Tên một bộ truyện tranh của Nhật Bản về các chiến binh Thánh đấu sĩ.

1. San nhiên lệ hạ: Nước mắt như mưa, từ San nhiên (san ran) và từ San Lam (san lan) phát âm hơi giống nhau. 2. Từ “vỏ bánh sủi cảo” trong tiếng Trung là 包皮, còn có nghĩa là “bao quy đầu”. 1. Chô-mô-lung-ma: Tên gọi khác của đỉnh Everest, trong tiếng Nepal có nghĩa là “mẹ của tuyết”. 2. Phiên âm tiếng Trung của từ Martini là Mã Đình Ni. 1. Chữ Nhất (一) và chữ Đại (大) trong tiếng Trung kết hợp với nhau thành chữ Thiên (天). 2. Thiên tác chi hợp: Ông trời tác thành - duyên trời ban. 3. Hàn Tín: Người nước Sở, khi còn trẻ ở ngoài chợ bị lão hàng thịt làm nhục, bắt chui qua háng, mọi người đều cho ông là người hèn hạ. Sau ông bỏ Sở theo Hán, được Lưu Bang trọng dụng, trở thành danh tướng. 4. Ngũ Tử Tư: Tên thật là Ngũ Viên, vốn là người nước Sở. Sở Vương lúc bấy giờ nghe lời xiểm nịnh của gian thần, lập mưu bắt ba cha con trung thần là Ngũ Xa, Ngũ Thương và Ngũ Viên. Ngũ Xa và con trai cả Ngũ Thương bị giết chết, Ngũ Viên trốn thoát bèn chạy trốn sang nước Ngô, giúp công tử Quảng lên ngôi Ngô Vương. Chín năm sau Ngũ Viên cùng quân Ngô quay lại chinh phạt nước Sở, quật mộ Sở Vương để trả thù. 5. Trương Nghi: Thuyết khách nổi tiếng thời Đông Chu, ông là người nước Ngụy và có bạn đồng môn là Tô Tần. Tô Tần trong lúc đề xướng thuyết hợp tung thì lo lắng nước Tần sẽ đánh Triệu khiến thuyết của ông ta không thành công. Ông ta liền mời Trương Nghi sang Triệu, đồng thời cho Trương Nghi ăn uống đạm bạc và mắng nhiếc Trương Nghi như người dưới. Trương Nghi tức giận bỏ sang Tần, Tô Tần lúc này đồng thời cử người theo giúp đỡ Trương Nghi. Đến lúc Trương Nghi được vua Tần tín nhiệm rồi thì người giúp đỡ mới nói hết sự thật. Trương Nghi than rằng “Than ôi? Thế là ta mắc mưu Tô Quân mà không biết, rõ ràng ta không bằng Tô Quân.”, sau đó ông cố ý khiến nước Tần đánh Hàn, Sở thay vì nước Triệu. 6. Tiết Bình Quý - Vương Bảo Xuyên: Vương Bảo Xuyên là tiểu thư nhà giàu có, ném tú cầu kén chồng trúng vào người cùng đinh là Tiết Bình Quý. Nàng bất chấp sự ngăn cản của cha, gả cho Bình Quý nên bị đuổi khỏi nhà, hai vợ chồng vào hang sinh sống. Tiết Bình Quý đi lính bị người của cha Bảo Xuyên hãm hại, đuổi sang quân Tây Lương, nhờ cơ duyên nên được công chúa Tây Lương lấy làm phò mã, giữ lại Tây Lương mười tám năm. Mười tám năm sau Tiết Bình Quý về lại được Trung Nguyên, gặp lại Vương Bảo Xuyên vẫn sống trong hang lạnh chờ chồng. 7. Tú đại phát minh của Trung Hoa cổ: La bàn, thuốc súng, nghề làm giấy và nghề in. (1). Theo tài liệu của Thanh Thiên sưu tầm được ở vùng Tây Bắc nước ta. 2. Một loại cây miền núi cao như cây trà, có quả dầu, ăn được. 3. Khau Luông (núi To) nay ở x. Đức Long, huyện Hoà An, Cao Bằng. (4). Thuộc xã Bế Triều, huyện Hoà An, Cao Bằng. (5). Xương cốt người vợ còn tìm thấy ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, huyện Gia Bình, tỉnh Lạng Sơn. (1). Nay là xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ. Ở đó có đền thờ Âu Cơ. (2). Nay là xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (3). Nay là Núi Sút, đứng giữa ba huyện Thanh Ba, Đoan Hùng và Phù Ninh (Phú Thọ). (4). Nay là núi Thẩm, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (5). Nay là Ao Châu, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ. (6). Nay là xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ. (7). Phượng Hoàng là một loài chim, con đực gọi là phượng, con cái gọi là hoàng. (8). Nay là núi Nghĩa, trên có đền Hùng và mộ tổ. (9). Đó là quả đồi đất đỏ thuộc xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh, Phú Thọ. Bị nước xói mòn,



khi mưa to, nhìn xa, dòng chảy đỏ tựa máu. (10). TCN: Trước Công nguyên. (11). Chín núi và chín chúa Mường đó ở quanh vùng Cao Bằng, Bắc Thái ngày nay. (12). Nay trên đường Bắc Cạn - Cao Bằng có sườn núi cao, dốc gọi là dốc Tống Lăn tức là dốc Trống Lăn (13). Nay gọi là Tống Quảng thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hoà An, Cao Bằng. Giữa Phiêng Pha và Tống Chúp cách nhau khoảng 20km. "Nà" tiếng Tày, nghĩa là ruộng. (14). Tống Chúp có nghĩa là cánh đồng nón. (15). Chạ là chữ cổ chỉ làng. Chạ Chủ là tên cổ của làng Cổ Loa bây giờ. (16). Sông Hồng. (17). Khớp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu ở miền Nam Trung Quốc ngày nay. (18). Ý nói quanh năm đi đánh giặc. (19). Theo Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích Quái và Truyền thuyết vùng Chèm. (20). Theo bản sự tích của ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương. (1). Nhân viên. (2). Lệ nhà Hán, cuối năm, thái thú không về triều đình tâu bày công việc năm qua ở quận mình cai trị, thì chỉ cử một nhân viên đem sớ (báo cáo) của mình về dâng vua. Nhân viên đó gọi là kế lại (viên lại đại diện thái thú). (3). Sau Công nguyên. (4). Lý Bí làm chức Giám quân (trông coi quân sĩ) ở quận Cửu Đức (Hà Tĩnh). (5). Vạn Xuân: Vạn mùa xuân, có nghĩa mong muốn đất nước bền vững lâu dài. (6). Sống lâu hàng vạn năm, cũng có ý nghĩa muốn vững chắc bền lâu. (7). Một trong ba chức quan đứng đầu triều đình bấy giờ. (8). Nay là chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây (Hà Nội). (9). Một chức quan trong triều Vạn Xuân. (10). Nay là bãi ngô, cạnh đền thờ Phùng Hưng. (11). Nay gọi là "vũng Hùm", phía trước đền thờ Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm. (12). Tương truyền hàng duối xế bên phải đền Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm là nơi Phùng Hưng buộc đoàn ngựa chiến. (1). Muôn tuổi, muôn năm. (1). Chấn. (2). Đến nay, Lệ Mật vẫn nổi tiếng là làng giỏi bắt rắn và có truyền thống về đông y dược. (3). Bốn công trình nghệ thuật lớn bằng kim khí: tượng Di Lạc (Quỳnh Lâm, Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên: chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Định). Tháp Báo Thiên cao quá, tầng đỉnh lại bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426, giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn. (4). Chùa Một Cột nằm trong khu chùa Diên Hựu. Tên Chùa Một Cột sau này mới gọi. (5). Tứ mùa chạy đàn. (6). Ngôi vườn ở phía tây cấm thành Thăng Long đời Lý. (7). Ý nói: theo dấu vết lẽ lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, có thêm ý mới của Lý Nhân Tông mà chữa lại chùa đẹp hơn trước. (8). "Chiếu" là ao hình vuông. (9). Toà điện lợp ngói sứ tráng men xanh, khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa. (10). Tức là tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát. (11). Ao hình tròn 12. Ngói lưu li là ngói sứ. (13). Lý Thái Tổ trước khi lên ngôi vua là tướng Điện tiền chỉ huy sứ. (1). Liêu là một nước ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc. Bấy giờ là nước mạnh uy hiếp Tống. (2). Ý nói nước Liêu. (3). Chỉ nước ta. (4). Hai danh tướng nhà Hán nhiều lần đi đánh Hung Nô. (5). Một thứ pháo thăng thiên. (6). Lệnh vua về việc đánh Giao Chỉ. (7). Thứ cung bắn một phát được nhiều tên. (8). Chỉ Thăng Long. (9). Khoảng 16-17 km (10). Đều giỏi. (11). Người cùng làm quan. (12). Những chức quan rất to trong triều. (13). Giường của vua có chạm rồng. (14). Chỉ vua đã mất. (1). Làm giả lệnh vua. (2). Chức tôn kính, xem như bậc cha của vua, của nước. (3). Một vị chức trong làng. (4). Khúc sông Cà Lồ trên đường quốc lộ số 2 ngày nay. (5). Khúc sông Hồng chảy qua xã Mạn Trù, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. (6). Nền làm bằng sáp ong trắng. (7). Chỉ vua Trần. (8). Nghĩa là "chạy vào đất Tống", ý nói nên hàng Tống, dựa Tống chống Mông. (9). Nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội. (10). Người có công giúp vua mở nước,

dựng nên cơ nghiệp một triều đại mới. (11). Thuộc vùng Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. (12). Tức Ngột Lương Hợp Thai hoặc Cốt Đãi Ngột Lang trong bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. (13). Chỉ vua Trần Thái Tông. (14). Thuộc Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. (15). Hợp triều đình. (16). Khoảng chùa Quán Sứ bây giờ. (17). Xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ. (18). Bấy giờ, Thánh Tông đã lên ngôi nhưng mọi việc ngoại giao với Mông Cổ như tiếp sứ, nhận thư và trả lời đều do Thương hoàng Thái Tông làm cả. (19). Thái Tông vin vào chiếu thư của Hốt Tất Liệt năm 1261. Bấy giờ vì Hốt Tất Liệt phải dồn sức vào cuộc nội chiến với em là A Ríc Bu Kê (A Lý Bất Kha) để tranh ngôi, nên tạm nhân nhượng với nước Đại Việt. (20). Hội Hột nay gọi là người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Âm mưu của Hốt Tất Liệt là muốn qua những lái buôn Hội Hột buôn bán ở Đại Việt, để dò xét tình hình nước ta. Cho nên, vua Trần mới cấm dân ta giao dịch với họ và nói thác vạ, để phá âm mưu gián điệp đó của địch. (21). Tê giác và voi. (22). Trần làm quan Triều liệt đại phu. (23). Chỉ Hốt Tất Liệt. (24). Còn gọi là Sài Xuân. (25). Năm 1279, Hốt Tất Liệt đ. thôn tính xong Nam Tống, hoàn thành việc xâm lược Trung Quốc nên càng lấn tới. Biết vua Trần bấy lâu nay vẫn đối phó, không chịu thật lòng quy phục, lần này Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư ngang ngược yêu sách để kiếm có động binh. (26). Sài Thung nói vạ thốt buộc. Thực ra, vua Tống bị quân Nguyên Mông bắt về Đại Đô (Bắc Kinh) chứ không phải tự đến. (27). Ý nói nhân dân cả nước Đại Việt phản đối, không để vua đi. (28). Sản vật riêng có ở nước ta. (28). Cửa lớn ở kinh thành, chỉ nơi vua ở. (30). Nói chuyện về đạo. (31). Sông Lục Đầu, Chí Linh, Hải Dương. (32). Thuyền lớn có tầng cao. (33). Tước hiệu của Trần Quốc Tuấn. (34). Chưa đến tuổi thành niên (18 tuổi). (35). Chỉ Trần Thái Tông. (36). Phá giặc mạnh, báo ơn vua. (37). Bảo vệ vua. (38). Ở đoạn sông Hồng nối với sông Luộc. (39) Thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (40). Gần bãi Thiên Mộc, huyện Khoái Châu, Hưng Yên (41). Thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (42). Dùng để gọi vua cha đời Trần. (43). Xin mời các cụ vào điện. (44). Ý nói đến cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). (45). Đó là sáu yêu sách của nhà Nguyên đòi: vua ta phải thân sang châu; cho con em sang Nguyên làm con tin; nộp bản thống kê dân số; chịu nhận binh dịch; nộp phú thuế và để nhà Nguyên đặt quan giám sát cai quản, gọi là Đạt Lỗ Hoa Xích. (46). Giết giặc Mông Cổ xâm lược. (47). Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước. (48). Chỉ quân Đại Việt (49). Chỉ quân Nguyên Mông. (50). Chỉ quân Nguyên Mông. (51). Chỉ quân dân Đại Việt. (52). Chỉ quân Nguyên Mông. (53). Chỉ quân kị binh nổi tiếng của Nguyên Mông. (53). Chỉ Trần Quốc Tuấn. (53). Nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh và huyện Đông Anh, Hà Nội. (56). Ý nói: Trong số những quan lại bình thường không ngờ lại có người tài, đáng quý. (57). Trung với vua, với nước; căm phẫn bọn xâm lược. (58). Người có chức quyền, gần vua. (59). Ý nói: Sao không sợ hãi xin đến gặp bàn. (60). An cướp, phi nghĩa. (61). Tức chiếu Hốt Tất Liệt gửi năm 1261. (62). Chỉ Trấn Nam vương Thoát Hoan (63). Nhân kế của địch mà thi hành kế của mình. (65). Kẻ trộm. (66). Vua hiền. (66). Tỉnh Nam Định. (67). Hay còn gọi là bãi Đà Mạc bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. (68). Vùng biên giới thuộc huyện Văn Uyên và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. (69). Người hầu hạ trong nhà. (70). Thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ngày nay. (71). Thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay (72). Thật ra, biết bị chặn đầu, Trần Nhật Duật đã bỏ thuyền lên bộ, vòng về Bạch Hạc (Việt Trì), rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số mà rút về chỗ vua Trần đóng quân. (73). Chỉ nhân dân ta. (74). Vùng phố Hàng Buồm, phố

Chợ Gạo hiện nay ở Hà Nội. (75). Chỉ quân Đại Việt thời Trần. (76). Đồ dùng cần thiết cho việc quân. (77). Cửa Hàm Tử thuộc xã Hàm Tử bên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (78). Nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (79). Mất không giữ được. (80). Phàn tiếp đã từng theo Ngột Lương Hợp Thai xâm lược và bị đánh bại trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258; còn Ô Mã Nhi thì hút chết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của ta. (81). Lý Hằng, Lý Quán bị ta bắn chết năm 1285. (82). Nay thuộc Hải Dương. (83). Cửa sông Đuống. 84. Móng Cái (85). Cửa Lục, Hồng Gai, Quảng Ninh. (86). Vân Hải, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. (87). Mũi Ngọc, Móng Cái. (88). Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (89). Độ vài ki-lô-mét. (90). Trong “Bài phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu. (91). Khoảng 16-17 mét. (92). Ngô Quyền và Lê Hoàn (93). Thuyền chỉ huy. (94). Phú Sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu. (95). Đã nói ở bài Giải phóng Thăng Long. Trong trận, Đại Mang Đô, Ô Mã Nhi và Trương Hiến kịp vớ được chiếc thuyền nhẹ, nhanh chân chèo ra biển, thoát chết. (96). Không biết gì. (97). Trần Quốc Tuấn là tác giả của bài Hịch tướng sĩ nổi tiếng và các tác phẩm Bình thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư... (98). Làm vương ở đất An Sinh, nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh. (99). Ý nói cướp ngôi vua. (100). Cảng Cửa Ông ở Quảng Ninh hiện còn đền Ông. “Ông” chính là Trần Quốc Tảng. (101). Theo xe vua để bảo vệ. (102). Một nhánh sông Thái Bình giáp giới Kiến An, Thái Bình. (103). Hầu là tước cao thứ hai trong chức tước phong kiến, sau tước vương công. (104). Chỉ nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê. (105). Chỉ nước Tống. (106). Xem bài: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. (107). Ý nói: Tướng tài, nổi danh được cũng là nhờ ở những người thân tín một lòng giúp sức. Nếu không, cũng đành chịu, không làm nên việc lớn. (108). Thi đấu. (109). Quân tướng gần bó với nhau như cha con một nhà. (110). Gia Cát Lượng Khổng Minh. (1). Ông ngoại Nguyễn Trãi. (2). Cửa vua. (3). Người đi ẩn làm nghề hái củi. (4). Chỉ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương. (5). Các vua phong kiến Trung Quốc xưa thường tự coi mình là vua trời, đứng đầu các vua trong thiên hạ. (6). Coi việc dân chính và tài chính. (7). Tiếng gọi tôn kính, chỉ Bùi Bá Kỳ. (8). Thương sách: Kế hay nhất; trung sách: kế bình thường; hạ sách: kế kém nhất. (9). Ý nói: Sẵn sàng theo giúp Bá Kỳ đấu tranh với nhà Minh lập lại vua Trần. (10). Hà Nội ngày nay. (11). Chế ngự. (12). Chúa sáng. (13). Phép tắc quy định của triều Trần. (14). Ý nói: Vua làm thơ ca ngợi chuyển đi khó khăn nguy hiểm của Nguyễn Biểu. Nhưng tin Nguyễn Biểu vốn là người có chí khí, trung nghĩa, nên mong Nguyễn Biểu sẽ làm tròn sứ mệnh để lưu danh muôn thuở. (15). Ý đáp: Lĩnh lời vua ban, Nguyễn Biểu quyết giữ vững lòng trung nghĩa. Chỉ sợ không đủ tài thuyết phục giặc, chứ Biểu không ngại gian truân, nguy hiểm. (16). Người của nước kẻ thù. (17). Ý nói: Biểu đã được nếm đủ thức ăn ngon vật lạ, nhưng còn thua xa món cỗ dầu người này. Dám ăn thứ cỗ khác thường ấy, Biểu có thua gì Phàn Khoái, một danh tướng của Hán Cao Tổ. (18). Thanh Hoá ngày nay. (19). Khách thân trong nhà. (20). Đơn vị đo lường cổ, bằng 4 mét. (21). Thời cơ. (22). Chỉ Lê Lợi. (23). Tướng của nhà Hán (Trung Quốc) nhận giả làm Hán Cao Tổ cho đối phương bắt để giải vây. (24). Đơn vị dưới cấp huyện (ở miền núi). (25). Ăn nói xúc phạm đến người trên. (26). Ba thứ thịt trâu (hoặc bò), lợn, dê. (27). Quan bị tội cách chức nhưng vẫn cho đánh trận lập công chuộc tội. (28). Ngọc Sơn, Chương Mỹ (Hà Nội). (29). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (30). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (31). Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ An theo lời thuyết phục của Nguyễn Trãi đã cùng các tướng giữ thành đem quân ra hàng. (32). Chỉ viện binh giặc. (33). Ngụy quan. (34). Chi

viên binh giặc. (35). Trước đó do tình thế hiểm nghèo, Vương Thông đã bắt buộc phải nhận lui quân. (36). Phương Chính, Mã Kỳ. (37). Đánh vào lòng người. (38). Để dễ giảng hoà với nhà Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần lên làm vua và xin vua Minh phong vương cho Cảo. (39). Tên nước ta do phong kiến phương Bắc đặt. (39). Đẹp giặc Ngô. (40). Vườn không nhà trống. (42). Chức quan kiểm sát tối cao. (43). Quan trong triều đình. (44). Phương kế đánh dẹp giặc Ngô. (45). Chỉ việc Giản Định đế Trần Quý giết danh tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. (46). Chức quan đầu triều. (47). Một chức quan văn cao cấp. (48). Đòi tiền dứt lốt mới giải quyết công việc. (49). Chức quan của Nguyễn Trãi. (50). Ao công. (51). Chùa. (52). Lo. (53). Ý nói đêm nào cũng thức đến sáng. (54). Di chúc. (55). Bắc đạo bảy giờ gồm Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên. (56). Sau lên ngôi vua, tức Lê Thánh Tông (1460 - 1497). (57). Bảy giờ, nước ta chia thành năm đạo (khu vực hành chính). (58). Mắc bệnh nặng chết. (59). Nơi triều đình xử án. (1). Nhện mệnh lệnh Lê Thái Tổ phù giúp Lê Thái Tông. (2). Cơ quan coi việc xét xử. (3). Hai ông vua nổi tiếng hiền đức của Trung Quốc cổ xưa. (4). Vợ thứ của Lê Thái Tổ, dì của Thái Tông. (5). - Đất được dùng lâu dài, cha truyền con nối. (6). Lương Thế Vinh rất thông thạo về hát tuồng hát chèo, đã viết sách Hý phường phá tục khảo cứu về nghệ thuật ấy. Thánh Tông cũng đã sai ông cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình. (7). Lê Hiến Tông (1497 - 1504). (8). Lê Túc Tông (6 - 1505). (9). Người thân thích bên ngoài. (10). Nhà thờ họ. (11). Cơ người làng Vạn Cốc, phủ Tam Đái trước cũng chống lại chúa Trịnh, sau về hàng được làm quan to. (12). Ý nói: Mặc cho chúng tay khua môi múa mép, nói nọ nói kia, ta chờ cơ hội thuận tiện sẽ phá tung dây xích đang trói buộc ta mà tung cánh bay vút tận tầng cao vũ trụ, làm bạn với mặt trời. (13). Hải Thượng y tôn tâm lĩnh hay Lãn Ông tâm lĩnh: Bộ sách thuốc nổi tiếng của Lê Hữu Trác gồm 66 quyển, viết trong 30 năm. (14). Nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên. (15). Sáu cơ quan do chúa Trịnh đặt ra để nắm hết quyền của sáu bộ bên vua Lê. (16). Bốn trấn ở bốn phía bao quanh Thăng Long; Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc. (17). Gồm các trấn: An Quảng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang. (18). Đồ đạc do nộp ba quan tiền. (19). Được làm tri phủ do nộp tiền sung vào công quỹ. (20). Con trai của chúa sẽ nối ngôi. (21). Viên phó quan giúp việc quan đầu trấn (tỉnh). (22). Cơm vua. (23). Viên quan có thế lực nhất của chúa Trịnh Sâm. (24). Cho 20 người để hầu hạ khi đi đường. (25). Chức quan to đời hậu Lê. (26). Con trai Quận Huy. (27). Kiên tiếng "thuốc" nên gọi chệch là "chè". (28). Lí lẽ về nghề thuốc. (29). Theo lệnh chúa. (30). Ăn thưởng của vua chúa. (31). Quyền thế vua chúa đe dọa. (32). Thầy thuốc có lương tâm. (33). Một loài như cá quả, cá chuối ngoài Bắc. (34). Thuộc phủ Quy Nhơn bảy giờ, nay thuộc Bình Định. (35). Bắt Nguyễn Phúc Luân tổng ngục, lập Nguyễn Phúc Thuần làm chúa. (36). Chỉ dân chúng. (37). Mỗi thước (đơn vị đo lường cũ) bằng 0,40m. (38). Nhân kế của địch mà làm kế của ta. (39). Bảy giờ, ở Xiêm La (Thái Lan) ngoài Chánh Vương (Vua Nhất) - còn gọi là Phật Vương, có Xô Xi là Nhị vương (Vua Nhì) và Ma Lặc là Tam Vương (Vua Ba). (40). Năm 1781, vua Xiêm đem quân xâm lược Cao Miên (Căm Pu Chia). Vua Cao Miên cầu cứu. Anh sai Thoại Ngọc Hầu đem quân sang. Sau, Xiêm có nội biến bèn giảng hoà với nhau, cùng rút quân về. (41). Nay thuộc tỉnh Kiên Giang. (42). Nay thuộc tỉnh Tiền Giang. (43). Nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (44). Chỉ bọn Pháp đánh thuê giúp Nguyễn Ánh. (45). Lấy quân nghỉ ngơi sung sức đánh quân đi xa mệt nhọc. (46). Giáp giới Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay. (47).

Huế. (48). Lễ thờ quyết tâm đánh giặc. (49). Nay là thị xã Thanh Hoá. (50). Ý nói bảo toàn được nền độc lập và truyền thống văn hoá của dân tộc. (51). Còn gọi là “trấn”, như đơn vị cấp tỉnh ngày nay. (52). Hà Nam ngày nay. 53. Thuộc Hà Nội ngày nay 54. Thuộc Hà Nội ngày nay. 55. Thuộc Hà Nội ngày nay. 56. Thuộc Hà Nội ngày nay. (57). Bắc Giang ngày nay. (58). Tối ba mươi Tết. (59). Nơi vua ở, ngoài hoàng cung. (60). Các cụ làng Đại Áng sau được vua Quang Trung cho làm lễ thương thọ và miễn trừ mọi đóng góp từ năm mười năm tuổi. (61). Điều. (62). Chúa Trịnh Tông. (63). Nền văn hoá dân tộc. (64). Khoảng 1,2 mét. (65). Một tấc khoảng 20 cen-ti-mét. (66). Nay thuộc Hà Nội. (67). Nguyễn Văn Siêu cũng lừng danh về văn học nhưng hơn Quát mười tuổi. (68). Bậc thứ sáu trong hệ thống chín bậc chức tước của phong kiến. (69). Ý nói đã từng học hành đỗ đạt. (70). Chỉ Lê Lợi. (71). Nay thuộc Hà Nội. (72). Thuộc Vĩnh Phúc. (73). Người cầm đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, trên cấp xã. (74). Tục gọi là tổng Vàng. (75). Xưa quan vẫn tự xưng là cha mẹ của dân. Phần phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT) Túc Lào Cai ngày nay. (BT) Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT) Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT) Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT) Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT) Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT) Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT) Bợn: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT) Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT) Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài diếu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT) Phan Chu Trinh. Ngô Đức Kế. Bảo phụ: Ấp ủ tài năng rắp đem thi thố với đời. (BT) Chặt chia: nghĩa như chặt chẽ. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Police: Cảnh sát. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Coolie: Phu khuân vác. (BT) Lý Nhữ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT) Túc trường, trường học. (BT) Gián hoặc: Có lẽ chẳng, họa chẳng. (BT) Giăng hoa như trắng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lẳng lơ. (BT) Con yểng: Loài chim lông đen mượt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT) Phiên âm: Vật hữu bản mặt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hi. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo. Bị mất một số đoạn. Bị mất một số đoạn. Bị mất mấy chữ. Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Quốc ngữ tân thức. (BT) Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT) Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Francais, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh. Châu Áo tức châu Úc. (BT) (1) bảng Anh bằng 100 pence (2) Blink( Trong chớp mắt) đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (14) Tinh thần lành mạnh trong thân thể tráng kiện. (15) Martin Lukes: nhân vật hài nổi tiếng trong phim Who Move My Blackberry. Ricky Gervais: diễn viên hài nổi tiếng. (16) Jame Dayson: nhà thiết kế, kỹ sư người Anh, người phát minh ra máy hút bụi. Warrent Buffett: tỷ phú, nhà đầu tư lớn nhất mọi thời đại. Steve Jobs: Giám đốc điều hành của Apple. Steven Spielberg: đạo diễn nổi tiếng, ông chủ hãng phim DreamWorks và Paramount. Tiger Wood: tay golf số một thế giới. (3) John Maynard Keynes (1883-1946): Nhà kinh tế học người Anh, là người khai sinh ra kinh tế học vĩ mô hiện đại. (4) Giáo sư, tác giả chuyên về lĩnh vực tư duy, đặc biệt là

phương pháp tư duy định hướng. (5) Những quy tắc trong công việc, sách đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (6) Arturo Toscanini (1867 – 1957): Nhạc trưởng người Ý nổi tiếng thế giới. (7) Thứ Hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987 đã đi vào lịch sử nước Mỹ, ngày hoang mang cực độ của ngành tài chính Mỹ. Chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 22,6% – mức giảm kỷ lục trong lịch sử thị trường tài chính. Hậu quả của nó không chỉ trong phạm vi nước Mỹ (phá vỡ thị trường tài chính và gây khủng hoảng cho ngành bảo hiểm và tiết kiệm – cho vay ở Mỹ) mà còn lan rộng ra phạm vi toàn cầu. (8) 1 dặm  $\approx 1.61\text{km}$  (9) Get Carter: bộ phim lấy bối cảnh ở vùng Đông Bắc nước Anh (ND) (10) Là loại thuốc chống nếp nhăn có nguồn gốc từ ngoại độc tố do vi khuẩn yếm khí clostridium botulium sinh ra. (11) Là những loại sản phẩm thông dụng và rẻ ở Mỹ. (12) Ca sĩ, nhà tổ chức của sự kiện âm nhạc lớn nhất năm 2005 Live 8, ông được trao Giải thưởng hòa bình vì nỗ lực chống đói nghèo. (13) Tên một môn thể thao. 1. Trong tiếng Trung, vương bát nghĩa là con rùa, còn ba ba, hay tên khốn kiếp, hàm ý miệt thị. 2. Trương điếc. 1\ . Bốn câu đầu trong bài 'Kinh loạn ly hậu thiên ân lưu Dạ Lang ức cựu du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái tử Lương Tế' (Sau cơn ly loạn được ơn trời cho lưu lạc đến đất Dạ Lang nhớ bạn cũ gửi tặng thái tử Giang Hạ Vi Lương Tế) của Lý Bạch. 1\ . Bài thơ 'Ký Vương Ốc Sơn Mạnh Đại Dung' (Gửi Mạnh Đại Dung ở núi Vương Ốc) của Lý Bạch. 2\ . Tư Mã Quang (1019-1086) tự Quân Thực, hiệu Vũ Tấu, sử gia đời Tống, đã từng làm đến chức thừa tướng. Có giai thoại kể rằng, hồi nhỏ, Tư Mã Quang đã đập bể lu nước để cứu bạn bị ngã vào trong đó.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>